

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Kiểm bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại : 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@hn.vnn.vn

6 (349)

2005

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS. PHAN HUY LÊ

GS.TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. VĂN TẠO

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIẾT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG

MỤC LỤC

NGUYỄN QUANG NGỌC

- Lê Hoàn và chiến thắng Bạch Đằng năm 981 3

ĐÀM THỊ UYÊN

- Tình hình ruộng đất ở Quảng Hòa (Cao Bằng) nửa đầu thế kỷ XIX theo địa bạ Gia Long 4 (1805) và Minh Mệnh 21 (1840) 12

VÕ THỊ THU NGA

- Về tình hình sở hữu ruộng đất Bến Tre (1954-1975) 19

VŨ DƯƠNG NINH

- Đông Nam Á trong cuộc đấu tranh chống phát xít, giành độc lập (1940-1945) 28

TRINH THỊ ĐỊNH

- Về âm mưu can thiệp quân sự của Mỹ vào Đông Dương năm 1954 36

P.HUARD

- Người Bô Đào Nha và Đông Dương 41

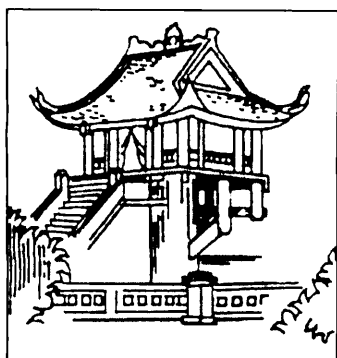
TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

PHAN THỊ XUÂN YẾN

- Một vài nhận xét về Ban Thống nhất Trung ương trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước 49

NGUYỄN PHAN QUANG - TRIỀU ANH

- Côn Đảo những năm 20 của thế kỷ XVIII qua bức thư của một Giáo sĩ Pháp 57



TRAO ĐỔI Ý KIẾN

NGUYỄN PHƯỚC TƯƠNG

- Về lý sở dinh trấn Quảng Nam

63

THÔNG TIN

TẠP CHÍ NCLS

- Vĩnh biệt GS.TS.NGND.Trương Hữu Quỳnh

P.C.

- Hội thảo khoa học: "Bối cảnh định đô Thăng Long và sự nghiệp của Lê Hoàn"

LINH NAM

- Đại hội Hội KHLSVN lần thứ V

NGÔ VƯƠNG ANH

- Hội thảo khoa học: "Kỷ niệm 90 năm ngày sinh cố Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh"

P.V.

- Bảo tàng Lịch sử Việt Nam trưng bày cổ vật đặc sắc Văn hóa Ốc Eo

P.V.

- Những luận án PTS (nay là TS) và TS đã bảo vệ thành công cấp Nhà nước tại cơ sở Đào tạo Viện Sử học (1982 - 2004)

Ảnh bìa 1: Vương Anh

LÊ HOÀN VÀ CHIẾN THẮNG BẠCH ĐẰNG NĂM 981

NGUYỄN QUANG NGỌC*

Lê Hoàn sinh năm 941 tại Trường Châu (Thanh Liêm, Hà Nam) (*), trong một gia đình nghèo khó, cha mẹ mất sớm, phải làm con nuôi cho gia đình viên quan sát họ Lê làng Mía (Thọ Xuân, Thanh Hóa). Lớn lên Lê Hoàn biết tiếng cha con Đinh Bộ Lĩnh nổi lên ở Hoa Lư đã theo giúp Đinh Liễn và tỏ ra là người phóng khoáng, có chí lớn, được Đinh Bộ Lĩnh rất mực tin yêu. Lê Hoàn là một trong những người có công đầu trong sự nghiệp dẹp loạn mười hai sứ quân, thống nhất đất nước của Đinh Bộ Lĩnh. Năm 971, ông là một trong những người đầu tiên được vua Đinh chọn vào hàng trụ cột của triều đình với chức Thập đạo tướng quân, đặc trách tổng chỉ huy quân đội. Sau sự biến tháng 10 năm 979, Lê Hoàn càng tỏ rõ vai trò trụ cột của vương triều Đinh với cương vị Phó vương nhiếp chính, ông không chỉ là người tận tụy dạy dỗ và nâng đỡ vua Đinh thơ ấu, mà còn là trung tâm quy tụ mọi nguồn sức mạnh của đất nước.

Được tin quân Tống sắp kéo sang xâm lược, Dương Thái Hậu “*sai Lê Hoàn chọn dũng sĩ đi đánh giặc, lấy người ở Nam Sách Giàng là Phạm Cự Lạng làm Đại tướng quân*”(1). Trong khi triều đình đang họp bàn kế hoạch đánh giặc thì Phạm Cự Lạng cùng các tướng quân khác yêu cầu

tôn lập Hoàn làm hoàng đế trước khi xuất quân. Lê Hoàn lúc này là người duy nhất trong triều đình Hoa Lư hội đủ được uy tín và tài năng, tinh thần và lực lượng bảo vệ và gìn giữ nền độc lập dân tộc, nên thống nhất đất nước trước cuộc tiến công xâm lược của nhà Tống. Dương Thái Hậu nhận rõ thực tế này và đã phó thác toàn bộ vận mệnh của đất nước và triều đình Hoa Lư vào tay Thập đạo tướng quân Lê Hoàn. “*Thái Hậu thấy mọi người vui lòng quy phục bèn sai lấy áo long cổn khoác lên người Lê Hoàn, mời lên ngôi hoàng đế*”(2). Ông lên ngôi hoàng đế lúc này là chấp nhận một sự phó thác nghiệt ngã của lịch sử, trước hết vì sự tồn vong của giống nòi, của chính sự nghiệp thống nhất đất nước cao cả mà vua Đinh Tiên Hoàng vừa khởi dựng.

Lên ngôi hoàng đế trong khung cảnh đất nước đang lâm nguy, Lê Hoàn lập tức lao vào tổ chức kháng chiến chống quân xâm lược Tống. Triều Tiên Lê trên thực tế là sự tiếp nối triều đình nhà Đinh. Lê Hoàn vẫn giữ nguyên tên nước là Đại Cồ Việt, vẫn cho tu sửa, gia cố thêm Kinh thành Hoa Lư. Ông quyết định đổi niên hiệu là Thiên Phúc và lấy năm 980 là năm Thiên Phúc nguyên niên, giáng phong Đinh Toàn làm Vệ Vương (thực chất là cho Đinh Toàn trở

* PGS-TS. Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển

lại tước cũ, đã được nhận phong từ vua cha Đinh Tiên Hoàng hai năm trước) và vẫn lấy danh nghĩa Vệ Vương của Đinh Toàn trong quan hệ bang giao với nhà Tống. Triều đình Hoa Lư, chỉ trừ Nguyễn Bặc, Đinh Điền, Phạm Hạp kiên quyết chống lại Lê Hoàn ngay từ sau khi Đinh Tiên Hoàng qua đời, còn tất cả đều tôn phò ông, tập hợp xung quanh ông trong sự nghiệp đánh giặc, giữ nước cao cả. Lê Hoàn nêu cao ngọn cờ đoàn kết, khai thác, tập hợp và sử dụng toàn bộ tập thể triều đình nhà Đinh vào trong vương triều mới của mình. Dương Thái Hậu, người đại diện cho cả hai dòng họ Đinh và họ Dương vẫn tiếp tục ngồi lại trong triều và chăm lo việc quân lương. Đại tướng quân Phạm Cự Lạng vẫn là tướng chỉ huy cao nhất. Các nhà sư Ngô Chân Lưu, Đỗ Pháp Thuận, Vạn Hạnh vẫn tiếp tục làm cố vấn cho Lê Hoàn dự bàn mưu kế. Hồng Hiến là người phương Bắc được Lê Hoàn tin dùng, phong làm Thái sư, giúp vua về mưu lược đánh Tống. Tất cả đều đặt dưới quyền tổng chỉ huy của Lê Hoàn và đã sẵn sàng vào trận.

Một mặt quân dân Đại Cồ Việt chủ động sẵn sàng đánh bại quân xâm lược Tống bất cứ lúc nào khi chúng xâm phạm bờ cõi, nhưng mặt khác Lê Hoàn rất cần thời gian vật chất để hoàn tất công việc chuẩn bị. Để phòng cả việc bị bất ngờ tấn công từ mặt Nam, ông sai Từ Mục và Ngô Tử Canh sang Champa thăm dò tình hình và đặt quan hệ hoà hiếu (3). Trước tối hậu thư của vua Tống, ông cử ngay người sang Trung Quốc tìm mọi cách “để hoà hoãn tình thế”, kích thích thêm tính chủ quan kiêu ngạo của quân Tống và tranh thủ thời gian chuẩn bị thêm lực lượng.

Cuối năm 980, theo kế hoạch tốc chiến, bất ngờ, 3 vạn quân Tống theo hai đường thủy, bộ dưới sự chỉ huy của Hầu Nhân Bảo ồ ạt xâm lược Đại Cồ Việt. Sử sách

chép về các cánh quân bộ và diễn biến chiến trận có nhiều mâu thuẫn nên cho đến nay trong giới nghiên cứu vẫn còn tồn tại nhiều cách lý giải khác nhau về việc tổ chức kháng chiến của Lê Hoàn. Một vấn đề hết sức mấu chốt cần phải làm rõ là liệu có phải Hầu Nhân Bảo và Tôn Toàn Hưng tấn công vào nước ta theo đường Lạng Sơn như một số bộ sử của ta chép hay không?

Điều dễ dàng nhận thấy là tuyến đường từ Trung Quốc sang nước ta qua Lạng Sơn xuống Quý Môn Quan tuy đã được mở từ trước thế kỷ X, nhưng chưa bao giờ được sử dụng cho các cuộc hành quân, chuyển quân lớn. Đặng Xuân Bảng trong sách *Sử học bị khảo* cho biết khá cụ thể: “Con đường từ Thăng Long lên Bắc, sang Trung Quốc, đời Đinh, đời Lê về trước đi qua Quảng Yên (...). Đời Lý về sau, có khi đi đường Quảng Yên, có khi đi đường Lạng Sơn (đường Lạng Sơn bắt đầu từ năm Thuận Thiên thứ 9 đời Lý (1018) sai Phí Trí đi Quảng Tây đón kinh Tam Tạng, về sau Doãn Tử Tư, Nghiêm Thường cũng đi đường này)” (4). Con đường bộ truyền thống mà các triều đại Trung Quốc tiến đánh nước ta suốt nghìn năm Bắc thuộc vẫn chỉ là con đường ven biển Đông Bắc. Sách *Thái Bình hoàn vũ ký* của Nhạc Sử đời Tống xác định rõ Quý Môn Quan ở cách huyện Bắc Lưu 30 dặm và đời nhà Tấn ai đi sang Giao Chỉ cũng đều phải qua đấy. Nhà bác học Lê Quý Đôn thế kỷ XVIII làm sách *Vân đài loại ngữ* cho rằng “Nay xét huyện Bắc Lưu gần châu Tân Yên thuộc tỉnh Yên Quảng của nước ta, Quý Môn Quan này phải ở chỗ ấy. Nay tục truyền nói cửa Quý Môn Quan ở xã Bình Lang thuộc châu Ôn, tỉnh Lạng Sơn là sai” (5). Như thế hoàn toàn có đủ cơ sở để khẳng định rằng đoàn quân bộ của nhà Tống vào nước ta, xuất phát từ Quảng Đông (Trung Quốc) men theo đường bờ biển tiến vào địa đầu Quảng Ninh, qua vùng

Đông Triều, Phả Lại rồi tiến xuống trung tâm châu thổ sông Hồng (6). Trên đường tiến quân Hậu Nhân Bảo dừng lại ở núi Lãng Sơn đúng như sách *Đại Việt sử lược* chép “*quân Hậu Nhân Bảo đến đóng ở núi Lãng Sơn*” (7). Vị trí cụ thể của Lãng Sơn có lẽ còn phải được khảo cứu kỹ thêm, tuy nhiên tìm Lãng Sơn trên con đường bộ men theo bờ biển Đông Bắc vẫn theo “*con đường của những kẻ xâm lược*” hằng di suốt thời kỳ Bắc thuộc như một số nhà nghiên cứu gần đây chủ trương là hoàn toàn có cơ sở. Điều đáng lưu ý là khu vực Vạn Kiếp thời thuộc Đường là Lãng Châu (8). Có nhiều thông tin để dự đoán khu vực Vạn Kiếp, Lục Đầu Giang có liên quan mật thiết đến vùng chiến trường Lãng Bạc thời Trưng Vương. Nhiều nguồn tư liệu di tích và truyền thuyết cho phép dự đoán khu vực Lãng Châu (Kiếp Bạc - Lục Đầu Giang) cũng có thể là Lãng Sơn và Lãng Sơn (hay Lạng Sơn trong một số bộ sử cũ của ta)- nơi Hậu Nhân Bảo đóng quân là vùng Lục Đầu Giang.

Mục tiêu số một của cuộc tiến quân của quân Tống là Kinh đô Hoa Lư và con đường tiến quân chủ yếu của cả hai đạo quân thủy, bộ là con đường men theo bờ biển vào khu vực Quảng Ninh, Hải Phòng, Hải Dương. Hai đạo quân này đều đặt dưới sự chỉ huy thống nhất của Hậu Nhân Bảo và luôn luôn tìm cách phối hợp với nhau, hỗ trợ cho nhau, tạo thành nguồn sức mạnh tuyệt đối để có thể đánh thật nhanh, giải quyết thật nhanh. Chặn địch trên cả hai tuyến thủy, bộ trên vùng đất địa đầu miền Đông Bắc, phá tan âm mưu phối hợp hai đạo quân thủy, bộ và kế hoạch đánh nhanh thắng nhanh của Hậu Nhân Bảo là công việc đầu tiên có ý nghĩa quyết định đến sự thành bại của toàn bộ cuộc kháng chiến.

Tuy nhiên, tuyến phòng thủ vòng ngoài này chỉ có thể hoàn thành được sứ mệnh

của nó nếu nó gắn bó một cách hữu cơ với các tuyến phòng thủ ở trung tâm châu thổ sông Hồng và phòng thủ trực tiếp ở Kinh đô Hoa Lư. Các tuyến phòng thủ này có mối quan hệ mật thiết với nhau, tương hỗ cho nhau, cùng triệt để khai thác mặt thuận lợi của địa hình sông nước và sự tham gia đóng góp của toàn dân trên địa bàn căn bản của đất nước là vùng châu thổ sông Hồng. Dù là có chức năng bảo vệ vòng ngoài, vòng giữa hay vòng trong thì các tuyến phòng thủ này đều là các tấm áo giáp che chắn cho Kinh đô Hoa Lư.

Để có thể chặn đứng và đánh bại quân địch trên cả hai tuyến thủy, bộ ở vùng đất địa đầu miền Đông Bắc, Lê Hoàn đã bố trí lực lượng dọc theo tuyến sông Bạch Đằng, Kinh Thầy kéo dài cho đến vùng Lục Đầu Giang, trong đó lực lượng tập trung cao nhất ở vùng cửa biển Bạch Đằng là nơi đoàn thuyền chiến của quân Tống vừa mới từ biển tiến vào và vùng Lục Đầu Giang là nơi hợp điểm của hai đoàn quân thủy, bộ. Vì ý thức được vị trí trọng yếu của toàn tuyến phòng thủ từ cửa sông Bạch Đằng cho đến Lục Đầu Giang nên Lê Hoàn đã trực tiếp chỉ huy các cuộc chặn đánh quân Tống ở đây.

Tại vùng cửa biển Bạch Đằng, học tập kinh nghiệm của Ngô Quyền hơn 40 năm trước, Lê Hoàn đã cho bố trí trận địa cọc ở cửa sông. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết: “*Mùa xuân, tháng 3, Hậu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng đến Lạng Sơn (Lãng Sơn), Trần Khâm Tộ đến Tây Kết, Lưu Trùng đến sông Bạch Đằng. Vua (tức Lê Hoàn) tự làm tướng đi chặn giặc, sai quân sĩ đóng cọc ngăn sông*” (9). Sách *Việt sử thông giám cương mục* cũng chép tương tự như vậy nhưng có phần cụ thể hơn: “*Tháng 3, mùa Xuân. Quân Tống xâm lược. Nhà vua tự làm tướng, đánh bại quân địch. Bấy giờ*

quân Tống chia đường sang xâm lấn: Hầu Nhân Bảo và Tôn Toàn Hưng tiến đến Lạng Sơn (Lãng Sơn); Trần Khâm Tộ kéo đến Tây Kết, Lưu Trừng kéo đến sông Bạch Đằng. Nhà vua tự làm tướng ra kháng chiến: sai quân sĩ đóng cọc ở sông Bạch Đằng để ngăn cản địch...” (10).

Cửa sông Bạch Đằng là cửa ngõ yết hầu từ phương Bắc vào nước ta. Càng ngược về xa xưa nó càng có vị trí cực kỳ quan trọng. Các nhà địa lý học lịch sử đời Nguyễn biên soạn bộ sách *Đại Nam nhất thống chí* đã nhận xét rất xác đáng rằng: “*Nước ta không chế người Bắc, sông này là chỗ cớ hòng*” (11). Từ cửa biển Bạch Đằng dùng thuyền có thể tiến sâu vào nội địa bằng cả hai đường sông Cấm và sông Bạch Đằng. Thậm chí ở vào thời điểm cách ngày nay hơn chục thế kỷ, khi Đồ Sơn còn đang là đảo giữa biển cả mênh mông, thuyền vào cửa biển Bạch Đằng có thể dễ dàng cắt đường chạy qua Kiến Thụy, Tiên Lãng đến sông Thái Bình rồi theo dòng sông Luộc để đi vào vùng hạ châu thổ sông Hồng (12).

Chúng tôi dự đoán vùng trận địa ngăn chặn quân Tống của Lê Hoàn không thể nằm ngoài khu vực trung lưu và hạ lưu sông Bạch Đằng hiện nay - nghĩa là không cách xa trận địa của Ngô Quyền năm 938. Điểm khác nhau chủ yếu trong việc bố trí lực lượng ở cửa sông Bạch Đằng giữa Lê Hoàn và Ngô Quyền chính là Ngô Quyền đã dồn toàn bộ lực lượng ra cửa sông Bạch Đằng đánh một trận quyết định kết thúc chiến tranh, còn ngoài việc chặn địch ở cửa sông Bạch Đằng, Lê Hoàn không thể không căng sức ra đối phó với các cánh quân của Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng, Trần Khâm Tộ tiến theo đường bộ và sẵn sàng phối hợp với cánh quân thủy của Lưu Trừng ở khu vực Lục Đầu Giang.

Nguồn tư liệu chính sử chỉ cho biết Lê Hoàn tự làm tướng ra sai quân sĩ đóng cọc ở sông Bạch Đằng mà không chép các hoạt động cụ thể của ông. Bổ sung cho sự nghèo nàn của nguồn tư liệu chính sử là các di tích và truyền thuyết dân gian trong vùng. Thần tích đình làng Thường Sơn huyện Thủy Đường (Thủy Nguyên - Hải Phòng) có chép: “*Lê Đại Hành đem quân đến chợ Phướn, đóng đồn ở gò đất cao trang Thường Sơn. Vua truyền hịch tuyển quân thu lương, được dân chúng nô nức hưởng ứng. Có gia đình họ Phạm ở Thường Sơn, cả bốn anh em kéo đến cửa doanh tình nguyện tòng quân giết giặc, vua rất cảm phục và thu dụng*”. Nhân dân địa phương còn cho biết khi Lê Hoàn đến đây tìm đất đặt hành doanh có thần linh phù hộ và tiến cử bốn anh em người họ Phạm nên mới gọi ngôi miếu cổ ở xóm Trại là miếu Phù Linh. Hành doanh của Lê Hoàn là khu chợ Phướn nay đã thành khu dân cư xóm Đồng Mát thôn Thủy Tú, xã Thủy Đường. Chợ Phướn là ngôi chợ lớn của cả vùng, trên bến dưới thuyền tấp nập. Khu vực Bến Thuyền đến nay vẫn còn lạch nước và rất nhiều mảnh sành, mảnh vại. Xưa lạch nước này là sông thông với sông Bạch Đằng và phía ngoài cánh đồng là biển. Truyền thuyết địa phương còn coi Lê Hoàn là người con cầu tự của chùa Linh Sơn thuộc thôn Mỹ Cự xã Chính Mỹ huyện Thủy Nguyên. Ông thông thạo vùng sông nước Bạch Đằng và đã chọn vùng này làm nơi chỉ huy công việc bố phòng cửa biển cũng là điều dễ hiểu. Cũng không phải ngẫu nhiên mà khu vực huyện Thủy Nguyên là nơi tập trung dày đặc các di tích và truyền thuyết về những người con anh hùng của quê hương trực tiếp đi theo Lê Hoàn đánh trận Bạch Đằng. Sự thống nhất giữa các nguồn tư liệu thư tịch cổ chính sử với các di tích và truyền thuyết

dân gian vùng Thủy Nguyên - Hải Phòng cho phép hình dung khu vực Thủy Đường, núi Đèo, huyện Thủy Nguyên là nơi Lê Hoàn đóng đại bản doanh trong quá trình chuẩn bị đón đánh quân xâm lược Tống, một chỉ huy sở tiền tiêu ở vùng cửa biển Bạch Đằng năm 981.

Tuy nhiên chắc chắn trong suốt quá trình chỉ huy kháng chiến không phải Lê Hoàn chỉ đóng đại bản doanh cố định ở Thủy Đường và khu vực núi Đèo. Nếu xét về địa thế và đặt trong các mối tương quan trong toàn bộ kế hoạch tác chiến, phải cùng một lúc đón đánh cả hai đạo quân thủy, bộ tiến vào vùng Đông Bắc thì ông không thể không cơ động chuyển dịch chỉ huy sở đến những địa điểm an toàn hơn mà lại phát huy hiệu quả chỉ huy chiến đấu cao nhất. Đó là chưa nói đến những lúc quân ta gặp khó khăn không giữ được vùng cửa biển Bạch Đằng thì đại bản doanh không thể không dời đi nơi khác.

Ngay trên địa bàn huyện Thủy Nguyên, theo *Ngọc phả cổ lục* đền Hoa Chương, huyện Thủy Đường (nay là thôn Phương Mỹ xã Mỹ Đồng) thì Phạm Quảng vốn là người trang Hoa Chương (xưa là trang Hoa Kiều) đi theo Lê Hoàn đánh giặc, trở thành người thân tín của Lê Hoàn. Sau trận thủy chiến đầu tiên quân ta đánh bất lợi, Hoàng đế phải rút quân ra xa khoảng 10 dặm. Phạm Quảng đã hiến kế cho hoàng đế chuyển về đóng đồn sở tại làng mình để dựa vào địa thế hiểm trở bổ sung binh lương mà chờ thời vận. Hoa Chương nằm ở phía Tây Bắc của núi Đèo và chỉ cách chợ Phướn khoảng 7- 8 km nên có lẽ cũng chỉ là nơi đóng quân tạm trong một thời gian ngắn.

Tại vùng Lục Đầu Giang cũng có nhiều dấu tích hoạt động của vị tổng chỉ huy kháng chiến Lê Hoàn và vị Đại tướng quân người Nam Sách Giang Phạm Cự Lạng.

Sách *Lĩnh Nam chích quái* (truyện hai vị thần ở Long Nhân, Như Nguyệt) cho biết: “*Năm Thiên Phúc nguyên niên đời Lê Đại Hành (980), Tống Thái Tổ sai bọn tướng quân Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng cất quân xâm lược phương Nam. Lê Đại Hành và tướng quân Phạm Cự Lạng kéo quân tới sông Đồ Lỗ cự địch, hai bên đối lữ*”(13), và cuối cùng quân Tống phải “*xéo đạp vào nhau mà chạy tan, làm giết lẫn nhau, ai lo chạy thoát thân người ấy, bị bắt không biết bao nhiêu mà kể. Quân Tống đại bại mà về*” (14).

Ở trang Xạ Sơn huyện Giáp Sơn (nay là xã Quang Trung, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương) có đền thờ bốn vị tướng theo giúp Lê Hoàn đánh trận Bạch Đằng năm Tân Ty (981). Bản ngọc phả cho hay: “*Vua (Lê Hoàn) thân chinh đi đánh giặc (Tống), đánh một vài trận chưa phân thắng phụ, vua lui quân về dựng đồn tại trang Xạ Sơn, lưu lại đó khoảng một tháng để chuẩn bị cho trận sau...*”. Ngay ở trang Xạ Sơn, một vị trí hiểm yếu ở gần ngã ba sông Kinh Môn- Kinh Thầy cũng chỉ là khu vực giấu quân nhiều hơn là một chỉ huy sở để “*tiến khả dĩ công, thoái khả dĩ thủ*”- như cách tính toán của Lê Hoàn. Có lẽ trong khi đóng quân ở Xạ Sơn, Lê Hoàn đã nhận ra vị trí quan trọng của khu vực trang Dục Đậu (nay là thôn Đại xã An Lạc huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương) nên đã quyết định chuyển đại bản doanh về đây. An Lạc có một hệ thống đồi núi trải rộng về phía sông Kinh Thầy ở phía Đông và phía Nam, sông Nguyệt Giang ở phía Tây Nam, phía trên thông với sông Lục Đầu, phía dưới đổ ra Ngã Ba Kèo và chỉ cách Bạch Đằng không đến 20 km. Tương truyền Lê Hoàn đến đây thấy địa thế núi non hiểm trở mới lập đại bản doanh ở khu Đồng Dinh. Tại đây cho đến nay vẫn còn địa danh Nền Vua, Xiềng

(xưởng), Lò Văn, Bàn Cung, Đền Cao và hệ thống đền thờ người có công giúp Lê Hoàn đánh giặc Tống. Đây là vị trí an toàn, tiện lợi cho cả tấn công và phòng thủ, lại có thể trực tiếp tổ chức chặn đánh địch trên cả hai đường thủy bộ (15). Tại đây có năm anh em nhà họ Vương hết lòng hết sức phò giúp Lê Hoàn đánh giặc cứu nước (16).

Nhiều thần tích khác đều trực tiếp hay gián tiếp xác nhận có một trận đánh hết sức ác liệt giữa đại quân ta và quân Tống ở khu vực Lục Đầu Giang.

Ba anh em Đào Tế, Đào Đại, Đào Độ đều sinh ra và lớn lên ở trang Trinh Hưởng huyện Thủy Đường (Thủy Nguyên, Hải Phòng), nhưng lại lập công đánh bại quân giặc Tống ở Bàng Châu (khu vực Lục Đầu Giang)(17). Đào Công Mỹ được dân các trang Đông Hương, Phượng Trì, Tam Sơn xã Dịch Sử, tổng Phá Lãng (Bắc Ninh) tiến cử và được Lê Hoàn phong làm Đô dịch sứ chuyên trách việc giao dịch thư tín giữa quân ta với quân Tống. Ông đã làm cho quân Tống tin là Lê Hoàn không thể gượng dậy được sau “thất bại” ở cửa biển Bạch Đằng và thật tâm muốn “đầu hàng” mong bảo toàn tính mệnh, để giảng bẫy tiêu diệt chủ tướng Tống (18). Sinh ra và lớn lên trên vùng cửa sông Văn Úc, nhưng chiến công của họ lại lẫy lừng trên sông nước Bạch Đằng và trại Bàng Châu là năm anh em nhà họ Đặng trang Đốc Kính (nay là thôn Đốc Hậu, xã Toàn Thắng, huyện Tiên Lãng) (19).

Qua hệ thống bố phòng, đặc biệt qua những lần di chuyển đại bản doanh của Lê Hoàn, chúng ta có thể hình dung quy mô rộng lớn, liên hoàn, tính chất phức tạp và quyết liệt của cuộc chiến trên chiến trường miền Đông Bắc. Nhìn toàn cục chiến trường và hệ thống bố phòng của Lê Hoàn, chúng ta càng thấy rõ hơn vị trí then chốt,

vai trò quyết định của tuyến phòng thủ Bạch Đằng - Lục Đầu Giang đối với sự thành bại của toàn bộ cuộc kháng chiến.

Để tranh thủ thời gian củng cố và tổ chức lại lực lượng, nhất là để kích động thêm thái độ chủ quan tự mãn của Hầu Nhân Bảo và đạo quân xâm lược hùng mạnh đang ở thế thắng, Lê Hoàn đã hết sức khôn khéo chọn con đường giả hàng quân Tống. *Tống sử* không dấu diếm sự thật đau xót này đối với đạo quân xâm lược hùng mạnh, nhưng hết sức ngêngh ngang tự phụ: “*Lê Hoàn giả vờ xin hàng, mà Hầu Nhân Bảo và Tôn Toàn Hưng cứ tưởng là thật*”. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* và sách *Việt sử thông giám cương mục* còn nói rõ hơn là Lê Hoàn “*sai quân sĩ trá hàng để dụ Nhân Bảo, nhân đó bắt được Nhân Bảo, đem chém*”(20). Sách *Đại Nam nhất thống chí* đoạn nói về sông Bạch Đằng xác nhận: “*Năm Thiên Phúc thứ 2 đời Lê Đại Hành, tướng Tống là bọn Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng và Lưu Trường xâm lấn đến đây, Lê đế đã sai sĩ tốt trông cọc gỗ ở sông để ngăn cản, bắt giết được Hầu Nhân Bảo*”(21). Những thông tin trên được rút ra từ nguồn tư liệu Việt Nam về cơ bản cũng phù hợp với nguồn tư liệu thư tịch cổ Trung Quốc:

Tục tư trị thông giám trường biên của Lý Đào chép toàn bộ quá trình từ khi Hầu Nhân Bảo tiến vào nước ta cho đến khi bị giết chết gộp lại trong một trận đánh ở Bạch Đằng: “*Thái Bình hưng quốc năm thứ 6, tháng 3 ngày Kỷ Mùi (28-4-981) Giao Châu hành doanh phá được 15.000 quân của Lê Hoàn ở sông Bạch Đằng, chém lấy hơn 1.000 thủ cấp, lấy được 200 chiến hạm, thu nhặt được hàng vạn mũ trụ, áo giáp. Cũng trận này giặc giả hàng để dụ Nhân Bảo. Nhân Bảo cả tin, liền bị giặc giết hại*”(22). *Tống sử* cũng chép tương tự như *Tục tư trị thông giám trường biên*

nhưng có thêm những thông tin rõ ràng hơn: “*Khi Lưu Trùng đến thì Toàn Hưng cùng Lưu Trùng theo đường thủy đến thôn Đa La, nhưng nói không gặp giặc lại trở về Hoa Bộ. Đến đây Lê Hoàn giả vờ xin hàng để đánh lừa Nhân Bảo. Nhân Bảo bèn bị giết chết*”(23). An Nam chí nguyên lại không chép đến thắng lợi tạm thời của quân Tống khi chúng mới tiến vào cửa biển Bạch Đằng mà chỉ nói về thất bại đau đớn của Hậu Nhân Bảo: “*Thế lực của giặc (chỉ quân ta) rất mạnh, quân hậu viện (nhà Tống) chưa kịp đến thì Nhân Bảo đã sa hãm trong vòng trận, bị loạn quân giết chết ném xác xuống sông. Vua Tống hay tin lấy làm đau xót ban cho tặng điển một cách ưu hậu*” (24).

Tuy các nguồn tư liệu còn nhiều mâu thuẫn nhưng vẫn có thể cung cấp những thông tin xác thực để hình dung trên đại thể toàn bộ diễn biến của cuộc kháng chiến chống Tống của Lê Hoàn như sau: Mùa Đông năm 980, thủy quân Tống ào ạt tiến vào nước ta bằng đường sông Bạch Đằng. Lê Hoàn tổ chức lực lượng đánh chặn ngay tại vùng hạ lưu và cửa biển nhưng không hiệu quả. Quân Tống giành được thắng lợi tạm thời, có bộ phận đã tiến sâu vào trong sông, ngược đến khu vực sông Lục Đầu phối hợp với đạo quân bộ cũng vừa theo đường duyên hải Quảng Ninh, Đông Triều tiến đến. Thậm chí đạo quân bộ, có cánh quân của Trần Khâm Tộ đã nhanh chóng vượt qua tuyến phòng thủ ngoài cửa ta, tiến vào áp sát tuyến phòng thủ giữa ở khu vực Tây Kết (Hưng Yên). Chủ tướng Tống là Hậu Nhân Bảo cho rằng số phận của Lê Hoàn và triều đình Hoa Lư đang nằm trong tay y, y vô cùng chủ quan tự phụ, không lo việc phòng bị. Lê Hoàn sau những khó khăn, bất lợi ban đầu ở Bạch Đằng đã chủ động lui về vùng Xạ Sơn huyện Kinh Môn, An Lạc huyện Chí Linh (Hải Dương)

củng cố lại thế trận. Ông đã hết sức khôn khéo tìm cách trá hàng quân Tống vừa tranh thủ thời gian củng cố lại lực lượng vừa kích thích tính chủ quan, ngạo mạn của đội quân xâm lược, tạo thời cơ thuận lợi tiêu diệt chúng. Đến khi thời cơ thuận lợi xuất hiện, Lê Hoàn nhanh chóng tổ chức phản công chặn đứng và đánh tan một lực lượng lớn cả thủy binh và bộ binh giặc đang đóng lại ở Lục Đầu Giang, chuẩn bị cho cuộc tiến công quyết định vào Hoa Lư. Hậu Nhân Bảo tuy thoát chết trong trận này nhưng cũng không còn con đường nào khác lại phải lui về vùng cửa sông Bạch Đằng chờ tiếp viện. Trên đà chiến thắng, Lê Hoàn mở cuộc tổng công kích quân Tống trên toàn tuyến sông Bạch Đằng. Hậu Nhân Bảo đã bị sa lưới và bị giết tại trận (25). Đại quân Tống bị mất chủ tướng, bị đánh tan tành, không còn khả năng hồi phục. Chiến trường chống quân xâm lược Tống diễn ra ở nhiều nơi khắp cả miền Đông Bắc và vùng trung tâm châu thổ sông Hồng, nhưng khu vực hạ lưu, cửa biển Bạch Đằng là chiến trường chính và giữ vai trò quyết định thắng lợi của toàn bộ cuộc kháng chiến. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết lúc đó ở Tây Kết (Khoái Châu, Hưng Yên): “*Bọn Khâm Tộ nghe tin quân thủy bại trận, dẫn quân về*” (26). Thực ra đây chính là hành động tháo chạy thảm hại của đoàn quân xâm lược sau thảm bại ở Bạch Đằng. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: Thừa thắng, “*vua đem các tướng đánh, quân của Khâm Tộ thua to, chết đến quá nửa, thầy chết đây đồng, bắt được tướng giặc là Quách Quân Biện, Triệu Phụng Huân đem về Hoa Lư. Từ đó trong nước rất yên*”(27). Tống Thái Tông không còn con đường nào khác, buộc phải ra lệnh bãi binh, rút toàn bộ tàn quân về nước, thừa nhận thất bại thảm hại của cuộc chiến tranh xâm lược Đại Cồ Việt.

CHÚ THÍCH

(*) Vấn đề quê hương Lê Hoàn đã được Ngô Thi Sĩ đặt ra từ năm 1800, được thảo luận đi, thảo luận lại dưới thời Nguyễn, cho mãi đến đầu thế kỷ XXI mà vẫn chưa đưa ra được giải pháp cuối cùng. Tuy nhiên, điều dễ dàng có thể nhận thấy là cả ba nơi Thanh Hóa, Hà Nam, Ninh Bình đều gắn bó chặt chẽ với tuổi thơ, cuộc đời và sự nghiệp của Lê Hoàn. Chúng tôi tin theo *Đại Việt sử lược* là bộ sử chép gần với đương đại nhất, cho rằng Lê Hoàn quê ở Trường Châu, mà Trường Châu bao gồm cả đất Thanh Liêm, Hà Nam là nơi còn lưu giữ được nhiều di tích và truyền thuyết về quê hương, gia thế và hoạt động tuổi thơ của Lê Hoàn. Tuy nhiên vấn đề cần phải được nghiên cứu kỹ thêm.

(1), (2), (3). *Đại Việt sử ký toàn thư*, T I, Bản dịch, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 217, 217, 222.

(4). Đặng Xuân Bảng: *Sử học bị khảo*, Bản dịch Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1997, tr. 246. Về con đường truyền thống của các triều đại Trung Quốc tiến đánh nước ta, Đặng Xuân Bảng cũng thống nhất cho rằng: “*Vì từ đời Hán về sau, Trung Quốc dụng binh ở Giao Châu, thường dùng thủy quân từ Khâm Châu ra biển, vào Quảng Yên, thông vào sông Lục Đầu tỉnh Hải Dương, đến Bắc Ninh...*” (*Sử học bị khảo*, Sdd, tr. 261)

(5). Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, T I, quyển 3, Bản dịch của Tạ Quang Phát, Sài Gòn, 1972, tr. 212.

(6). Tham khảo C.L.Madrolle: *Xứ Bắc kỳ cổ đại* (trích dịch BEFEO tập XXXVIII (1937) tr. 263. Tư liệu khoa Sử, Đại học Quốc gia Hà Nội, TL 170.

(7). *Đại Việt sử lược* (bản chữ Hán do Trần Kinh Hoà biên khảo, giới thiệu), tr. 44. Sách chép rõ chữ “*lãng*” nghĩa là sóng nước, gồm bộ *chấm thủy* bên chữ *lượng*. Lưu ý có một số bản chép nhầm là Ngân Sơn hay Lạng Sơn.

(8). Trần Phu (sứ thần nhà Nguyên) trong *An Nam tức sự* chép Vạn Kiếp là Lãng Châu thời thuộc Đường.

(9). *Đại Việt sử ký toàn thư*, T I, Sdd, tr. 220-221.

(10). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, T I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 251.

(11). *Đại Nam nhất thống chí*, T IV, Bản dịch Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 25.

(12). Đặng Xuân Bảng trong *Sử học bị khảo* mô tả đường đi của Tống Cảo như sau: “*Lúc bấy giờ sứ nhà Tống từ sông Bạch Đằng huyện Thủy Đường (tỉnh Hải Dương) vào sông Tranh (Vĩnh Lại) sang sông thuộc tỉnh Hưng Yên, xuống sông Châu Cầu Hà Nội, (sông Châu Cầu ở Lý Nhân) để vào Hoa Lư*”. Đây cũng chính là con đường giao thông huyết mạch mà mãi đến thế kỷ XVII, XVIII, người phương Tây đến làm ăn, buôn bán ở nước ta vẫn gọi chung là sông Đàng Ngoài với ý nghĩa là đường giao thương quan trọng nhất của toàn bộ khu vực Đàng Ngoài cho đến lúc bấy giờ.

(13). Vũ Quỳnh, Kiều Phú: *Lĩnh Nam chích quái*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1960, tr. 75.

(14). Vũ Quỳnh, Kiều Phú: *Lĩnh Nam chích quái*, Sdd, tr 76.

(15). Tham khảo các bài viết của Nguyễn Minh Tường: *Về vị trí đại bản doanh của vua Lê Đại Hành trong trận Bạch Đằng năm 981*, Tạp chí Xưa Nay số 76 (6-2000); *Trận Bạch Đằng năm 981, trận quyết chiến chiến lược quyết định thắng lợi*, Tạp chí Xưa & Nay, số 86 (2-2001).

(16). Tham khảo Nguyễn Minh Tường: *Về vị trí đại bản doanh của vua Lê Đại Hành trong trận Bạch Đằng năm 981*, Tạp chí Xưa & Nay, số 76 (6-2000) trang 9-10, 23)

(17). Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Hải Phòng: *Một số di sản văn hoá tiêu biểu của Hải Phòng*, T II (mục *Đền Trinh Hoàng*, Nxb. Hải Phòng, 2002) tr. 161- 164.

Khu vực các huyện Chí Linh, Thanh Lâm (tức vùng Lục Đầu Giang, nay một phần thuộc Hải Dương, một phần thuộc Bắc Ninh. xưa là đất Bàn Châu. Sách *Đại Nam nhất thống chí* (phần tỉnh

Hải Dương) chép: “*Huyện Chí Linh: Từ đời Trần về trước gọi là Bàn Châu...*”. “*Huyện Thanh Lâm: Xưa gọi là Bàn Châu...*” (T III, Sdd, tr. 362- 363).

(18). Trần Bá Chí: *Cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất (980- 981)*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1992, tr. 193-194.

(19). Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Hải Phòng: *Một số di sản văn hoá tiêu biểu của Hải Phòng*, T II, (mục *Đình Đốc Hậu*, Nxb. Hải Phòng, 2002) tr. 79- 83.

(20). *Đại Việt sử ký toàn thư*, T I, Sdd, tr. 221.

(21). *Đại Nam nhất thống chí*, TIV, Sdd, tr. 25.

(22). *Tục tư trị thông giám trường biên*, 20.26.

(23). *Tống sử*, quyển 488.

(24). *An Nam chí nguyên*, quyển 2, tờ 164.

(25). Sách *Việt sử thông giám cương mục* không biết căn cứ vào đâu lại chép: “*Khi quân Tống kéo đến sông Chi Lăng, nhà vua sai người trá hàng, dụ bắt được Nhân Bảo, đem chém*” và giải thích sông Chi Lăng ở Lạng Sơn. Mục tiêu của Hầu Nhân Bảo là nhanh chóng tiêu diệt triều đình Hoa Lư, mà đã vào được phía trong sông Bạch Đằng rồi thì chắc hẳn Hầu Nhân Bảo không cần phải vòng lên Lạng Sơn nữa. Có lẽ người chép lại sự kiện này vẫn bị ám ảnh địa danh Lạng Sơn (mà đúng ra phải gọi là Lãng Sơn) nên mới chép sông Chi Lăng (thuộc Lạng Sơn) vào đây chẳng. Vấn đề cần phải được tìm hiểu thêm.

(26), (27). *Đại Việt sử ký toàn thư*, T I, Sdd, tr. 221, 221.

TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT Ở QUẢNG HÒA...

(*Tiếp theo trang 18*)

Những người này khi họ đảm nhận chức vụ nhưng vẫn chưa trở thành người chủ sở hữu của gia đình vì chưa tách riêng ra khỏi bố mẹ. Vì theo phong tục của người Tày, Nùng ở địa phương khi con trai đã kết hôn thì bố mẹ phân chia tài sản ruộng đất cho ra ở riêng nhưng vẫn chưa tách phần sở

hữu đó ra khỏi địa bạ của gia đình. Hoặc có thể do đây là những trường hợp đi ở rể.

Thứ tư, qua tư liệu địa bạ chứng tỏ chế độ tư hữu ruộng đất đã chiếm xu thế và chi phối hoàn toàn tình hình ruộng đất ở Quảng Hòa vào nửa đầu thế kỷ thứ XIX.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(1). *Đại Nam nhất thống chí*, tập IV, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1992. tr. 404.

(2). Số liệu về ruộng đất huyện Quảng Hòa nửa đầu thế kỷ thứ XIX được khai thác từ nguồn tư liệu địa bạ hiện đang lưu tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia I Hà Nội.

(3). Nguyễn Đức Nghinh, Bùi Thị Minh Hiền: *Tư liệu ruộng đất vùng Thủy Anh - Thái Bình*

(*cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX*), Tạp chí nghiên cứu lịch sử, số 1-1991, tr. 51.

(4). Trần Từ. *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984, tr. 43.

(5). Bế Huỳnh. *Cao Bằng tạp chí nhật tập*, Tư liệu Viện Dân tộc học, ký hiệu D.136, tr. 2.

TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT Ở QUẢNG HÒA (CAO BẰNG) NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX THEO ĐỊA BẠ GIA LONG 4 (1805) VÀ MINH MỆNH 21 (1840)

ĐÀM THỊ UYÊN*

Huyện Quảng Hòa nằm ở phía Đông tỉnh Cao Bằng, cách thị xã 45 km. Phía Đông giáp huyện Hạ Lang (Cao Bằng) và huyện Long Châu (tỉnh Quảng Tây - Trung Quốc), phía Tây giáp huyện Hòa An và Thạch An, phía Nam giáp huyện Thạch An, phía Bắc giáp huyện Trà Lĩnh và huyện Trùng Khánh. Sách *Đại Nam nhất thống chí* ghi "huyện Quảng Hòa ở cách phủ 69 dặm về phía Đông, Đông Tây cách nhau 88 dặm, Nam Bắc cách nhau 115 dặm, phía Đông đến địa giới Long Châu nước Thanh 74 dặm, phía Tây đến địa giới huyện Thạch Lâm và Thạch An 14 dặm, phía Nam đến địa giới huyện Thạch An 51 dặm, phía Bắc đến địa giới các huyện Thượng Lang, Hạ Lang (Cao Bằng) và châu Quy Thuận nước Thanh 64 dặm" (1).

Để có thể thấy được những thay đổi về ruộng đất trong khoảng 35 năm đầu thế kỷ XIX, chúng tôi sử dụng địa bạ của 26/40 đơn vị xã, thôn có địa bạ hai thời điểm lịch sử 1805 và 1840 để tổng hợp, so sánh. Đó là các xã thôn:

- Tổng Lục Nông: xã Lục Nông, Đa Tôn, Thượng Nam.
- Tổng Lạc Giao: xã Vô Song, Lãng Hoài, Song Tĩnh, Đà Can, Tứ Linh.
- Tổng Vũ Lăng: xã Vũ Lăng, Thạch Bình, Vu Điền, Bình Lãng, Phiên Dương, Đà Tàu, Như Lăng.

- Tổng Cách Linh: xã Cách Linh, Vĩnh Lại, Sơn Nông, Bác Vọng.

- Tổng Ngưỡng Đồng: xã Quả Thoát, Đồn Huệ, Ngưỡng Đồng, Quỳnh Quán, Ngọc Quán, Cam Hảo, Mạn Đà.

Dựa trên số liệu của các địa bạ thuộc 26 đơn vị trên, chúng tôi bước đầu nêu lên một số kết quả sau:

1. *Chế độ ruộng đất công ở Quảng Hòa từ 1805 đến 1840 ngày càng được phục hồi và mở rộng (Xem bảng 1)*

Từ năm 1805 đến 1840, tức là sau 35 năm, tổng diện tích ruộng đất của 26 đơn vị xã thôn tăng lên 569.0.1.1.0, ruộng đất lưu hoang được phục trung. Như vậy, đến năm 1840, tình trạng ruộng đất bỏ hoang ở Quảng Hòa được khắc phục về cơ bản.

Đặc điểm nổi bật trong phân bố ruộng đất của Quảng Hòa giữa hai thời điểm là từ chỗ chỉ có 2 mẫu 4 sào đất công năm 1805 thì đến năm 1840 loại ruộng công ở đây tăng lên khá nhiều 178.6.7.2.5. Ruộng công tăng là do được phục trưng ruộng lưu hoang và chiết cấp từ tư điền sang. Ở Quảng Hòa toàn bộ công điền, công thổ chủ yếu do bản xã đồng canh. Có thể nói, chính sách phục hồi và mở rộng bộ phận ruộng đất công của Minh Mệnh đã được thực hiện ở huyện miền núi biên giới Quảng Hòa.

* TS. Đại học Sư phạm Thái Nguyên.

Bảng 1: Bảng so sánh sự phân bố các loại ruộng đất của Quảng Hòa (2)

Đơn vị tính: Mẫu, sào, thước, tấc, phân

Loại ruộng	Năm Gia Long 4 (1805)		Năm Minh Mệnh 21 (1840)	
	Diện tích	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)
Thực trung	5009.8. 1.2.0	94.36%	5878.2. 1.9.0	100%
- Tư điền	4573.0. 8.1.0	86.14%	5142.5. 9.7.7	84.49%
- Tư thổ	434.3. 8.1.0	8.17%	556.9.14.9.0	9.48%
- Công thổ	2.4. 0.0.0	0.04%	52.5. 1.7.7	0.89%
- Công điền			126.1. 5.5.5	2.14%
Lưu hoang	299.3.14.6.0	5.64%		
- Tư điền	299.3.14.6.0	5.64%		
Tổng cộng	5309.2.0.8.0	100%	5878.2.1.9.9	100%

(Số liệu ở bảng 1 được chúng tôi tổng hợp từ 26 xã có địa bạ 1805, 1840)

Nên sau mấy chục năm đã khắc phục được tình trạng ruộng đất hoang hóa ở đây.

2. Sở hữu ruộng đất tư tăng lên đáng kể

Như trên đã nói, do chính sách mở rộng bộ phận ruộng đất công của Minh Mệnh nên số ruộng công ở Quảng Hòa cũng tăng lên. Điều đặc biệt là, ruộng công tăng nhưng số ruộng đất tư của Quảng Hòa không những không bị giảm đi mà cũng tăng lên đáng kể. Để thấy rõ hơn sự biến đổi trong mức độ sở hữu của các chủ tư hữu chúng tôi thể hiện số liệu thống kê ở bảng 2.

Mặc dù tổng số ruộng tư tăng lên, số chủ sở hữu cũng tăng lên nhưng bình quân diện tích sở hữu của một chủ lại giảm (một phần do số ít tư điền lưu hoang bị chiết cấp làm công điền như đã nêu trên). Ta có thể thấy ở

bảng 2 là: Bình quân sở hữu của một chủ ở Quảng Hòa cuối thời Minh Mệnh (1840) là: 5.8.0.6.3. So với bình quân ruộng đất thời điểm Gia Long 4 (1805) là: 6.7.6.7.3 thì rõ ràng bình quân sở hữu ở giai đoạn cuối thời Minh Mệnh thấp hơn 0.9.6.1.0.

Tuy nhiên, số liệu ở bảng 2 cho thấy tình hình sở hữu ruộng đất của từng loại chủ sở hữu lại tăng, giảm khác nhau.

Năm 1840, tổng số chủ sở hữu tăng lên so với năm 1805 là 886 - 678 = 208 người, nhưng sự gia tăng đó không đồng đều cho các lớp chủ sở hữu.

Lớp chủ sở hữu dưới 1 mẫu tăng thêm 0.82% về số chủ, 0.16% về diện tích. Trung bình sở hữu 1 chủ tăng từ 0. 6. 1. 1. 6 lên 0. 6. 6. 1. 8.

Bảng 2: So sánh quy mô sở hữu ruộng đất tư giữa hai thời điểm 1805, 1840

Đơn vị tính: Mẫu, sào, thước, tấc, phân

Diện tích sở hữu	Năm Gia Long 4 (1805)		Năm Minh Mệnh 21 (1840)	
	Số chủ, Tỷ lệ(%)	Diện tích sở hữu, tỷ lệ (%)	Số chủ, tỷ lệ (%)	Diện tích sở hữu, tỷ lệ (%)
< 1 mẫu	22 = 3.24%	13.3.10.6.0 = 0.29%	36 = 0.46%	23.0.12.5.0 = 0.45%
1→5 mẫu	243 =35.84%	710.7.13.2.0=15.54%	428 =48.31%	1192.9.14.4.0 =23.20%
5→10 mẫu	294 =43.36%	2019.5. 3.6.8=44.16%	310 =34.99%	2087.0.13.4.0 =40.59%
10→20 mẫu	99 =14.60%	1281.6. 4.4.2=28.03%	89 =10.05%	1120.3.14.2.7 =21.79%
20→40 mẫu	19 = 2.80%	490.6.11.1.0=10.73%	19 = 2.14%	459.1.12.0.0 = 8.93%
40→70 mẫu	1 = 0.15%	57.0.10.1.0= 1.25%	2 = 0.23%	83.4.13.5.0 = 1.62%
70→100 mẫu			2 = 0.23%	176.3. 4.7.0 = 3.42%
Tổng cộng	678=100.00%	4573.0.8.1.0=100%	886=100.000 %	5142.5.9.7.7=100%

Lớp chủ sở hữu từ 1 đến 5 mẫu tăng thêm 2.47% số chủ và diện tích cũng tăng 7.66%. Bình quân sở hữu giảm từ 2.9.3.6.6 xuống còn 2.7.13.1.

Lớp chủ sở hữu từ 5 đến 10 mẫu giảm 8.37% số chủ và giảm 3.57% về diện tích, bình quân sở hữu của một chủ giảm từ 6.8.10.3.6 xuống còn 6.7.4.8.8.

Lớp sở hữu từ 10 đến 20 mẫu cũng giảm xuống 4.55% số chủ và giảm 6.24% về diện tích ruộng đất. Bình quân sở hữu từ 12.9.6.8.6 xuống còn 12.5.13.3.0.

Lớp chủ sở hữu từ 20 đến 40 mẫu giảm 0.66% số chủ và 1.8% diện tích, bình quân sở hữu giảm từ 25.8.3.7.4 xuống còn 24.1.10.1.0

Lớp chủ sở hữu từ 40 đến 70 mẫu tăng 0.08% số chủ và 0.37% về diện tích. Bình quân sở hữu giảm từ 57.0.10.1.0 xuống còn 41.7.6.7.0

Lớp chủ sở hữu từ 70 đến 100 mẫu ở thời điểm 1805 không có, nhưng ở thời điểm 1840 chiếm 0.23% số chủ với 3.42% diện tích.

Hiện tượng phụ nữ đứng tên chủ sở hữu xuất hiện trong cả hai địa bạ của Quảng Hòa. Đối với các chủ sở hữu là nữ, từ địa bạ Gia Long năm thứ 4 đến địa bạ Minh Mệnh năm thứ 21 xét về số người có giảm đi (88 - 40 = 48 người), song nếu tính trên tỷ lệ so với tổng số chủ sở hữu từng thời điểm tương ứng thì không những không tăng mà còn bị giảm đi 1/2 số chủ (địa bạ Gia Long năm thứ 4 là 88 chủ = 12.97%, đến năm Minh Mệnh 21 là 40 chủ = 4.31%). Song, điều đáng nói ở đây là diện tích ruộng đất sở hữu của họ cũng bị giảm từ 244.2.3.4.0 xuống chỉ còn 109.5.11.5.0. Sự suy giảm này không chỉ nằm trong sự suy giảm của các xã vì bộ phận tư điền lưu hoang và một số ruộng đất mới khai phá được chuyển thành ruộng đất

công. Chính vì vậy mà sở hữu trung bình của các chủ nữ trong cả hai địa bạ Gia Long năm thứ 4 và Minh Mệnh năm thứ 21 là không có sự chênh lệch lớn (2.7.11.2.8 và 2.7.5.1.9), nhưng so với mức sở hữu trung bình ruộng đất của toàn huyện thì sở hữu bình quân của các chủ nữ thấp hơn hẳn.

Từ năm 1805 đến năm 1840, mặc dù tổng số chủ tư hữu ruộng đất nói chung tăng 208 người, song điều đặc biệt là riêng các chủ phụ canh thì lại giảm đi 88 người (147 - 59) và tỷ lệ số chủ phụ canh/ tổng số chủ sở hữu cũng giảm từ 9.05% xuống còn 3.46%, nhưng mức sở hữu bình quân của các chủ phụ canh thì có sự gia tăng về diện tích, năm Gia Long năm thứ 4 là: 2.8.3.0.1 và Minh Mệnh năm thứ 21 là: 3.0.4.3.2. Tuy nhiên hiện tượng này lại không phải là riêng biệt của địa phương này, mà trái lại đây là một hiện tượng phổ biến ở Việt Nam đầu thế kỷ XIX. Bởi trên thực tế người ta có thể mua ruộng đất ở các bản, xã khác và ngược lại có thể bán ruộng đất ở đây cho người nơi khác. Xem xét cụ thể quê quán của các chủ phụ canh ở Quảng Hòa trong cả hai địa bạ chúng tôi thấy họ phần lớn là người các xã trong huyện, nhưng có một số người thuộc các xã của huyện Thạch Lâm, huyện Thượng Lang và huyện Hạ Lang.

Sự khác nhau giữa hai địa bạ Gia Long thứ 4 và Minh Mệnh thứ 21 là ở chỗ, nếu địa bạ Gia Long năm thứ 4 không chia tư thổ cho các chủ sở hữu, toàn bộ diện tích tư thổ đều do bản xã đồng cư thì đến địa bạ Minh Mệnh năm thứ 21 ở Quảng Hòa xuất hiện hình thức chia tư thổ cho các chủ sở hữu. Với diện tích 88.3.9.4 tư thổ được chia cho 22 chủ, trong đó 16 chủ đã có tư điền nhưng vẫn được chia thêm tư thổ và 6 chủ có sở hữu tư thổ (không có tư điền).

3. Về chất lượng ruộng đất

Địa bạ Quảng Hòa không chỉ phân biệt riêng từng loại ruộng đất công, tư, điền, thổ mà còn ghi rất rõ từng loại ruộng này chất lượng ra sao. Về đất, chúng tôi không thấy phân biệt nhưng điền thì có ghi rất cụ thể. Tương tự như địa bạ Gia Long năm thứ 4, địa bạ Minh Mệnh năm thứ 21 cũng ghi rất rõ:

+ Công điền: với tổng diện tích 126.1.5.5.5 và chia thành các loại ruộng sau:

Loại 2: 36.1.0.0.0

Loại 3: 90.0.5.5.5

+ Tư điền: Sau khi chiết cấp một bộ phận tư điền lưu hoang là 126.1.5.5.0 làm công điền năm 1840 số tư điền còn lại của Quảng Hòa là 5142.5.9.7.7 được phân bố theo các loại sau:

Loại 2: 1480.8.5.2.5

Loại 3: 3661.7.4.5.2

Ruộng đất ở Quảng Hòa thuộc loại 2 và loại 3 chủ yếu là ruộng vụ thu.

4. Về quy mô sở hữu của các dòng họ

Trong địa bạ Quảng Hòa, từ những số liệu riêng lẻ về sở hữu ruộng đất tư của từng chủ sở hữu, chúng tôi lập bảng thống kê số chủ và mức độ sở hữu của các dòng họ qua hai thời điểm lịch sử (1805, 1840) để thấy được sự tăng giảm của số chủ và mức độ sở hữu ruộng đất của từng họ. Tuy nhiên, thống kê này vẫn mang tính tương đối vì tạm thời theo quy ước chỉ dựa vào danh sách chủ sở hữu ruộng đất và tên đầu của họ (xem bảng 3).

Từ bảng này chúng ta có một cái nhìn tổng thể về sự thay đổi số chủ cũng như diện tích ruộng đất sở hữu tương ứng của

các dòng họ qua hai thời điểm Gia Long năm thứ 4 (1805) và Minh Mệnh năm thứ 21 (1840).

Xét về số chủ và số họ thì đều có chiều hướng gia tăng từ năm 1805 đến năm 1840, thêm 208 chủ sở hữu và thêm 2 họ, song nếu tính một cách tỷ mỉ thì số lượng chủ tăng nhanh hơn so với số họ, hay nói cách khác, bình quân số chủ trong các họ năm Gia Long năm thứ 4 ($678 : 37 = 18$ người nhỏ hơn so với năm Minh Mệnh năm thứ 21 ($886 : 39 = 22$ người).

Từ năm 1805 đến năm 1840, ở Quảng Hòa xuất hiện thêm 8 họ mới là họ Cù, Gia, Mạc, Tần, Tản, Tạ, Trình, Đặng... nhưng lại mất đi họ Lưu Nhâm, Thạch, Trần, Tăng, Thương...

Trên thực tế các dòng họ Bế, Đàm, Đinh, Hà, Hoàng, Nông, Nguyễn chiếm tới 74.15% tổng số chủ và 72.50% tổng diện tích ruộng đất Quảng Hòa trong cả hai thời điểm lịch sử (1805, 1840).

Trong 39 dòng họ của Quảng Hòa, nếu xét về mức độ tư hữu, tức là tỷ lệ giữa diện tích sở hữu trên tổng số chủ sở hữu thì họ Chu cao nhất (12.4.9.9), rồi đến họ Lương (11.3.13.2), còn họ có sở hữu trung bình nhỏ nhất là họ Trần (0.2). Tỷ lệ giữa mức sở hữu trung bình của họ lớn nhất và họ nhỏ nhất hơn kém nhau tới 23 lần (12.4.9.9 / 0.2.0.0).

Nếu xét về sở hữu của các thành phần dân tộc ở Quảng Hòa, bảy dòng họ như đã kể trên (Bế, Đàm, Đinh, Hà, Hoàng, Nông, Nguyễn) chiếm 72.50% tổng diện tích ruộng đất của cả huyện thuộc dân tộc Tày.

Bảng 3: So sánh quy mô sở hữu của các dòng họ của 26 xã có địa bạ 2 thời điểm lịch sử Gia Long 4 và Minh Mệnh 21

Đơn vị tính: Mẫu, sào, thước, tấc, phân

STT	Họ	Năm Gia Long 4 (1805)		Năm Minh Mệnh 21 (1840)	
		Số chủ, Tỷ lệ %	Diện tích sở hữu; Tỷ lệ %	Số chủ, Tỷ lệ %	Diện tích sở hữu; Tỷ lệ %
1	Ân	9 = 1.33	109.8.10.3.0 = 2.40	18=2.03	224.3.14.5.0 = 4.36
2	Bế	72 = 10.62	398.7.6.5.0 = 8.70	70=7.90	458.2.3.7.0 = 8.91
3	Chu	20 = 2.95	176.3.9.9.0 = 3.85	15=1.70	132.9.5.3.0 = 2.58
4	Cù			1 =0.11	4.4.5.0.0 = 0.08
5	Cam	1 = 0.15	5.0.1.0.0 = 0.11	3 =0.34	27.0.13.8.7 = 0.53
6	Dương	3 = 0.44	20.0.7.5.0 = 0.44	1 =0.11	3.0.0.0.0 = 0.06
7	Đàm	107 = 15.78	825.3.1.1.0 = 18.04	129 = 14.56	793.9.9.9.0 = 15.44
8	Đình	43 = 6.34	267.5.11.9.0 = 5.85	70 = 7.90	285.3.4.0.0 = 5.54
9	Đặng			1=0.11	1.0.0.0.0 = 0.02
10	Gia	0 = 0.00	0.0.0.0.0	4=0.45	25.2.6.4.0 = 0.49
11	Hà	31 = 4.57	203.2.2.2.0 = 4.44	38=4.29	220.8.6.1.0 = 4.29
12	Hoàng	101 = 14.90	613.5.0.3.5 = 13.80	129=14.56	700.8.6.0.5 = 13.63
13	Hứa	1 = 0.15	4.7.7.5.0 = 0.10	3=0.34	15.0.0.0.0 = 0.29
14	La	4 = 0.60	20.3.0.0.0 = 0.44	5=0.56	12.4.7.5.0 = 0.23
15	Lâm	1 = 0.15	2.6.0.0.0 = 0.04	17=1.92	69.7.6.2.0 = 1.34
16	Lục	5 = 0.74	29.1.8.1.0 = 0.63	19=2.14	94.0.3.5.0 = 1.83
17	Lý	13 = 1.92	67.8.10.5.0 = 1.48	18=2.03	107.1.7.0.0 = 2.08
18	Lượng	13 = 1.92	89.3.2.0.0 = 1.95	16=1.81	182.2.11.3.0 = 3.54
19	Lưu	1 = 0.15	2.3.0.0.0 = 0.04	1=0.11	5.0.0.0.0 = 0.09
20	Liêu	2 = 0.30	6.0.1.0.0 = 0.13	1=0.11	3.0.0.0.0 = 0.06
21	Lê	2 = 0.30	11.5.0.0.0 = 0.25	5=0.56	24.9.0.0.0 = 0.48
22	Ma	17 = 2.51	111.4.3.7.0 = 2.43	7=0.79	30.5.14.0.0 = 0.59
23	Mã	9 = 1.33	53.8.3.8.0 = 1.18	6=0.68	29.1.1.0.0 = 0.56
24	Mạc	0 = 0.0	0.0.0.0.0	2=0.22	13.0.10.0.0 = 0.25
25	Nông	135 = 19.91	885.9.13.0.0 = 19.37	172=19.41	899.7.4.8.5 = 17.50
26	Nhâm	2 = 0.30	11.0.0.0.0 = 0.24	0=0.0	0.0.0.0.0
27	Nguyễn	36 = 5.31	304.3.6.8.0 = 6.65	40=5.53	346.1.14.4.0 = 6.73
28	Phan	8 = 1.18	58.8.0.0.0 = 1.86	16=1.81	67.1.0.0.0 = 1.30
29	Phạm	1 = 0.15	1.0.0.0.0 = 0.02	2=0.23	7.5.0.0.0 = 0.14
30	Phùng	2 = 0.30	7.0.0.0.0 = 0.15	9=1.02	36.0.11.7.0 = 0.70
31	Sầm	2 = 0.30	12.5.11.3.0 = 0.27	5=0.56	18.8.14.6.0 = 0.36
32	Triệu	16 = 2.36	135.4.0.2.0 = 2.95	25=2.82	130.9.8.5.0 = 2.54
33	Thạch	9 = 1.33	70.9.9.2.5 = 1.55	0=0.0	0.0.0.0.0 = 0.0
34	Trần	1 = 0.15	1.5.0.0.0 = 0.02	1=0.11	0.2.0.0.0 = 0.0
35	Tô	3 = 0.44	24.7.0.2.0 = 0.54	8=0.90	61.6.6.0.0 = 1.20
36	Trương	1 = 0.15	2.3.0.0.0 = 0.04	1=0.11	4.0.0.0.0 = 0.08
37	Trân	1 = 0.15	7.5.0.0.0 = 0.16	0=0.0	0.0.0.0.0 = 0.0
38	Tấn			4=0.45	40.5.0.0.0 = 0.79
39	Tấn			1=0.11	2.0.0.0.0 = 0.04
40	Tạ			5=0.56	18.4.5.7.0 = 0.36
41	Tăng	1 = 0.15	5.0.0.0.0 = 0.11	0=0.0	0.0.0.0.0 = 0.0
42	Thương	1 = 0.15	9.0.0.0.0 = 0.20	0=0.0	0.0.0.0.0 = 0.0
43	Trình			4=0.45	25.5.0.0.0 = 0.50
44	Vi	2 = 0.30	12.0.0.0.0 = 0.26	5 =0.56	20.2.3.7.0 = 0.39
45	Không rõ họ	2 = 0.30	5.3.0.0.0 = 0.11		
		678 = 100.00%	4573.0.8.1.0 = 100%	886 = 100%	5142.5.9.7.7=100%

5. Tình hình sở hữu ruộng đất của các chức dịch

Tương tự như phân sở hữu tư điền và sở hữu ruộng đất của các dòng họ, trong phần sở hữu ruộng đất của các chức dịch chúng tôi tiến hành so sánh mức độ sở hữu điền thổ cùng số lượng chủ là các chức dịch trong 26 xã có địa bạ 1805, 1840.

Thống kê tài sản ruộng đất của các chức dịch qua số liệu ở bảng 4 ta thấy, hệ thống chức dịch trong các xã thôn ở Quảng Hòa năm Minh Mệnh thứ 21 (1840) tăng hơn so với năm Gia Long năm thứ 4 (1805).

Số lượng chức dịch có tăng lên so với

năm 1805 nhưng mức độ sở hữu của các chức dịch trong cả hai thời điểm lịch sử, chưa có chức dịch nào có sở hữu trên 40 mẫu. Nhưng mức độ sở hữu giữa các lớp sở hữu có sự thay đổi: Lớp sở hữu từ 10 đến 20 mẫu, năm 1805 chiếm 44.16% đến năm 1840 chỉ còn 26.19%; lớp sở hữu từ 1 đến 5 mẫu và từ 5 đến 10 mẫu có sự gia tăng từ 9.09% lên 23,81% và từ 33.76% lên 38.10%. Sở hữu bình quân của các chức dịch năm Minh Mệnh thứ 21 (1840) thấp hơn (5.3.13.3.8) mức sở hữu trung bình của các chức dịch năm Gia Long thứ 4 (9.6.10.9.7). Tuy nhiên, phần lớn các chức dịch, hương mục thuộc lớp người khá giả có sở hữu từ 5

Bảng 4: Tình hình sở hữu của chức dịch 1805, 1840

Chức vị (1)	Năm Gia Long 4 (1805)					
	Không ruộng đất	< 1	1→5	5→10	10→20	20→40
Tổng trưởng (1) %					1 100%	
Sắc Mục (28) %			3 10.71%	11 39.29%	10 35.71%	4 14.29%
Xã trưởng (29) %	3 10.34%		2 6.90%	8 27.59%	16 55.17%	
Thôn trưởng (18) %	2 11.11%		2 11.11%	7 38.89%	6 33.33%	1 5.56%
Khán thủ (1) %					1 100%	
Tả bạ (1) %					1 100%	
Mục lão (2) %				1 50%	1 50%	
Tráng Hạng (3) %				3 100%		
Hạng dân (15) %			5 33.33%	6 40%	4 26.67%	
98 = 100%	5 5.10%		12 12.24%	36 36.73%	40 40.82%	5 5.10%

Chức vị	Năm Minh Mệnh 21 (1840)					
	Không ruộng đất	< 1	1→5	5→10	10→20	20→40
Cai tổng (5) %	1 20%		1 20%	2 40%		1 20%
Lý trưởng (26) %	1 3.85%		6 23.08%	10 38.46%	8 30.77%	1 3.85%
Hương Mục (32) %			8 25%	13 40.63%	10 31.25%	1 3.1%
Tả bạ (21) %	3 14.29%	1 4.76%	5 23.81%	7 33.33%	4 19.05%	1 4.76%
84 = 100.00%	5 5.95%	1 1.19%	20 23.81%	32 38.10%	22 26.19%	4 4.76%

Chú thích: So sánh 26 xã có địa bạ 1805, 1840

mẫu trở lên (60% cai tổng, 73.08% lý trưởng, hương mục 74.98%, tả bạ 57.14%), tỷ số chung của 4 loại là 69.05%.

Số chủ có trên 10 mẫu cũng có mặt trong hàng ngũ chức dịch 30.95% (cai tổng 20%, lý trưởng 34.27%, hương mục 34.35%, tả bạ 23.81%).

Số chức dịch không có ruộng đất rất ít 5/84 người (chiếm 24.14%) 1 cai tổng, 1 lý trưởng và 3 tả bạ. Số chức dịch dưới 5 mẫu chiếm 25%.

Nhận xét

Thứ nhất, về quy mô sở hữu ruộng đất của các xã thôn ở huyện Quảng Hòa trong cả hai thời điểm 1805, 1840 rất thấp, xã có quy mô sở hữu ruộng đất cao nhất là 564 mẫu, xã thấp nhất chỉ có 32 mẫu, 74.36% số xã có sở hữu dưới 300 mẫu, còn lại 25.64% số xã có sở hữu từ 300 mẫu trở lên. Nếu so sánh với huyện Thụy Anh (Thái Bình) cùng thời điểm, ở đây xã thấp nhất sở hữu 187 mẫu, xã sở hữu cao nhất có tới 1563 mẫu (3).

Như vậy, quy mô sở hữu cấp xã của huyện Quảng Hòa nhỏ hơn rất nhiều lần so với xã vùng đồng bằng. Nguyên nhân cơ bản có lẽ là do điều kiện địa hình đồi núi nhiều, bôn địa hẹp, nên đồng ruộng chỉ tập trung ở những thung lũng chân núi mang tính chất là ruộng bậc thang và có khả năng giải quyết nguồn nước tưới cho cây trồng. Đây là đặc điểm riêng biệt của các xã vùng miền núi biên giới phía Bắc.

Thứ hai, về tình hình sở hữu ruộng đất của dòng họ và thành phần dân tộc của các chức dịch ở Quảng Hòa ta thấy, tình hình sở hữu không đồng đều giữa các dòng họ, phần lớn ruộng đất tập trung trong bảy họ (Bế, Đàm, Đinh, Hà, Hoàng, Nông, Nguyễn), chiếm 75.79% tổng số chủ và 74.68% tổng diện tích ruộng đất của cả

huyện trong cả hai thời điểm lịch sử 1805, 1840.

Nếu như ở đồng bằng Bắc Bộ "trong từng làng một có thể có những họ to và những họ bé, những họ mạnh và những họ yếu, những "họ đàn anh" và những "họ đàn em". Tổ chức họ cũng có vai trò trong lịch sử xây dựng làng mới để mở rộng diện tích canh tác. Mặc dù vậy tổ chức họ không phải là một viện trợ vật chất mà là chỗ dựa tinh thần và đôi khi còn là chính trị nữa..." (4). Thì ở vùng miền núi Quảng Hòa yếu tố dòng họ được thể hiện rất rõ trong bộ máy chức dịch nửa đầu thế kỷ XIX. Chỉ tính riêng các chức: Sắc mục, thôn trưởng, xã trưởng, tổng trưởng, khán thủ thời Gia Long (1805) và các chức: Lý trưởng, hương mục, tả bạ, cai tổng thời Minh Mệnh (1840) thì đã có 4 dòng họ có thể lực chính trị lớn nhất như: Họ Đàm chiếm tới 18.18%, họ Bế chiếm 11.82%, họ Hoàng chiếm 10.91%, họ Nông chiếm 11.82% tổng số chức dịch của châu trong thời Gia Long.

Khi nghiên cứu nguồn gốc thành phần dân tộc của các chức dịch trên cho thấy: Họ Nông (Nùng), Hoàng là thổ tù bản địa, còn các họ: Bế, Đinh, Đàm, Hà, Nguyễn là con cháu các phụ đạo, phiên thân triều Lê (5) và một số là lưu quan của nhà Nguyễn...

Như vậy, cho đến nửa đầu thế kỷ XIX khi Gia Long thống nhất đất nước (1802), Minh Mệnh thực hiện cải cách hành chính trên phạm vi toàn quốc... Nhưng đối với vùng dân tộc thiểu số miền núi Quảng Hòa, biên giới phía Bắc yếu tố dòng họ có góc gác dòng họ thổ tù trên một chừng mực nhất định, vẫn nắm giữ những chức vụ quan trọng trong bộ máy thống trị ở các làng xã và chi phối hoạt động xã hội ở đây.

Thứ ba, theo địa bạ (1805, 1840) cũng có một vài chức dịch không có ruộng đất, hiện tượng này có thể giải thích bằng việc:

(Xem tiếp trang 11)

VỀ TÌNH HÌNH SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT Ở BẾN TRE (1954-1975)

VÔ THỊ THU AN*

1. Sở hữu ruộng đất ở nông thôn Bến Tre trước năm 1954

Những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, Bến Tre xuất hiện ngày càng nhiều các đại địa chủ như Nguyễn Tấn Quới, Huỳnh Ngọc Khiêm, Nguyễn Duy Hình. Những đại địa chủ này làm giàu chủ yếu dựa vào các thế lực của thực dân đồng thời kết hợp bóc lột phong kiến bằng hình thức địa tô và cho vay nặng lãi. Thông qua buôn bán và cho vay cùng sự khôn khéo và những thủ đoạn riêng, chỉ trong một thời gian ngắn các địa chủ này đã nắm giữ trên 2.000ha ruộng đất.

Nhờ cho vay nặng lãi và cướp đoạt ruộng đất của dân nghèo mà tầng lớp điền chủ nhanh chóng sở hữu nhiều ruộng đất. Ở hai huyện Bảo An và Tân Minh (thuộc cù lao Bảo và cù lao Minh) vào những thập kỷ đầu thế kỷ XIX đã có 21 điền chủ có số ruộng đất trên 100 mẫu, trong khi đó số điền chủ có từ 30 mẫu trở lên là 705 người chiếm 0,1% dân số cả tỉnh lúc bấy giờ. Có những địa chủ lớn như Nguyễn Văn Lân (làng An Bình Đông - huyện Bảo An) chiếm 548 mẫu, Phan Văn Dũng (làng Vĩnh Đức Trung - huyện Bảo An) chiếm 412 mẫu. Chỉ tính riêng số điền chủ có từ 30 mẫu trở lên ở 2 cù lao Bảo và cù lao Minh đã chiếm 11.597 mẫu trong tổng số 38.334 mẫu đã đo

đạc, bằng 30,2% diện tích đất canh tác lúc bấy giờ (1). Phía nông dân nghèo bị bọn điền chủ cướp đoạt ruộng đất, với thân phận tá điền, họ cày thuê cuốc mướn để kiếm sống lại bị nhà nước phong kiến bóc lột bởi nhiều thứ thuế: đinh, điền, tàu thuyền, sản vật...

Đầu thế kỷ XX, địa chủ người Việt đã chiếm 136.400 mẫu và số ruộng đất bị người Âu chiếm lập đồn điền là 500 mẫu, số nông dân bị tước đoạt ruộng đất ngày càng nhiều, mảnh ruộng cuối cùng của họ cũng đã bị chiếm đoạt để lập nên những đồn điền chuyên canh, họ trở thành những công nhân làm thuê trong những đồn điền đó. Năm 1918, toàn tỉnh có 301 đồn điền với tổng diện tích là 5.000 mẫu, chủ yếu trồng lúa, dừa, cau và thử nghiệm cà phê, hồ tiêu. Sức lao động được sử dụng ở đây phần lớn là người Việt (655 người/301 đồn điền), lương công nhật bình quân là 0,45 đồng/người/ngày (2).

Sau Chiến tranh thế giới thứ Nhất, đi đôi với sự tăng cường đầu tư của tư bản Pháp vào nông nghiệp, thực dân Pháp còn ban hành chính sách mới tạo điều kiện cho điền chủ Pháp chiếm đoạt ruộng đất của nông dân nhiều hơn nữa. Ở Bến Tre, những năm 1930-1940, đã có các điền chủ người Pháp, Ấn và người Việt quốc tịch Pháp,

* Trường Cao đẳng Sư phạm Bến Tre.

chiếm những diện tích đất đai rộng lớn như: Bút-xông (Boudson) chiếm 825ha vùng rừng đình Đầu Trâu, Lơ-roa (Leroy) chiếm 425ha ở khu vực Đê Đông (huyện Bình Đại), Thérèse Phạm Túy Anh, Phạm Văn Chánh chiếm 176ha vùng Hưng Nhượng - Sơn Đốc (huyện Giồng Trôm), Elisabeth Nguyễn Thị Quang chiếm 176ha ở Quới Điền (huyện Thạnh Phú), Roger Nguyễn Võ Hiến chiếm 89ha ở An Hiệp (huyện Châu Thành)... (3).

Mặc dù chế độ đại sở hữu đã xuất hiện nhưng nó chưa thể dẫn tới nền đại sản xuất được. Một trong những nguyên nhân chủ yếu là chính quyền thuộc địa chưa chú trọng đầu tư vào việc cải tạo chất đất (chua, mặn, cần cỗi), cải tạo thiên nhiên để tạo nên những thửa ruộng liền khoảnh bát ngát, có độ bằng phẳng thích hợp với việc canh tác bằng cơ giới. Chính việc chưa làm được những vấn đề trên đã khiến cho "đại sở hữu" nhiều khi chỉ là những "sở hữu nhỏ" manh mún trên những địa hình phức tạp. Nói chung trong thời kỳ khai thác lần thứ nhất, những đồn điền của Pháp chủ yếu chỉ canh tác lúa. Với chính sách thiết lập "sở hữu nhỏ", với thủ đoạn chiếm đoạt ruộng đất của cả địa chủ kỳ hào bản địa lẫn chủ đồn điền ngoại bang, tuyệt đại bộ phận nông dân chỉ còn có cách đi cấy thuê, cày mướn cho điền chủ để kiếm sống mà thôi. Việc tập trung ruộng đất đến cao độ vào tay địa chủ và thực dân Pháp đã làm cho nông dân bị bần cùng phá sản. Năm 1867, toàn tỉnh có không đầy 20 đại điền chủ có từ 100ha trở lên nhưng đến năm 1929 đã có 44 đại điền chủ sở hữu từ 100 - 500ha và 168 điền chủ có từ 50 - 100ha. Toàn bộ số điền chủ này chỉ chiếm 0,7% dân số mà đã chiếm gần 27.000ha (17% diện tích) trong tổng số 158.000ha ruộng đất toàn tỉnh. Trong khi đó, trong tổng số 315.000 dân, ngoài 212 đại và trung điền

chủ còn có 38.009 người có ruộng đất (34.243 người có từ 1 - 10ha, 3.766 người có từ 11 - 50ha) còn lại là 276.815 người không có ruộng đất (chiếm 80% dân số toàn tỉnh) (4). Bên cạnh đó, sự xâm nhập ngày càng tăng của quan hệ hàng hóa - tiền tệ vào nông thôn khiến cho quần chúng lao động, nhất là nông dân, ngày càng phá sản, bần cùng hóa và do đó ruộng đất ngày càng tập trung vào tay giai cấp địa chủ. Ruộng đất tập trung trong tay địa chủ khiến cho chế độ bóc lột tô tức hết sức nặng nề. Điền chủ và chính quyền thực dân thu địa tô từ 30 - 70% hoa lợi của nông dân, ngay cả những năm mất mùa, người nông dân khôn khéo phải đi vay nợ. Hình thức vay nợ lãi khá phổ biến và rất nặng nề. Nếu vay lúa thì lãi suất 80 - 100% (có khi gần 200%), còn vay tiền thì tùy theo tính chất vay nợ, lên xuống từ 50 - 300%. Bên cạnh địa chủ thì phú nông cũng cho vay bằng cách vay góp lúa, cho nông dân mướn trâu bò trung bình hàng năm từ 60 - 70 giạ lúa/1 cặp trâu (5). Không có một tá điền nào có thể tiếp tục làm ruộng được mà không phải đi vay nợ. Vì lãi suất cao cho nên nhiều khi nông dân đã trả cho chủ một số tiền, số thóc hoặc số công gấp mấy lần số nợ gốc mà nợ gốc vẫn còn nguyên. Có khi cả đời họ trả không xong phải để lại cho con cháu tiếp tục "kéo cày trả nợ".

Sau Cách mạng Tháng Tám, chấp hành sắc lệnh của Chính phủ lâm thời, thực hiện chủ trương của Tỉnh ủy, chính quyền nhân dân các cấp đã tiến hành xóa bỏ các thứ thuế vô lý, giảm thuế điền thổ xuống còn 20%, chia lại ruộng đất công bằng hơn cho những người không có ruộng hoặc thiếu ruộng. Đồng thời Tỉnh ủy công bố mức tô chính, ra lệnh giảm tô từ 5 - 7 giạ/công xuống còn 1,5 giạ/công, xóa bỏ các nợ nần cũ và các hình thức tô phụ khác như lễ vật trong các ngày giỗ, tết, kể cả những món nợ

truyền từ đời cha đến đời con. Tháng 3 năm 1948, Tỉnh ủy phát động phong trào thi đua yêu nước rộng rãi trong tỉnh với khẩu hiệu "thi đua là yêu nước, yêu nước phải thi đua". Nhằm đảm bảo nhu cầu thiết yếu của cuộc kháng chiến, động viên bồi dưỡng sức dân, từng bước cải thiện đời sống cho nhân dân, cuối năm 1948, chính quyền cách mạng đã tiến hành tịch thu đất đai của Việt gian và quản lý đất đai của địa chủ vắng mặt, cấp 5.000ha ruộng đất cho 2.000 hộ nông dân không đất hoặc thiếu đất sản xuất (6), nhân dân tin tưởng, phấn khởi hăng hái đẩy mạnh sản xuất và đóng góp cho kháng chiến. Sau Cách mạng Tháng Tám, chế độ chiếm hữu ruộng đất của địa chủ phong kiến bị thu hẹp dần. Thế lực kinh tế và uy thế chính trị của giai cấp địa chủ đã bắt đầu suy yếu, số địa chủ lớn hầu hết đã bỏ chạy vào vùng địch, một số làm tay sai cho thực dân Pháp, tình hình ruộng đất và kết cấu giai cấp ở nông thôn Bến Tre đã có ít nhiều biến đổi. Sau 9 năm kháng chiến chống sự tái chiếm của Pháp, thực hiện chủ trương của Đảng, Tỉnh ủy Bến Tre sau khi đã kết thúc 2 đợt tấn công, giải phóng đất đai trong tỉnh, giải phóng đến đâu chính quyền các cấp tiến hành tịch thu ruộng đất của địa chủ cấp cho nông dân đến đó. Tranh thủ lúc địch chưa kịp lập lại chính quyền cơ sở, Tỉnh ủy đã chỉ đạo các nơi phải tiến hành nhanh gọn việc tịch thu ruộng đất của Việt gian và địa chủ phản động chia cho nông dân. Chỉ trong vài tháng cuối năm 1954, hơn 100.000ha ruộng đất đã về tay nông dân với đầy đủ chứng từ của cách mạng. Nhiều nơi trong tỉnh nông dân tá điền đã buộc chủ điền hạ địa tô không những 25% mà cả đến 50 - 60%, chính quyền cách mạng cũng tuyên bố xóa những món nợ cũ do nông dân vay trước Cách mạng Tháng Tám. Qua chính sách giảm tô và chính sách ruộng đất của chính

quyền cách mạng, giai cấp địa chủ và chế độ tá canh đã bị giáng một đòn nặng nề, bắt đầu quá trình tan rã và suy sụp, quá trình trung nông hóa đã đạt được một bước quan trọng. Quan hệ sản xuất phong kiến tan rã, tình trạng tập trung ruộng đất vào tay giai cấp địa chủ đã bị xóa bỏ, những người không có ruộng đất trở thành người có ruộng đất, số lượng bản cố nông trở thành trung nông ngày càng nhiều, bộ mặt nông thôn do cách mạng làm chủ bước đầu có những thay đổi đáng kể.

2. Sở hữu ruộng đất ở nông thôn Bến Tre từ 1954 đến 1969

Ngay từ những ngày đầu đưa Ngô Đình Diệm về miền Nam chấp chính, đế quốc Mỹ rất quan tâm đến vấn đề ruộng đất và Chính quyền Ngô Đình Diệm cũng đã thấy tầm quan trọng của vấn đề nông dân và ruộng đất ở miền Nam. Ngô Đình Diệm đặt vấn đề cải cách điền địa lên hàng "quốc sách" và xem đó là "then chốt của cách mạng kinh tế ở miền Nam". Tuy nhiên mục đích của Diệm không nhằm tạo lập chủ nghĩa tư bản ở nông thôn mà duy trì và phục hồi quan hệ sản xuất phong kiến ở nông thôn, khôi phục giai cấp địa chủ - một giai cấp thuộc thành phần xuất thân và chỗ dựa về mặt xã hội của Chính quyền Ngô Đình Diệm, dựng lại chế độ phong kiến theo mẫu thời Pháp thống trị, nghĩa là Diệm muốn dựa vào giai cấp địa chủ để bắt nông dân trở thành tá điền. Công cuộc cải cách điền địa được đánh dấu bằng 3 đạo dụ số 2, 7, 57 và chia làm 2 giai đoạn. Giai đoạn 1 từ năm 1955 đến cuối năm 1956 là giai đoạn thi hành quy chế tá điền; Giai đoạn 2 bắt đầu từ cuối năm 1956 là giai đoạn "tư hữu hóa nông dân", "tiểu điền chủ hóa tá điền". Theo Đạo dụ 57, những địa chủ có trên 100ha thì được giữ lại 100ha,

số ruộng ngoài 100ha thì bị truất hữu. "Truất hữu" nghĩa là Chính quyền Diệm mua lại bằng cách trả lãi cho chủ ruộng 10% tiền mặt, còn 90% trả bằng trái phiếu trong 12 năm với lãi suất 3%/năm. Ngoài ra, đại địa chủ còn có quyền giữ thêm một số ruộng là 15ha làm ruộng hương hỏa và những địa chủ nào có vài chục đồn điền trồng cây công nghiệp hoặc cây ăn quả thì số đất này không tính vào 100ha nói trên. Trong số 115ha địa chủ được giữ lại thì địa chủ có quyền lựa chọn bất cứ thửa ruộng nào tùy ý. Ruộng truất hữu sẽ đem bán cho những người thiếu ruộng, mỗi hộ không quá 3ha, số ruộng truất hữu được Chính quyền Diệm bồi thường 4.000 đồng/ha, người mua đất phải trả tiền trong 6 năm, trong thời hạn ấy ruộng đất vẫn thuộc quyền sở hữu của chính phủ (Ngô Đình Diệm). Ở Bến Tre, số địa chủ người Việt bị đặt vào diện truất hữu theo Đạo dụ 57 chỉ có 74 người với tổng diện tích là 13.836ha (7).

Vừa duy trì giai cấp địa chủ và chế độ bóc lột phong kiến vừa mị dân, tách nông dân ra khỏi lực lượng cách mạng, đó là điều mà Diệm muốn đạt được qua Đạo dụ 57. Bằng cải cách điền địa, Chính quyền Diệm không ngớt tuyên truyền lừa gạt nông dân về "bảo vệ quyền lợi tá điền", "hữu sản hóa nông dân" "đem lại cho đồng quê một đời sống mới". Thực tế lúc này nông dân lại bị tước mất ruộng đất canh tác mà cách mạng đã cấp cho họ, bị trói buộc số phận vào ruộng đất của địa chủ trên cơ sở của chế độ chiếm hữu ruộng đất và lối bóc lột phong kiến đã được Diệm phục hồi. Quy chế cải cách điền địa của Diệm vẫn cho phép địa chủ được sở hữu tới 100ha, do đó cải cách điền địa của Diệm đã khôi phục lại quan hệ sản xuất phong kiến ở nông thôn, cướp đoạt ruộng đất của nông dân, xóa bỏ

thành quả ruộng đất mà cách mạng đã mang lại cho nông dân. Trên danh nghĩa, đến cuối năm 1959, tại Bến Tre, Chính quyền Diệm đã cấp 18.983 khế ước loại A, 2.096 khế ước loại B, 263 khế ước loại C và đã truất hữu 8.029ha ruộng đất chia cho 4.436 tá canh (8). Trên thực tế, qua việc cải cách điền địa Chính quyền Diệm đã cướp đoạt từ 80 - 90% số ruộng đất mà cách mạng đã chia cho nông dân. Người được cấp đất, nếu muốn tiếp tục hưởng phải trả tiền chuộc đất cho địa chủ.

Từ cuối năm 1956, Mỹ Diệm đã tung quân đội về các làng xã ở Bến Tre, mở chiến dịch cướp ruộng quy mô. Trong chiến dịch này, chúng trắng trợn cưỡng bức nông dân phải trả lại những khoảnh ruộng đã được cách mạng chia trong kháng chiến. Được quân ngụy hỗ trợ, bọn địa chủ ở các làng xã một mặt đòi nông dân trả ruộng, mặt khác đòi truy tồ, tăng tô vô tội vạ. Trong vòng không đầy 3 năm, Chính quyền Diệm đã cướp 76.836ha ruộng đất của nông dân để cấp cho địa chủ, đồng thời tăng tô từ 1 giạ lên 1,5 giạ/công rồi đến 3 giạ/công, có nơi lên đến 8 giạ/công. Cho đến trước Đồng Khởi, tính chung trong tỉnh nông dân bị cướp trên 200 triệu đồng tiền tăng tô quy theo thời giá lúc đó (9). Đời sống nhân dân bị sa sút nghiêm trọng, có người bị tước hết ruộng đất, không còn phương tiện sinh sống phải bỏ quê đi nơi khác, đa số nông dân bị thiếu ăn từ 2 - 3 tháng/năm. Các xã An Hòa Tây (huyện Ba Tri), Thanh Phong, Giao Thạnh (huyện Thạnh Phú) nhiều tháng phải ăn cháo, bấp thay cơm. Chính quyền Diệm còn thực hiện chính sách thuế nặng nề ở Bến Tre: thuế điền tăng 50 - 90 đồng/ha, trâu bò tăng 20 - 30 đồng/con, bán 1 bao gạo ra khỏi làng nộp 1,2 đồng/thuế, ra khỏi quận thì số thuế tăng lên gấp 5 lần.

Với chương trình cải cách điền địa của Ngô Đình Diệm, giai cấp địa chủ và chế độ tá canh không những không bị xóa bỏ mà còn được phục hồi dù mức độ, tính chất không còn như thời kỳ trước Cách mạng Tháng Tám. Tầng lớp trung nông bị đả kích nặng nề và giảm sút nghiêm trọng, bị thu hẹp lại gần như thời kỳ trước Cách mạng Tháng Tám, đại bộ phận trung nông mới hình thành từ hồi kháng chiến chống Pháp đã trở lại địa vị tá điền. Áp dụng Đạo dụ 57 và Nghị định số 020 từ 1957 đến 1959, số ruộng đất bị truất hữu là 11.700ha, số địa chủ bị ảnh hưởng trong chính sách này là 83 người và số nông dân được phân phối ruộng là 8.560 hộ, chiếm 10,7% số hộ ở nông thôn. Sau cải cách điền địa, số hộ trở thành trung nông là 17.520 hộ (sở hữu từ 1 - 5ha) nhưng trên thực tế thì đến tháng 4-1960, khi Ngô Đình Diệm tuyên bố cải cách điền địa kết thúc thì tại Bến Tre có khoảng 40% diện tích ruộng đất vẫn còn trong tay địa chủ (sở hữu từ 50ha trở lên) chưa kể 3.654ha đất rừng ở 3 huyện ven biển (10). Sau Hiệp định Genève, Mỹ đã thay thế Pháp ở miền Nam, trong khi số địa chủ có quốc tịch Pháp vẫn còn là một thế lực đáng kể ở Bến Tre: sau năm 1954 còn 25 địa chủ ngoại kiều chiếm hữu hàng chục ngàn ha ruộng lúa, riêng Leon Leroy chiếm 425ha (11).

Mặt khác, cuộc phản công về ruộng đất và sau đó là cuộc tấn công của Mỹ - Diệm thực hiện các quốc sách khu dinh điền, khu trù mật, áp chiến lược của Mỹ - Diệm đã càng làm cho vấn đề ruộng đất trở nên gay gắt hơn bao giờ hết. Không giải quyết được vấn đề ruộng đất cho nông dân thì không lôi kéo được nông dân đi với cách mạng. Vì vậy, ngay từ khi mới ra đời, Đảng ta đã không ngừng chăm lo giải

quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân. Hội nghị lần thứ 15 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa 2 (tháng 1-1959) do Hồ Chủ tịch chủ trì đã vạch rõ nhiệm vụ cơ bản của cách mạng miền Nam là "Giải phóng miền Nam thoát khỏi ách thống trị của đế quốc và phong kiến, thực hiện độc lập dân tộc và người cày có ruộng, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam, xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh". Nhận thức được tính cấp bách và trị trí quan trọng của vấn đề ruộng đất và nông dân trong cách mạng miền Nam, Đảng ta đã có những chủ trương, chính sách sát hợp nhằm giải quyết tốt hai nhiệm vụ dân tộc và dân chủ trong điều kiện chống chủ nghĩa thực dân mới.

Vận dụng sáng tạo Nghị quyết 15 của Trung ương vào điều kiện cụ thể ở Bến Tre, tháng 12-1959, Tỉnh ủy chủ trương phát động quần chúng nổi dậy phá thế kìm kẹp của địch giành quyền làm chủ ở nông thôn. Tháng 1-1960, Tỉnh ủy họp đánh giá tình hình địch, ta; quyết định phát động 1 tuần lễ nổi dậy đồng loạt trong tỉnh bắt đầu từ ngày 17-1-1960. Trong quá trình Đồng Khởi, Đảng bộ Bến Tre biết dựa hẳn vào nông dân, lấy quyền lợi ruộng đất để giác ngộ họ, làm cho nông dân thấy rõ: chỉ có nổi dậy lật đổ ách thống trị của địch ở thôn xã mới giành lại được ruộng đất, làm chủ được quê hương, thủ tiêu được sự áp bức bóc lột của giai cấp địa chủ phản động. Vì thế mà ở các huyện xã đồng khởi thắng lợi, việc tịch thu ruộng đất của bọn Việt gian tạm cấp cho nông dân trong các xã giải phóng đã được tiến hành ngay. Ở đâu diệt được bót, phá được thế kìm kẹp của địch thì lập tức ở đó tổ chức đại hội nông dân chia ruộng đất. Từ sau Đồng Khởi, 2/3 dân số trong tỉnh đã thoát khỏi ách kìm kẹp của Mỹ -

ngụy và cơ bản đã giành lại quyền làm chủ ruộng đất. Ở Mỏ Cày, trong tuần lễ "khởi nghĩa", 600 công ruộng đã được đem chia cho nông dân, 750 gia lúa tô của địa chủ buộc phải trả lại cho đồng bào (12). Thắng lợi mà nhân dân đã giành được về ruộng đất từ sau phong trào Đồng Khởi đã làm phá sản chính sách ruộng đất của Mỹ - Diệm. Cũng từ năm 1960, tình hình ruộng đất và kết cấu giai cấp ở nông thôn có nhiều biến đổi: phần lớn ruộng đất đã về tay nông dân, giai cấp địa chủ đã suy yếu nhiều, tại các xã vùng giải phóng số địa chủ còn lại rất ít, phần lớn là tiểu địa chủ và hầu như không còn địa chủ lớn. Kết quả điều tra ở vùng giải phóng năm 1965 cho thấy diễn biến của giai cấp địa chủ như sau:

- Nếu trước Cách mạng Tháng Tám ở ấp Phú Lộc Hạ (xã An Định - huyện Mỏ Cày), địa chủ có 22 nhân khẩu chiếm 269ha ruộng đất thì đến năm 1960 còn 9 nhân khẩu và chiếm 3ha ruộng đất.

- Địa chủ Nguyễn Thế Mỹ trước Cách mạng Tháng Tám có 50ha, hàng năm thu 2.000 gia lúa tô, năm 1963 chỉ còn thu 125 gia và năm 1964 thu 87 gia (tức 5% so với số thu trước Cách mạng Tháng Tám).

- Địa chủ Nguyễn Văn Khải trước Cách mạng Tháng Tám chiếm 170ha, mỗi năm thu 10.000 gia lúa tô, đến năm 1963 còn thu 450 gia, năm 1964 chỉ còn thu 227 gia (tức 2% so với số thu trước Cách mạng Tháng Tám (13)).

Tại một số xã, nông dân đã làm chủ từ 95 - 100% ruộng đất ở địa phương. Những vùng địch còn tạm chiếm như Chợ Lách, Ba Tri, địa chủ còn thu tô nhưng mức tô đã giảm xuống còn 3% - 20% sản lượng, trung bình là 10%, có nơi nông dân không còn phải đóng tô cho địa chủ. Căn cứ cách

mạng được củng cố và mở rộng, quyền làm chủ nông thôn về tay nhân dân lao động. Trong nửa đầu những năm 60, Mặt trận giải phóng Tỉnh đã cấp 49.347ha ruộng đất cho nông dân, giữ nguyên canh 210.338ha ruộng vườn, giảm tô 110.839 tạ lúa, thu lợi cho nông dân 8 triệu đồng. Từ những người không ruộng, nông dân Bến Tre đã trở thành những người làm chủ ruộng đất. Hàng vạn nông hộ nhờ đó mà thoát khỏi địa vị tá điền, dần dần trở thành trung nông, đóng vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp nông thôn. Tầng lớp bán nông tá điền vẫn còn tồn tại nhưng đã bị thu hẹp nhiều so với thời kỳ trước Cách mạng Tháng Tám.

3. Sở hữu ruộng đất ở nông thôn Bến Tre từ 1969 đến 1975

Sau phong trào Đồng Khởi, Mỹ vẫn chưa từ bỏ âm mưu dùng cải cách điền địa để đánh phá phong trào cách mạng miền Nam và hỗ trợ cho chương trình bình định nông thôn. Mỹ - ngụy xem chương trình bình định nông thôn "là xương sống, là biện pháp chiến lược hàng đầu" của chính sách thực dân mới. Trong chiến lược "Chiến tranh cục bộ", Mỹ - ngụy đã đề ra chương trình cải cách điền địa, cướp lại 80% số ruộng mà cách mạng đã cấp cho nông dân và duy trì chế độ tá điền. Tại Bến Tre, kết quả điều tra năm 1967 cho thấy hàng vạn nông dân vùng tạm chiếm không có ruộng hoặc thiếu ruộng phải lĩnh canh ruộng của địa chủ hoặc đi làm thuê để kiếm sống (14).

Tình hình ruộng đất và vị trí của giai cấp địa chủ thời gian này đã khác nhiều so với lúc Ngô Đình Diệm tiến hành cải cách điền địa. Giai cấp địa chủ phong kiến đã suy yếu nhiều, đại bộ phận địa chủ đã bỏ ruộng đất chạy vào thành thị và chuyển hướng kinh doanh.

Bảng 1

	Hộ	Tỷ lệ (%)
Không làm ruộng	11.570	10
Nông hộ	104.130	90
Tổng số thăm dò	115.700	100

Nông hộ

	Hộ	Tỷ lệ (%)
Chủ đất	11.023	10,6
Tá điền có ruộng	8.560	8,2
Tá điền	82.147	78,9
Nông dân làm mướn	2.400	2,3

Khi thực hiện chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” thì ở nông thôn, Mỹ - ngụy thay đổi hẳn thái độ đối với nông dân: không thúc đẩy quá trình tập trung tư bản về đô thị nữa, không bản cùng hóa nông dân trắng trợn như trước mà chuyển sang thực hiện chương trình Người cày có ruộng, phát triển cơ sở kinh tế tư bản tại nông thôn, gắn nông dân vào quỹ đạo lệ thuộc kinh tế của chúng kết hợp với đánh phá bằng quân sự. Sau thời gian tranh chấp khá gay gắt trong quốc hội ngụy quyền, cuối cùng đạo luật đã được Thượng viện thông qua ngày 6-3-1970 và Hạ viện ngày 16-3-1970. Ngày 23-3-1970, tại Cần Thơ, Nguyễn Văn Thiệu ký Sắc lệnh số 003/70 chính thức ban hành luật Người cày có ruộng. Luật Người cày có ruộng trước hết cũng đặt vấn đề truất hữu ruộng của địa chủ nhưng khác Diệm trong biện pháp thực hiện, mức sở hữu ruộng đất của địa chủ là 15ha, số ruộng còn lại sẽ bị truất hữu (Điều 5). Địa chủ có ruộng bị truất hữu sẽ được bồi thường theo thể thức: 20% giá trị ruộng đất bằng tiền mặt, số tiền còn lại sẽ được trả trong 8 năm bằng trái

phiếu và hưởng lãi hàng năm 10% (Điều 9). Các trái phiếu này có thể đem cầm, chuyển nhượng, giải tỏa các món nợ để trang trải thuế điền thổ hoặc mua các cổ phần các xí nghiệp tư hoặc quốc doanh (Điều 10). Với Luật Người cày có ruộng, Thiệu đã đem đất truất hữu cấp không cho mỗi gia đình nông dân với diện tích tối đa là 3ha ở Nam Bộ và 1ha ở Trung Bộ (Điều 12). Người được cấp phát đất phải trực tiếp canh tác trên ruộng đất ấy và trong 15 năm không được bán hoặc chuyển giao cho người khác (Điều 15). Để ép buộc nông dân nhận chứng khoán, Mỹ - Thiệu vừa sử dụng thủ đoạn đe dọa, cưỡng bức vừa sử dụng thủ đoạn mua chuộc, lừa bịp nông dân. Chúng đe dọa rằng ai không có chứng khoán thì ruộng đất sẽ bị tịch thu và ai có hành động ngăn cản việc thi hành luật Người cày có ruộng thì sẽ bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm và phạt tiền từ 20.000 - 200.000 đồng (Điều 17). Nếu ai có chứng khoán thì sẽ được "ưu tiên" mua máy cày, phân bón, xăng dầu, giống lúa mới (lúc đầu bán rẻ hoặc cho không). Nhưng muốn được cấp đất, cấp chứng khoán thì phải đi lính, đi phu, dỡ nhà vào áp chiến lược, phải làm bản kê khai ruộng đất.

Việc thực hiện luật Người cày có ruộng đầu những năm 70 đã góp phần đẩy nhanh tiến trình tiểu điền chủ hóa nông dân mà thực chất là quá trình trung nông hóa, xóa bỏ chế độ tá canh và quan hệ sản xuất phong kiến; Nhưng mặt khác ý đồ cơ bản của Mỹ - Thiệu vẫn là xóa bỏ ảnh hưởng của cách mạng ruộng đất của Đảng trong nhân dân, buộc nông dân vào guồng máy của chúng. Thực hiện chủ trương hữu sản hóa nông dân trong luật Người cày có ruộng, chính quyền địa phương đã cấp 55.920ha ruộng đất truất hữu của địa chủ chia cho 15.250 hộ nông dân. Số diện tích này chính

quyền đã truất hữu của địa chủ và đất hương hỏa trên 5ha, chủ đất không trực canh với tổng số 10.569 hộ (trong đó địa chủ có trên 10ha là 3.089 hộ) (15). Số bản nông tá điền chuyển thành trung nông là 67.420 hộ, chiếm 57% số hộ nông dân cả tỉnh lúc bấy giờ (16). Với ý đồ tuyên truyền hữu sản hóa nông dân, Chính quyền Thiệu ra lệnh nếu kê khai nhận chứng khoán sẽ không còn nộp tô cho chủ đất, không phải đi lính, đi phu. Có những trường hợp nông dân không làm đơn nhận chứng khoán thì chính quyền xã lập đơn giả để có chứng khoán đặc biệt là ở vùng đất còn hoang hóa.

Tính đến ngày giải phóng, phần lớn ruộng đất đã về tay nông dân, số địa chủ còn lại không nhiều và không còn địa chủ lớn, chỉ còn lại những địa chủ nhỏ sở hữu từ 5 - 10ha, chủ yếu ở những vùng tôn giáo, vùng ven đô thị, vùng nằm sâu trong lòng địch, bị địch chiếm lâu ngày như ở xã An Bình Tây (huyện Ba Tri) trong số 9.000 dân, chỉ có 20 địa chủ hoặc ở xã An Ngãi Trung (huyện Ba Tri) có 20 địa chủ trong tổng số 8.000 dân (17), xã Tân Bình (huyện Mỏ Cà) có 20 địa chủ trong tổng số 1.450 hộ nông dân hoặc ở huyện Bình Đại có 99 địa chủ trên 119.918 người dân (18). Quan hệ sản xuất phong kiến chỉ còn tàn dư, đa số địa chủ đã chuyển sang kinh doanh tư bản chủ nghĩa, chủ yếu là thương nghiệp, cho vay, vận tải. Theo kết quả điều tra một ấp điển ở xã Tân Bình, huyện Mỏ Cà thì mức độ chiếm hữu ruộng đất được phân loại như trong bảng 2.

Qua đó chúng ta thấy, việc chiếm hữu ruộng đất còn chênh lệch khá lớn. Hộ loại 3, 4 được coi là trung nông vì họ chiếm hữu một khối lượng ruộng đất tương đối lớn, có đủ công cụ sản xuất ở trình độ sản xuất tiên tiến để tự canh tác, thu nhập được một khối lượng nông phẩm ở mức bình quân xã hội và đạt được mức sống trung bình ở địa

phương. Tỷ lệ dân số của hộ loại 3 so với tổng số hộ ở nông thôn gần như tương đương với tỷ lệ ruộng đất mà họ chiếm hữu. Tuy nhiên hộ loại 4 chiếm hữu số lượng ruộng đất cao hơn mức bình quân ruộng đất của địa phương, nhưng số hộ loại này không nhiều. Họ dựa vào sức lao động của mình là chính và nguồn thu nhập chủ yếu vẫn là từ sản xuất nông nghiệp. Hộ loại 5 là loại hình dân cư mới, xuất hiện vào đầu những năm 70, họ có nhiều máy móc so với bình quân ở địa phương, nguồn thu nhập chủ yếu bằng kinh doanh sản xuất nông nghiệp theo hướng tư bản chủ nghĩa.

Bảng 2

Loại hộ	Số hộ (%)	Chiếm hữu ruộng đất (%)
1	2,67	0,45
2	19,3	11,9
3	71,88	73,0
4	5,74	14,1
5	0,41	0,55

Quá trình xóa bỏ quan hệ sản xuất phong kiến về ruộng đất ở nông thôn Bến Tre diễn ra lâu dài, trong thế giằng đi giật lại giữa ta và địch. Tuy giai cấp địa chủ đã bị xóa bỏ nhưng vấn đề ruộng đất vẫn chưa được giải quyết triệt để, một bộ phận ruộng đất vẫn bị sử dụng làm phương tiện bóc lột trong tay phú nông và một số ít địa chủ còn sót lại. Vì vậy, số nông dân không có ruộng hoặc thiếu ruộng đất phải đi làm thuê còn chiếm tỷ lệ đáng kể. Huyện Bình Đại có 17.691 hộ sản xuất nông nghiệp nhưng có đến 3.249 hộ không có ruộng đất phải đi làm mướn quanh năm và 2.967 hộ thiếu ruộng sản xuất (19). Hoặc ở huyện Ba Tri trong tổng số 22.962 hộ sản xuất nông nghiệp thì có đến 6.000 hộ nông dân không có đất chiếm 26,1% số hộ nông dân trong huyện (20).

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng (30-4-1975) việc tiếp tục giải quyết vấn đề ruộng đất được đặt ra như một tất yếu lịch sử cùng những yêu cầu ổn định và

cải thiện đời sống của nhân dân lao động. Tỉnh ủy đã tiến hành nhiều hoạt động san sẻ, chia cấp lại ruộng đất theo đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

CHÚ THÍCH

(1). Thạch Phương, Đoàn Tú. *Địa chí Bến Tre*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 203.

(2). Viện Khoa học xã hội Việt Nam. Viện Sử học. *Nông dân và nông thôn Việt Nam thời Cận đại*. Tập II. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 38.

(3), (4). Thạch Phương, Đoàn Tú. Sdd, tr. 219.

(5). Ý kiến của nông dân ở xã Phú Thuận, huyện Bình Đại (Kết quả đi thực tế của tác giả).

(6), (12). *Lịch sử Đảng bộ DCSVN tỉnh Bến Tre*, tr. 95, 149.

(7), (8). Nguồn: Sở Địa chính Bến Tre.

(9). Theo "Hồ sơ tội ác chiến tranh của đế quốc Mỹ và tay sai trong 7 năm ở Bến Tre (1954-1960)", tr. 7. Bản đánh máy.

(10), (14). Nguồn: Sở Địa chính Bến Tre.

(11). Thạch Phương, Đoàn Tú. Sdd, tr. 305.

(13). Lâm Quang Huyền. *Cách mạng ruộng đất ở miền Nam Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, tr. 143.

(15), (16). Sở Địa chính Bến Tre.

(17). Nghị quyết của BCH huyện Đảng bộ Ba Tri về nhiệm vụ phát triển và cải tạo kinh tế – văn hoá năm 1978, tr. 5.

(18). Nghị quyết của huyện uỷ Bình Đại về nhiệm vụ công tác năm 1976, tr. 4.

(19). Báo cáo hoàn thành hợp tác hoá nông nghiệp của huyện uỷ Bình Đại, tr. 3.

(20). Báo cáo hoàn thành hợp tác hoá nông nghiệp của huyện uỷ Ba Tri, tr. 4.



ĐÔNG NAM Á TRONG CUỘC ĐẤU TRANH CHỐNG PHÁT XÍT, GIÀNH ĐỘC LẬP (1940 - 1945)

VŨ DUƠNG NINH*

1. Cuộc chiến tranh thế giới thứ Hai chính thức bùng nổ tại châu Âu từ tháng 9-1939. Phải hơn hai năm sau, đến tháng 11-1941, chiến tranh mới lan đến khu vực Thái Bình Dương, mở đầu bằng việc quân phiệt Nhật bất ngờ tấn công những căn cứ của Hoa Kỳ ở Trân Châu Cảng (Haoai).

Nhưng đối với Đông Nam Á (ĐNA) thì chiến tranh xâm lược của phát xít Nhật nên được tính từ tháng 9-1940 khi quân Nhật nổ súng tiến công Lạng Sơn và bắn phá uy hiếp Hải Phòng, buộc chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương phải lùi bước. Dưới con mắt của Tokyo khi đó thì Đông Dương chiếm một vị trí chiến lược rất quan trọng trong kế hoạch bành trướng của họ. Từ Đông Dương, quân Nhật có thể tấn công vào lãnh thổ miền Nam Trung Hoa, có thể mở đường "tiến xuống phương Nam" chiếm các vùng đất liền và hải đảo ở ĐNA, chặn ngang con đường hàng hải nối liền hai đại dương. Đông Dương còn là một kho lương thực, thực phẩm và nguyên liệu phong phú, có khả năng phục vụ nhu cầu chiến tranh của Nhật. Khi đó, nước Pháp đã rơi vào tay Đức, chính phủ Pháp do Pétanh đứng đầu đã đứng về phe phát xít nên chính quyền thực dân ở Đông Dương trở thành người đồng minh bất đắc dĩ của Nhật. Do vậy, Nhật không vội vàng loại bỏ bộ máy thuộc

địa của Pháp mà dùng sức ép chính trị và quân sự để buộc Pháp phải đáp ứng những yêu sách của mình. Bằng cuộc nổ súng ngày 22-9-1940, Nhật ép Pháp phải tiếp tục nhượng bộ theo những đòi hỏi ngày càng tăng của Nhật. Thông qua nhiều cuộc đàm phán và ký kết hiệp định, Pháp phải mở cửa Bắc Kỳ cho quân Nhật được tự do chuyển quân vào phía Nam Trung Quốc, được vận chuyển vũ khí, đạn dược qua đường sắt Hải Phòng - Hà Nội, Hà Nội - Lào Cai - Vân Nam, được sử dụng các sân bay ở phía Bắc Đông Dương. Tiếp đó, Hiệp định phòng thủ chung Nhật -Pháp ký ngày 29-7-1941 cho phép Nhật được sử dụng quân cảng Cam Ranh và 8 sân bay ở miền Nam Đông Dương, được tập trận và chuyển quân khắp địa bàn trên. Pháp phải nộp cho Nhật số tiền hàng tháng là 4,5 triệu đồng Đông Dương, không kể những khoản tiền phải cung phụng cho lực lượng quân Nhật đóng ở Bắc Kỳ từ trước. Tính chung, trong thời gian 1940-1943, Pháp đã phải cung cấp cho Nhật 2.581.470 tấn gạo và 266.079.510 đồng Đông Dương (1). Hơn nữa, Công ước về hàng hải và Hiệp định về chế độ thuế quan thương mại do hai bên ký tháng 7-1941 đã đặt nền kinh tế Đông Dương vào tay Nhật, Nhật thực sự là người chủ của kinh tế Đông Dương. Còn về mặt

*GS. Đại học Quốc gia Hà Nội.

quân sự, Nhật sử dụng Đông Dương làm căn cứ xuất phát của hải quân và không quân tiến công các đảo Mã Lai, Brunây, Singgapo, Philippin và Indônêxia. Toàn quyền Đông Dương Decoux thừa nhận: "Từ tháng 12 năm ngoái (1941), các lực lượng quân sự của Nhật xem Đông Dương như vị trí đóng quân, như một căn cứ xuất phát của chiến dịch tương lai" (2). Và trong thế bị lấn át mà không chống chọi được, Decoux đành rút ra kết luận về đối sách của mình: "tốt hơn hết là dừng thủ một lần nữa với Nhật, sợ rằng sẽ mất ngay cả Đông Dương, không gì cứu vãn được" (3).

Cùng thời gian đó, Nhật xúi giục Thái Lan gây sự, tiến hành cuộc chiến tranh Pháp - Thái ở vùng biên giới phía Tây Đông Dương (11-1940) rồi đứng ra làm trung gian hòa giải để kìm chân Pháp và lôi kéo chính phủ Phibun Songkram ngả về phe Trục. Qua đó, Bàngcôc đã cho quân Nhật được hành quân ngang qua đất Thái.

Bầu không khí chiến tranh đã bắt đầu lan tỏa ở khu vực này. Cho nên, sự kiện 22-9-1940 nên được coi như mốc mở đầu cho tiến trình xâm lược của phát xít Nhật ở ĐNA.

2. Cuộc oanh kích của Nhật vào đảo Haoai (Mỹ) là tín hiệu mở rộng chiến tranh ra toàn Thái Bình Dương, thúc đẩy tiến trình bành trướng xuống phương Nam trong bài toán chiến lược của Tokyo. Chỉ trong 5 tháng sau sự kiện trên, quân Nhật lần lượt loại Mỹ ra khỏi đảo Guam, Uâyơ và Philippin; loại Anh khỏi Hồngkông, Mã Lai, Singgapo và Miến Điện; loại Hà Lan khỏi Indônêxia. Các chính quyền thực dân Âu - Mỹ sau nhiều năm thống trị và bóc lột thuộc địa đã tỏ ra không đủ sức chống đỡ trước đòn tiến công của đội quân phát xít Nhật Bản. Trong khi đó, dưới chiêu bài Khôi thịnh vượng chung Đại Đông Á, Nhật

Bản đề cao mình như người giải phóng cho các dân tộc khỏi ách thống trị của thực dân da trắng, tuyên bố "trao trả độc lập" cho các nước ĐNA. Một số nhà sử học phương Tây cũng đánh giá vai trò của Nhật Bản trong thời gian Thế chiến II như là người truyền bá ý thức quốc gia dân tộc, tạo những tiền đề cho sự ra đời các nhà nước độc lập sau này. Phải chăng sự thực lịch sử là như vậy?

Trước hết, dưới con mắt của Tokyo, ĐNA là vùng địa chính trị có ý nghĩa chiến lược rất quan trọng đối với diễn tiến và kết cục của chiến tranh. ĐNA là kho tàng phong phú về sức người, sức của đáp ứng nhu cầu của chiến tranh. Chiếm được ĐNA là hất cẳng được bọn thực dân Âu - Mỹ, độc chiếm con đường huyết mạch Đông - Tây, biến nơi đây thành "vườn sau" của nước Nhật trong thời chiến cũng như thời bình. Cho nên giành giật nơi đây về tay mình, Nhật Bản không hề thực tâm muốn giải phóng cho các dân tộc ĐNA.

Thứ hai, chính sách cai trị của chế độ quân phiệt Nhật Bản tàn bạo không kém gì các đế quốc khác. Có thể dẫn ra nhiều sự thực nói lên cách đối xử dã man của quân lính và hiến binh Nhật đối với cư dân các địa phương, chế độ thuế khóa và ăn cướp của giới cầm quyền nhằm vơ vét của cải ở thuộc địa. Một trong những hậu quả điển hình cho tội ác của chế độ thống trị phát xít là nạn đói năm Ất Dậu ở miền Bắc Việt Nam mà trước hết và nghiêm trọng là ở vùng vựa lúa đồng bằng sông Hồng.

Đến nay, ở Nhật vẫn có người không muốn thừa nhận tội ác này. Nguồn tài liệu lưu trữ của Tòa Đốc lý Hà Nội hiện còn giữ những bản báo cáo hàng ngày về số người tử nạn đói trên đường phố Hà Nội được cơ quan cứu tế nhật xác đem chôn (4). Có thể cộng các con số đó, tuy chưa thực chính xác, song nó nói lên rằng

nạn chết đói trầm trọng là có thật, kéo dài từ đầu năm cho đến hết tháng 7-1945 là khi vụ Chiêm được thu hoạch. Đề tài "Điều tra về nạn đói năm 1945 ở Việt Nam" do các nhà sử học Việt Nam và Nhật Bản tiến hành đã cung cấp những thông tin quan trọng về sự kiện này. Chắc chắn rằng vụ chết đói thảm khốc này không thể coi là "món quà giải phóng" mà người Nhật ban tặng.

Nhà sử học Furuta Motoo, một người đồng chủ trì nghiên cứu về nạn đói năm 1945 đã bộc lộ tâm trạng của ông khi vừa là nhà nghiên cứu lịch sử với tinh thần khách quan, đồng thời vừa là công dân Nhật Bản thì nên nhận thức và hành động như thế nào trong công việc đầy khó khăn này. Có ý kiến khuyên ông "là người Nhật mà lại khơi ra chuyện này thì chẳng hay ho gì" hoặc "điều tra kiểu như thế này có nguy cơ làm phương hại đến quan hệ hai nước đang dần dần được cải thiện". Song ông đã xác định: "Tôi nghĩ rằng chính vì mình là người Nhật Bản nên tôi có nghĩa vụ tham gia làm rõ nạn đói năm 1945 (...) Khi người Nhật bắt đầu quan tâm tới trách nhiệm của Nhật Bản trong chiến tranh tức là chúng ta đã tham gia vào những vấn đề phổ biến mà cả nhân loại quan tâm như tố cáo tác hại của chế độ thực dân và chiến tranh đối với loài người". Và chính trong bối cảnh quan hệ giữa hai nước ngày càng được cải thiện, "chúng ta mới có điều kiện và cần thiết phải xem xét về nạn đói năm 1945. Phương châm ngoại giao của Việt Nam đối với Nhật Bản "Khép lại quá khứ, hướng tới tương lai" có ý nghĩa tích cực đối với cuộc điều tra này". Cuối cùng, câu hỏi ông nêu lên cũng chính là một thái độ được bày tỏ: "Điều đáng xấu hổ phải chăng là sự che đậy?" (5).

Mẫu chuyện dẫn ra trên đây vẫn mang ý nghĩa thời sự khi mà 60 năm sau chiến tranh, người ta viết lại lịch sử của thời đó.

Thứ ba, tiến đánh ĐNA, Nhật Bản khai thác lợi thế của thuyết "đồng văn, đồng chủng", đóng vai người "anh cả da vàng" để đặt các dân tộc châu Á trong vòng kiểm tỏa của mình. Do vậy, sau khi đánh đuổi các nước thực dân Âu - Mỹ, dưới chiêu bài Đại Đông Á, Nhật Bản tuyên bố "Trao quyền độc lập cho các quốc gia". Nhật tuyên truyền phương châm 3A: "Nhật là người lãnh đạo châu Á", "Nhật là người bảo hộ châu Á", "Nhật là ánh sáng của châu Á". Có 2 loại người nghe theo những lời đường mật đó: Một là những kẻ sẵn sàng bám chân Nhật vì lợi ích riêng tư, làm tay sai thực hiện mọi ý đồ của Nhật Bản; Hai là những người có tấm lòng yêu nước, nhưng đặt ảo tưởng vào sự giúp đỡ của Nhật, cộng tác với Nhật hòng giành được độc lập cho đất nước. Chính phủ Ba Mau ở Miến Điện, Lôren ở Philippin, Trần Trọng Kim ở Việt Nam... được dựng lên như thế đó. Nhà sử học D.G.E Hall đánh giá: "Phương pháp của họ là dựng lên các chế độ bù nhìn với vẻ độc lập bề ngoài. (...) Nhưng toàn bộ việc làm trên chỉ là đóng kịch, không che dấu được sự rỗng tuếch của những lời hứa và tuyên truyền của Nhật" (6).

4. Tinh thần yêu nước chân chính đã thúc đẩy đông đảo nhân dân tham gia các mặt trận dân tộc thống nhất chống phát xít được hình thành trong hầu hết các nước ĐNA. Phong trào đấu tranh chống Nhật bùng nổ khắp nơi, trên quy mô rộng lớn, với mức độ quyết liệt nhưng mang nhiều xu hướng và hình thức khác nhau.

Sau trận Trân Châu Cảng, quân Nhật đổ bộ lên Philippin, chiếm toàn bộ quần đảo vào đầu năm 1942. Tướng Mỹ Mác Actơ cùng bộ máy cai trị thực dân bỏ chạy khỏi Manila. Quân chiếm đóng đã lập một chính phủ do Lôren đứng đầu mang danh nghĩa "độc lập". Nhưng mọi hoạt động đều phải

tuân theo chỉ thị của các võ quan Nhật. Quân chúng nhân dân tiến hành cuộc kháng chiến chống Nhật, thành lập đội quân Hukbalahap (gọi tắt là Huk), năm 1944 đông tới 10 vạn người. Lực lượng Huk nhanh chóng phát triển trong cả nước, có mối liên hệ với người Mỹ, nhưng không giành được thắng lợi quyết định. Tháng 10-1944, quân đội Mỹ quay trở lại Philippin khôi phục quyền thống trị thực dân như cũ để đến năm 1946 mới "trao trả độc lập" cho Philippin với quyền tự trị rất hạn chế.

Chiếm được Miến Điện, ngày 1-8-1943 Nhật Bản tuyên bố Miến Điện là "một quốc gia có chủ quyền", tranh thủ những nhà trí thức yêu nước ở đây để thành lập bộ máy chính quyền do Ba Mau làm Quốc trưởng kiêm Thủ tướng, Aung San - Bộ trưởng Chiến tranh, U Nu - Bộ trưởng Ngoại giao, thủ lĩnh Đảng Cộng sản Thakin Than Tun làm Bộ trưởng Nông Lâm nghiệp. Đại tá Nê Uyn được cử làm Tư lệnh đội quân mang tên "Quân đội Quốc gia Miến Điện". Nhưng vừa đúng một năm sau, Aung San trong diễn văn kỷ niệm ngày Độc lập đã đặt câu hỏi: "Tự do là gì và nó đang ở đâu? Sự thực là Tự do mà chúng ta đang có ở Miến Điện hôm nay chỉ là trên giấy, nó đã biến mất từ lâu trước khi nó trở thành hiện thực" (7). Tháng 9-1944, các lực lượng chống Nhật, trong đó có nhiều thành viên của chính phủ Ba Mau đã tập hợp trong Liên đoàn nhân dân tự do chống phát xít. Đây là mặt trận dân tộc thống nhất tập hợp nhiều lực lượng như Đảng Cộng sản, Đảng Cách mạng nhân dân, Liên đoàn Thanh niên Đông Á, Quân đội quốc gia, nhiều đảng phái nhỏ và đại diện các dân tộc thiểu số. Đứng đầu Mặt trận này là Thakin Soe (Cộng sản) phụ trách chính trị và Aung San (Quốc gia) phụ trách quân sự. Ngày 27-3-1945, Quân đội quốc gia đã nổi dậy tấn công quân Nhật. Nhưng theo đường lối

hợp tác với quân Anh để chống Nhật, Thủ đô Rangun bị bỏ ngỏ đợi quân Anh trở lại nắm lấy quyền lực. Quân đội Quốc gia đổi thành Lực lượng yêu nước Miến Điện và lá cờ của Liên đoàn nhân dân tự do chống phát xít được tung bay bên cạnh lá cờ của nước Anh trong lễ mừng chiến thắng ngày 30-5. Có nghĩa là quân Nhật phải bỏ chạy nhưng nền độc lập của Miến Điện thì chưa tới, người Anh đã trở lại. Một thời cơ bị bỏ lỡ.

Trên bán đảo Mã Lai, phong trào đấu tranh du kích do những người cộng sản lãnh đạo phát triển khá bền bỉ và mạnh mẽ. Từ tháng 2-1940, Đảng Cộng sản Mã Lai đã đưa ra Cương lĩnh 10 điểm nhằm tiến tới một Nhà nước Cộng hòa dân chủ Mã Lai. Đầu năm 1943, ngay sau khi quân Nhật đổ bộ lên Singgapo, Đảng Cộng sản nêu rõ trong khi đấu tranh chống quân Nhật chiếm đóng thì đồng thời cũng chấm dứt chế độ bảo hộ của thực dân Anh và xóa bỏ nền quân chủ Mã Lai. Cương lĩnh mới nêu nhiệm vụ thiết lập chế độ cộng hòa đại nghị, làm chủ chính sách quan thuế và coi công nghiệp hóa là nhiệm vụ hàng đầu về kinh tế. Đồng thời xây dựng chế độ giáo dục không mất tiền với nhiều ngôn ngữ dân tộc; thiết lập quan hệ ngoại giao với Liên Xô và Trung Quốc để "giải phóng các dân tộc bị áp bức phương Đông". Trên tinh thần đó, tháng 3.1943 lực lượng du kích đã thành lập Quân đội nhân dân Mã Lai chống Nhật. Đồng đảo quần chúng hưởng ứng, tham gia mặt trận dân tộc thống nhất mang tên Liên hiệp nhân dân Mã Lai chống Nhật.

Nhưng đến tháng 5-1943, đã diễn ra sự phối hợp chống Nhật giữa lực lượng du kích Mã Lai với Bộ chỉ huy ĐNA của quân Đồng minh do đô đốc người Anh Maobattên đứng đầu, hình thành những đơn vị đặc biệt mang mật danh "Lực lượng 136". Theo thỏa thuận tháng 1-1944, Quân đội nhân dân

Mã Lai chống Nhật sẽ được tiếp tế vũ khí, đạn dược, thuốc nổ và trợ cấp hàng tháng. Đổi lại, đội quân này phải thi hành mệnh lệnh của Bộ chỉ huy Đồng minh trong thời gian chiến tranh cũng như trong thời kỳ quân quản sau này. Không có một điều khoản ràng buộc nào về mặt chính trị song trên thực tế, những người cộng sản đã ngưng việc thực hiện cương lĩnh của Đảng.

Bộ chỉ huy Đồng minh dự định sẽ điều quân đổ bộ trở lại Mã Lai vào tháng 9-1945 với sự phối hợp của các đơn vị du kích. Nhưng Nhật Bản đã đầu hàng vào giữa tháng 8, quân Anh trở lại bán đảo, thành lập chế độ quân quản. Việc đầu tiên người Anh quan tâm không phải là tước vũ khí quân Nhật mà là tìm cách thu hồi vũ khí đã tiếp tế cho quân du kích trước đây. Nhưng phần lớn đã "bị thất lạc", du kích Mã Lai đã chuyển súng đạn vào rừng chuẩn bị cho cuộc chiến tiếp theo.

Tháng 3-1942, thực dân Hà Lan buộc phải đầu hàng trước thế áp đảo của quân Nhật đổ bộ vào Indônêxia. Nhật muốn dựa vào lực lượng trí thức tư sản dân tộc ở đây mà đại diện là Xucác nô và Hátta vừa được giải thoát khỏi nhà tù của thực dân Hà Lan. Về phần mình, Xucác nô và Hátta - những nhà lãnh đạo Đảng Quốc dân thành lập từ năm 1927 - cũng muốn lợi dụng Nhật để giành lại độc lập cho đất nước. Theo sự thoả thuận đó, Nhật cho phép tổ chức phong trào dân tộc rộng lớn mang tên *Putera* nhằm tập hợp tất cả các lực lượng theo chủ nghĩa Quốc gia để qua đây tuyên truyền và lôi kéo quần chúng đi theo Nhật trong cuộc chiến tranh phát xít. Tháng 10-1943, đội quân *Peta* (Quân đội tình nguyện bảo vệ Tổ quốc) được thành lập do Nhật trang bị và huấn luyện. Nhưng lợi dụng những phương tiện công khai, Xucác nô đã nhanh chóng tập hợp đông đảo quần chúng,

các tổ chức đại diện ở các địa phương từ Java đến Madura, thức tỉnh ý thức dân tộc nhằm tiến tới một nước Cộng hòa độc lập. Trong khi đó cả nước đã dấy lên phong trào kháng chiến chống Nhật có nhiều người cộng sản và nhiều nhà yêu nước tiến bộ tham gia. Trong thế nguy trên chiến trường, Nhật Bản hứa sẽ trao trả độc lập cho Indônêxia. Cuối tháng 3-1945 thành lập Ủy ban nghiên cứu việc chuẩn bị độc lập cho Indônêxia do Bác sĩ Rátgiman đứng đầu gồm một phó chủ tịch và 60 ủy viên đại diện các đảng phái, các địa phương trên quần đảo. Nhưng Ủy ban còn có 1 phó chủ tịch và 7 đặc phái viên là người Nhật. Phiên họp đầu tiên của Ủy ban này diễn ra từ 29-5 đến 1-6-1945. Tại đây, Xucác nô công bố 5 nguyên lý cơ bản của Nhà nước Indônêxia tương lai, thường được biết đến qua tên gọi "*Pantja Sila*" nổi tiếng. Nội dung bao gồm: Chủ nghĩa quốc gia, Chủ nghĩa quốc tế hay Nhân đạo, Chế độ dân chủ, Lợi ích xã hội và Niềm tin Thượng đế.

Giữa tháng 7, Ủy ban đã thông qua bản "Hiến chương Giacacta" có ý nghĩa như một bản Dự thảo Hiến pháp. Trong tình thế nguy cấp của nước Nhật sau quả bom nguyên tử đầu tiên rơi xuống Hirôxima ngày 6-8, Tổng chỉ huy quân đội Nhật Bản ở vùng biển Phương Nam - Thống chế Bá tước Têrauchi - triệu tập Xucác nô, Hátta, Rátjiman đến Đà Lạt ngày 9-8 để bàn việc chuẩn bị lễ trao trả độc lập cho Indônêxia, dự tính vào ngày 24-8.

Nhưng khi trở về nước, Xucác nô và Hátta đã tỏ ra lúng túng và do dự trước việc Nhật Bản tuyên bố đầu hàng không điều kiện. Lập tức, các lực lượng kháng chiến, các đảng phái chính trị, các thành phần xã hội đều thôi thúc các ông tuyên bố độc lập, chống lại phát xít Nhật. Cuối cùng, 10 giờ sáng ngày 17-8-1945, Xucác nô đã

đọc lời Tuyên bố độc lập, Indônêxia trở thành nhà nước Cộng hòa. Kế hoạch do người Nhật chuẩn bị từ Đà Lạt đã không được dùng đến! Xét về trình tự thời gian, *Indônêxia trở thành nhà nước độc lập đầu tiên ở ĐNA*.

5. Bối cảnh Việt Nam trong thời gian Thế chiến II có nhiều điểm khác với các nước trong khu vực. Việt Nam là địa điểm bị phát xít Nhật tiến công đầu tiên khi tràn xuống ĐNA nhưng chúng không vội độc chiếm, hất cẳng Pháp mà sử dụng chính quyền thực dân như công cụ phục vụ Nhật áp bức, bóc lột Đông Dương. Cuộc "đồng sàng dị mộng" Pháp-Nhật ở Đông Dương kéo dài hơn 4 năm. Từ năm 1943, thế trận của phe Trục trên thế giới bị rơi vào thế bất lợi. Cuối năm 1944, nước Pháp được giải phóng khỏi ách phát xít Đức. Nhật lo ngại lực lượng Pháp ở Đông Dương sẽ trở thành mũi dao đâm sau lưng khi quân Đồng minh đổ bộ nên đã tiến hành đảo chính đêm 9.3.1945, bắt viên Toàn quyền cùng quan chức và sĩ quan cao cấp của Pháp, xóa bỏ chính quyền thực dân. Ngày hôm sau, Nhật tuyên bố "Quy chế thuộc địa của Đông Dương thuộc Pháp đã cáo chung" và thúc giục nhà vua đứng ra đảm nhận nền "độc lập". Ngày 11-3, bản Tuyên bố của Bảo Đại có đầy đủ chữ ký của các vị trong Viện Cơ mật ghi rõ: "Nước Việt Nam sẽ cố gắng bằng chính sức mình để phát triển đất nước xứng đáng là một quốc gia độc lập theo đuổi các mục tiêu của một chính sách chung Đại Đông Á, coi mình như một nhân tố của Đại Đông Á, bằng tài nguyên thiên nhiên của mình đem lại sự thịnh vượng chung. Chính phủ Việt Nam tin tưởng vào lòng trung thành của Nhật Bản và đã xác định cộng tác với Nhật để đạt được mục đích trên" (8). Bảo Đại được sử dụng như con bài của thuyết Đại Đông Á của Nhật tại

Việt Nam. Hơn một tháng sau, ngày 17-4, một chính phủ mới được thành lập do Trần Trọng Kim làm Thủ tướng. Nhưng rồi, các thành viên chính phủ đã nhanh chóng bị vỡ mộng: "Dần dần, qua thực tế, các bộ trưởng đều thấy rõ nội các không có thực quyền, các chương trình kiến thiết quốc gia và cải thiện dân sinh đều không thể thực hiện được. Đến tháng 7, nội các đệ đơn xin từ chức, đồng thời cử người ra Hà Nội tìm cách liên lạc với Việt Minh". Giáo sư Hoàng Xuân Hãn nguyên là Bộ trưởng Giáo dục của chính phủ đó đã kể lại như vậy (9).

Vào những năm tháng đó, phong trào Việt Minh đã lan rộng trong cả nước. Tại Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (5-1941), Đảng đã nhận định cuộc cách mạng Đông Dương "trong giai đoạn hiện nay là cuộc cách mạng dân tộc giải phóng", thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi là Việt Nam Độc lập Đồng minh, gọi tắt là Việt Minh, đoàn kết các tầng lớp xã hội đấu tranh đánh đuổi Pháp Nhật, giành chính quyền về tay nhân dân. Điều đáng lưu ý là trong sự lãnh đạo của mình, Đảng luôn nhấn mạnh tinh thần đấu tranh để tự giải phóng, không chút ảo tưởng vào thứ độc lập giả hiệu của Nhật cũng như không hề trông chờ vào "sự giải phóng" của quân Đồng Minh: "Không thể có ảo tưởng rằng quân Trung Quốc và quân Mỹ - Anh sẽ mang lại tự do cho ta. Không, trong cuộc chiến đấu giải phóng, ta cố nhiên phải kiếm bạn đồng minh dẫu rằng tạm thời, bấp bênh, có điều kiện, nhưng công việc của ta thì trước hết ta phải tự làm lấy" (10).

Trong thư gửi đồng bào cả nước tháng 6-1941, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc khẳng định "quyền lợi dân tộc giải phóng cao hơn hết thảy" và kêu gọi toàn dân "đoàn kết thống nhất đánh đuổi Pháp Nhật" (11). Ngay sau đêm 9-3-1945, Đảng nhận định: "Sau cuộc

đảo chính này, đế quốc phát xít Nhật là kẻ thù chính - kẻ thù cụ thể trước mắt - duy nhất của nhân dân Đông Dương" và chỉ thị "Đem khẩu hiệu *Đánh đuổi phát xít Nhật* thay cho khẩu hiệu *Đánh đuổi Nhật, Pháp*" (12). Nhận thức của cách mạng về đối thủ thật là rõ ràng, cho nên thái độ đấu tranh thực là dứt khoát.

Cho đến giờ phút quyết định của lịch sử, Hội nghị toàn quốc của Đảng họp tại Tân Trào ngày 14-15 tháng 8 đã phân tích mâu thuẫn và khả năng thoả hiệp giữa các lực lượng trong phe Đồng minh để từ đó quyết định: "Chính sách của chúng ta là phải tránh các trường hợp một mình đối phó với nhiều lực lượng Đồng minh (Trung Quốc, Pháp, Anh, Mỹ) tràn vào nước ta và đặt chính phủ của Pháp De Gaulle hay một chính phủ bù nhìn khác trái với ý nguyện dân tộc" (13). Câu kết luận là một chỉ dẫn cực kỳ quan trọng: "Dù sao chỉ có thực lực của ta mới quyết định được sự thắng lợi giữa ta và Đồng minh" (14). Chính trên tinh thần đó, cuộc Tổng khởi nghĩa đã bùng nổ trong cả nước, chính quyền về tay nhân dân, Nhà nước độc lập được công bố, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời trước khi quân Đồng minh đặt chân lên đất nước ta. Từ đây, người Việt Nam làm chủ nước Việt Nam.

Nhà sử học Lê Thành Khôi nhận định: "Quả thực, nếu cuộc kháng chiến chống Nhật luôn được lãnh đạo bởi những người cánh tả, hoặc như Việt Minh ở Việt Nam, Hukbalahap ở Philippin, Quân đội nhân dân chống Nhật ở Mã Lai; hoặc với sự hợp tác của những người theo chủ nghĩa Quốc gia như ở Miến Điện, Indônêxia, thì riêng ở Việt Nam, cuộc cách mạng cộng sản đã thắng lợi nhờ ở sự thông tuệ của những người thủ lĩnh, họ đã tạo nên sự thống nhất mọi tiềm năng của dân tộc" (15).

6. Như vậy, trong thời gian Thế chiến II, nhân dân ĐNA vẫn không ngừng tiến hành cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Vẫn còn đó mối mâu thuẫn cơ bản và chủ yếu nhất là mâu thuẫn giữa nhân dân các nước ĐNA với chủ nghĩa đế quốc thực dân. Có khác chăng là phát xít Nhật đã thế chân bộn thực dân Âu-Mỹ nên đến lúc này, cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc gắn liền với cuộc đấu tranh chống phát xít và trở thành một bộ phận của cuộc đấu tranh chống phát xít trên thế giới.

Bàn về thắng lợi của cuộc đấu tranh chống phát xít, người ta thường nói tới vai trò của các nước lớn trong phe Đồng minh, đó là một thực tế lịch sử và là một nhân tố có tính quyết định. Song không thể không nhắc đến sự đóng góp một cách tích cực của phong trào nhân dân các nước thuộc địa, những người ý thức rằng xương máu của đồng bào mình chẳng những hy sinh vì nền độc lập dân tộc mà còn vì cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới tiêu diệt chủ nghĩa phát xít. Lúc này, nhiệm vụ giải phóng trùng hợp với mục tiêu chống phát xít, mỗi chiến công trong cuộc đấu tranh giành độc lập là sự góp phần của nhân dân thuộc địa vào phong trào đấu tranh chống phát xít.

Ngay sau khi Nhật Bản đầu hàng không điều kiện, ngày 17-8-1945, Indônêxia tuyên bố độc lập; ngày 19-8 tổng khởi nghĩa ở Hà Nội rồi lan ra cả nước, đến ngày 2-9 thành lập Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Tiếp sau đó là nước Lào độc lập ra đời ngày 12-10-1945.

Việc tuyên bố độc lập ở ba nước ĐNA khi cuộc Thế chiến vừa kết thúc là kết quả của một quá trình đấu tranh lâu dài và gian khổ. Nó không chỉ là những quốc gia đầu tiên ở ĐNA thoát khỏi ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc mà còn là những quốc gia đầu tiên phá vỡ hệ thống thuộc địa trên phạm vi thế giới. Nó đánh dấu sự chuyển mình của các dân tộc bị áp bức, mở ra một

thời kỳ mới của cao trào giải phóng dân tộc khắp châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh.

Một trang sử mới bắt đầu với các dân tộc thuộc địa nói chung và nhân dân ĐNA nói riêng. Bước đường đấu tranh cho độc lập và phát triển ở ĐNA đã phải vượt qua nhiều

thác ghềnh, trải qua nhiều khúc quanh. Song đến nay, 60 năm đã qua từ sau Thế chiến, Đông Nam Á đang tiến bước vào Thế kỷ mới với Tâm nhìn 2020, cùng nhau xây dựng một cộng đồng ĐNA hòa bình, ổn định và phát triển bền vững.

CHÚ THÍCH

(1). Tham khảo số liệu chi tiết tại Hồ sơ số 1358, Phòng Thống sứ Bắc Kỳ, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.

(2). J. Decoux: *Conseil fédéral Indochinois*. Hồ sơ số 1380, phòng Toàn quyền. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.

(3). J. Decoux: *Lịch sử chính phủ Toàn quyền của tôi*. Bản dịch tiếng Việt, Tư liệu Khoa Lịch sử, Đại học Tổng hợp, Hà Nội.

(4). Tham khảo các báo cáo chi tiết tại Hồ sơ số 7311, Phòng Tòa Đốc lý Hà Nội, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.

(5). Furuta Motoo: *Nghiên cứu lịch sử và ký ức chiến tranh (Điều tra về nạn đói năm 1945 ở Việt Nam)*. Tạp chí *Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội - Chuyên san KHXHNV*, số 3 (2002), tr. 11-12.

(6). D.G.E. Hall: *Lịch sử Đông Nam Á*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. 1997, tr. 1172 - 1173.

(7). Ba Than: *The Roots of the Revolution*, Rangoon 1962, tr. 44.

(8). *Lời tuyên cáo của Nội các*. Hồ sơ số 3485, Phòng Tòa Đốc lý Hà Nội, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.

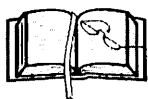
(9). Xem Vũ Dương Ninh: *Ba tiếng đồng hồ với nhà bác học*, in trong *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn (1908 - 1996)*. Tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội. 1998, tr. 198.

(10). *Văn kiện Đảng 1930 - 1945*, tập III, Ban nghiên cứu lịch sử Đảng xuất bản, Hà Nội. 1977, tr. 292

(11), (12). *Văn kiện Đảng 1930 - 1945*, tập III. Sdd, tr. 237 - 238.

(13), (14). *Văn kiện Đảng 1930 - 1945*, tập III. Sdd, tr. 385, 417.

(15). Lê Thành Khôi: *Introduction* trong *L'Asie du Sud - Est*, Tome I. Nxb. Sirey, Paris 1970, tr.21 - 22.



VỀ ÂM MÙA CAN THIỆP QUÂN SỰ CỦA MỸ VÀO ĐÔNG DƯƠNG NĂM 1954

TRINH THỊ ĐỊNH*

1. Nước Mỹ và cuộc chiến của Pháp ở Đông Dương (1945-1954)

Theo nhận định của giới nghiên cứu phương Tây, cho đến cuối năm 1949, Mỹ chưa thực sự quan tâm đến diễn biến tình hình chính trị tại Đông Dương (1).

Tài liệu nghiên cứu của *The New York Times*, *Pentagon Papers*, nhật xét chính quyền Truman có lập trường nước đôi trước việc thực dân Pháp quay trở lại đánh chiếm Đông Dương (2). Lập trường nước đôi trên thể hiện rõ trong một bức điện Ngoại trưởng Marshall gửi cho đại sứ Mỹ tại Paris. Là một đồng minh của Pháp, Mỹ thừa nhận và bảo vệ vị thế của Pháp, nhưng Mỹ cũng tỏ ra không đồng tình với việc Pháp tiếp tục duy trì chế độ thực dân với những biện pháp cai trị đã trở nên lỗi thời ở Đông Dương (3). Mặt khác, như trong bức điện viết rõ: “Chúng ta cũng không thể bỏ qua được một thực tế là Hồ Chí Minh có những mối liên hệ cộng sản và rõ ràng là chúng ta không muốn trông thấy một chính quyền thực dân bị thay thế bằng những triết lý và tổ chức chính trị được chỉ đạo và kiểm soát bởi Kremlin”. Chính vì thế, như nguyên văn bức điện thể hiện: “Thành thực chúng ta không có một giải pháp nào để xuất cả” (4).

Lập trường trên của Mỹ thể hiện qua những động thái ngoại giao của Mỹ đối với các bên liên quan trong cuộc chiến tại Đông Dương. Đối với Pháp, vào năm 1945 Mỹ từ

chối cung cấp máy bay và tàu thủy để chuyên chở binh lính sang Đông Dương, từ chối giúp đỡ chống lại Việt Minh; nhưng Mỹ cũng không hưởng ứng những đề nghị mà Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu lên trong những bức thư gửi cho Liên Hợp Quốc và các cường quốc, trong đó có Mỹ về việc buộc thực dân Pháp trao trả độc lập cho Việt Nam (5).

Trước ảnh hưởng gia tăng của Liên Xô và các nước XHCN, sự phát triển mạnh mẽ của phong trào cách mạng thế giới, Mỹ tỏ ra lo lắng hơn về tình hình Đông Dương. Với đầu óc thực tế, người Mỹ nhận thấy chính sách xâm lược và chính sách bóc lột tàn bạo của thực dân Pháp là điều kiện chính yếu làm tăng sự ủng hộ của dân chúng đối với Việt Minh, là cơ hội để chủ nghĩa cộng sản gia tăng ảnh hưởng ở khu vực này. Chính quyền Truman thúc giục Pháp trao trả độc lập cho các quốc gia tại Đông Dương, bằng cách đó mong muốn tìm kiếm sự ủng hộ của dân chúng đối với Chính quyền Bảo Đại như một đối trọng với Chính phủ của Chủ tịch Hồ Chí Minh vốn đang có ảnh hưởng sâu rộng trong nhân dân Việt Nam. Mặc dù vậy, Mỹ vẫn còn tỏ ra thận trọng và chưa hậu thuẫn cho Bảo Đại vì cho rằng đó là “một chính phủ bù nhìn hoàn toàn tách rời khỏi nhân dân và tồn tại nhờ sự có mặt của lực lượng quân đội Pháp” (6).

Như vậy, cho đến cuối năm 1949, Mỹ chưa thực sự quan tâm đến tình hình Đông Dương. Lập trường của Mỹ về cuộc chiến

*TS. Trường Đại học Khoa học Huế.

của Pháp ở Đông Dương và về các chính quyền thân Pháp rõ ràng là tỏ ra nước đôi, không hoàn toàn ủng hộ, không hoàn toàn phản đối. Tuy nhiên, ngay sau khi cách mạng Trung Quốc thành công, lập trường nước đôi trên lập tức chấm dứt. Ngày 30 tháng 12 năm 1949, Truman thông qua một báo cáo của Hội đồng an ninh quốc gia về châu Á. Theo *Pentagon Papers*, nội dung của báo cáo trên cho thấy quyết tâm của Mỹ trong việc ngăn chặn “sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản ở châu Á”. Báo cáo trên cũng dành sự quan tâm đặc biệt cho Đông Dương thuộc Pháp (7). Một tuần sau khi Liên Xô công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Mỹ công nhận Chính phủ Bảo Đại.

Từ sau những sự kiện trên, theo *Pentagon Papers*, “nước Mỹ trực tiếp can dự vào tám thảm kịch Đông Dương” (8). Bắt đầu từ 10 triệu Đôla viện trợ năm 1950, đến năm 1954, viện trợ quân sự của Mỹ cho Pháp ở Đông Dương ước tính lên đến 1,1 tỷ Đôla, chiếm 78% gánh nặng chiến tranh của Pháp tại đây (9).

2. Về kế hoạch can thiệp quân sự của Mỹ vào Đông Dương năm 1954

Từ đầu thập niên 1950, tình hình cách mạng ba nước Đông Dương chuyển biến nhanh chóng. Với sự hậu thuẫn và giúp đỡ to lớn của Trung Quốc, Liên Xô và các nước XHCN, các lực lượng cách mạng trên bán đảo Đông Dương không ngừng lớn mạnh. Từ sau chiến thắng Biên giới Thu-Đông 1950 quân ta luôn giữ vững và phát huy thế chủ động chiến lược trên chiến trường chính Bắc Bộ. Cùng với việc phát triển chiến tranh du kích, các lực lượng vũ trang của ta liên tiếp mở các chiến dịch, gây cho quân Pháp những tổn thất lớn. Những thắng lợi của cách mạng Việt Nam từ sau

1950 đã đẩy thực dân Pháp lâm vào tình trạng sa lầy trong cuộc chiến ở Đông Dương.

Sau những thất bại liên tục và nặng nề trên chiến trường, tháng 5 năm 1953, Chính phủ Pháp cử tướng Navarre sang Đông Dương nhằm tìm giải pháp đưa Pháp ra khỏi tình trạng đó. Navarre đề ra kế hoạch trong vòng 18 tháng phải đạt được một thắng lợi quân sự, chuyển bại thành thắng tạo thế cho Pháp trong một giải pháp chính trị sau này. Kế hoạch Navarre được đưa ra trên cơ sở của sự nỗ lực lớn của Chính phủ Pháp và sự viện trợ tối đa của Mỹ. Thực tế, Pháp hy vọng với sự hậu thuẫn đắc lực của Mỹ, sẽ dồn hết sức vào nỗ lực cuối cùng nhằm thoát khỏi tình trạng bế tắc trong cuộc chiến kéo dài ở Đông Dương.

Nhưng những nỗ lực của Pháp cùng với sự hậu thuẫn của Mỹ vẫn không thể cứu vãn được thế nguy cho thực dân Pháp. Sau hơn nửa năm thực hiện Kế hoạch Navarre, thực dân Pháp không thể giành lại được thế chủ động. Sau những thất bại liên tiếp trên các chiến trường, Pháp ngày càng lún sâu vào bãi lầy của cuộc chiến Đông Dương. Các chiến dịch tấn công mạnh mẽ và liên tục của quân và dân Việt Nam Đông-Xuân 1953-1954 đã làm cho Kế hoạch Navarre bước đầu bị phá sản.

Từ cuối năm 1953, Navarre tăng cường lực lượng lên Tây Bắc, tập trung xây dựng Điện Biên Phủ thành cứ điểm quân sự mạnh. Đây là một điểm nằm ngoài kế hoạch ban đầu của Navarre. Tuy nhiên, cả điểm bổ sung mới vào kế hoạch này cũng không cứu vãn nổi tình thế cho thực dân Pháp. Ngày 13-3-1954 quân dân Việt Nam bắt đầu chiến dịch Điện Biên Phủ, để rồi kết thúc sau 56 ngày đêm với chiến thắng chấn động địa cầu.

Tình trạng vô phương cứu vãn của quân viễn chinh Pháp tại Đông Dương làm Mỹ và nhiều nước phương Tây khác tỏ ra vô cùng lo lắng. Tình hình chính trị Đông Dương đang diễn biến hoàn toàn bất lợi cho phương Tây, tương quan so sánh lực lượng đang nghiêng về phía các lực lượng cách mạng và đe dọa quyền lợi của các nước phương Tây tại khu vực. Thất bại của Pháp ở Đông Dương diễn ra trong bối cảnh cuộc Chiến tranh lạnh trên phạm vi thế giới đang ở độ cao, Mỹ đang ráo riết thực thi chính sách ngăn chặn nhằm hạn chế ảnh hưởng của Liên Xô, Trung Quốc và các nước XHCN khác. Do đó, với tư cách là nước đứng đầu “thế giới tự do”, Mỹ không dễ dàng chấp nhận thất bại của các lực lượng phương Tây ở Đông Dương. Ngoài việc ủng hộ và viện trợ như đã thực hiện ở giai đoạn trước, Mỹ âm mưu đưa quân can thiệp trực tiếp vào Đông Dương.

Ngày 20 tháng 3 năm 1954, tướng Paul Ély, Tổng tư lệnh quân Pháp thông báo cho Tổng thống Eisenhower về tình hình nguy ngập của quân Pháp tại Đông Dương và cho rằng chỉ với sự can thiệp quân sự của Mỹ, quân Pháp mới hy vọng thoát khỏi tình trạng thảm bại ở Điện Biên Phủ; ngược lại chắc chắn Pháp phải đàm phán với Việt Minh (10). Triển vọng thắng lợi của Việt Minh, đồng nghĩa với sự thắng thế của các lực lượng cách mạng trong cuộc chiến này đã làm giới cầm quyền Mỹ tính toán kỹ hơn khả năng can thiệp quân sự vào Đông Dương nhằm cứu vãn tình thế cho Pháp, hay đúng hơn là để “duy trì Đông Dương trong khu vực phi cộng sản” (11). *Báo cáo năm 1954 của Ủy ban đặc biệt về nguy cơ cộng sản (54 Report by Special Committee on the Threat of Communism)* cho rằng Mỹ “cần chứng minh sức mạnh và quyết tâm của phương Tây trong việc đánh bại chủ

nghĩa cộng sản; rằng thắng lợi cuối cùng phải thuộc về thế giới tự do” (12).

Trước những thất bại dồn dập của thực dân Pháp trên khắp chiến trường Đông Dương Đông-Xuân 1953-1954, đặc biệt là toàn bộ binh lực của Pháp trên 16.000 người bị bao vây tại cứ điểm Điện Biên Phủ, Mỹ âm mưu can thiệp trực tiếp bằng quân sự nhằm cứu vãn tình thế cho thực dân Pháp. Ý định đưa quân vào Đông Dương của Mỹ xuất phát từ nhận thức về thực lực của Pháp. Chính phủ Mỹ cho rằng việc đưa quân đội Mỹ trực tiếp tham chiến là tối cần thiết vì “không có sự giúp đỡ của Mỹ, người Pháp chỉ có khả năng đàm phán kiểu “bán tháo” để thoát khỏi cuộc chiến tai tiếng” (13).

Như vậy có thể thấy rõ lập trường của Mỹ nghiêng về giải pháp quân sự cho vấn đề Đông Dương. Lập trường trên được thể hiện trong *Báo cáo của Hội đồng an ninh quốc gia (National Security Council Paper)* và trong báo cáo về *Lập trường của Mỹ tại Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương (United States Position on Indochina to be Taken at Geneva)*. Ngay từ đầu Chính phủ Eisenhower phản đối giải pháp đàm phán, cho rằng nếu vấn đề Đông Dương được giải quyết bằng đàm phán, lợi thế chắc chắn sẽ nghiêng về phía Việt Nam. Vì thế, không chỉ khi lực lượng Pháp tại Điện Biên Phủ còn đang cầm cự chống đỡ, mà kể cả sau khi tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ của Pháp đã bị thất thủ, Chính phủ Eisenhower vẫn còn đề xuất việc đưa quân trực tiếp vào Việt Nam.

Thoạt tiên, để có thể quyết định đưa quân vào Đông Dương cứu nguy cho thực dân Pháp, giới cầm quyền Mỹ đã phải cân nhắc và tìm kiếm sự hậu thuẫn và ủng hộ từ các đồng minh cũng như sự chấp thuận của quốc hội (14). Chính quyền Eisenhower

cần các đồng minh của Mỹ, nhất là Anh, đồng ý tham gia vào giải pháp can thiệp quân sự ở Đông Dương không phải từ góc độ tăng cường sức mạnh quân sự; mà như Eisenhower giải thích: "Sự tham gia dù chỉ là tượng trưng của các lực lượng các đồng minh sẽ là hậu thuẫn về mặt tinh thần và cần cho dư luận, nếu không việc can thiệp sẽ được hiểu như một hành động dã man của chủ nghĩa đế quốc" (15).

Khi đề xuất kế hoạch can thiệp quân sự tập thể vào Việt Nam, Mỹ hy vọng các đồng minh của Mỹ, nhất là Anh sẽ đồng tình ủng hộ giống như đối với vấn đề Triều Tiên. Nhưng các đồng minh của Mỹ lại có thái độ ngược lại. Khi đưa ra kế hoạch can thiệp quân sự tập thể vào Đông Dương, Chính quyền Eisenhower dựa trên những tính toán về tương quan lực lượng tại Đông Dương lúc bấy giờ. Eisenhower cho rằng lực lượng Việt Minh, dù đang thắng thế, nhưng không mạnh nếu không có Liên Xô và Trung Quốc. Theo nghiên cứu của Hội đồng tham mưu liên quân (The Joint Chiefs of Staff), khả năng Trung Quốc trực tiếp nhảy vào Việt Nam là rất thấp vì "Trung Quốc không muốn cứu Việt Minh". Theo họ "khó có khả năng mà Liên Xô hay Trung Quốc lại mạo hiểm với một cuộc chiến tranh thế giới chỉ vì quyền lợi của Việt Minh" (16). Để thuyết phục quốc hội về sự cần thiết đưa quân trực tiếp tham chiến ở Việt Nam, Eisenhower kết luận: "Vấn đề này trở nên đặc biệt rõ ràng vì không hề có chúng có nào chúng tỏ là có sự tham gia trực tiếp của cộng sản Trung Quốc trong xung đột Đông Dương" (17). Lập trường trên của Mỹ không được Chính phủ Anh chia sẻ. Nhìn nhận của Eden, Ngoại trưởng Anh về hậu quả của hành động can thiệp quân sự tập thể vào Đông Dương hoàn toàn khác với chính phủ Mỹ. Quan điểm trên được làm rõ trong một phát biểu tại quốc hội (House of

Commons) của Ngoại trưởng Eden như sau: "Một điều chắc chắn là chúng tôi không muốn ủng hộ một hành động như vậy. Có ba lý do từ chối mà chúng tôi cảm thấy rất hợp lý và bây giờ vẫn cảm thấy hợp lý: Thứ nhất, chúng tôi thấy chỉ can thiệp bằng không quân sẽ không có hiệu quả; Thứ hai, bất kỳ một sự can thiệp quân sự nào sẽ phá hỏng cơ hội đàm phán tại Giơnevơ; Thứ ba, nó có thể dẫn đến một cuộc chiến tranh tổng lực ở châu Á" (18).

Một đồng minh khác của Mỹ là Australia cũng đã từ chối đề nghị trên vì theo giới lãnh đạo Australia: "Những nỗ lực lớn về quân sự của Pháp đã không có kết quả và trong tương lai cũng không có vẻ gì sẽ mang lại hiệu quả" (19). Lập trường của Australia trước đề nghị can thiệp tập thể giống như lập trường của Anh. Ngoại trưởng Casey thay mặt Chính phủ Australia bày tỏ lập trường của Chính phủ về vấn đề trên với Dulles và Eden tại Giơnevơ như sau: "Quan điểm của Australia cho rằng một cuộc can thiệp như vậy là sai lầm vì những lý do sau đây: Cuộc can thiệp không được Liên Hiệp Quốc hậu thuẫn; Nó đặt chúng ta vào một tình thế sai trái trước dư luận quốc tế, nhất là ở châu Á; Nó sẽ lôi cuốn chúng ta vào một cuộc xung đột lớn hơn với Trung Cộng; Nó làm hỏng tiến trình đàm phán tại Giơnevơ; Và nhất là nó cũng không ngăn được sự thất thủ của cứ điểm Điện Biên Phủ" (20).

Bên trong nước Mỹ, quan điểm về việc đưa quân vào Đông Dương cũng không thống nhất. Trong Hội đồng an ninh quốc gia, Ngoại trưởng Dulles hối thúc việc đưa quân vào Đông Dương, số còn lại tỏ ra thận trọng hơn. Quốc hội không chấp thuận đưa quân vào Đông Dương nếu không có sự tham gia của các đồng minh. Do đó, mặc dù Chính phủ Pháp vẫn tiếp tục yêu cầu, nhưng ngày 3 tháng 4 năm 1954, Tổng

thống Eisenhower phải đưa ra quyết định ngược lại với ý định ban đầu, có nghĩa là không chấp nhận kế hoạch can thiệp quân sự vào Đông Dương.

Vấn đề đưa quân vào Đông Dương lại được đề cập một lần nữa ngay sau khi quân Pháp thất thủ tại Điện Biên Phủ. Ngày 7 tháng 5 năm 1954, Tổng thống Eisenhower có cuộc gặp gỡ với Ngoại trưởng Dulles tại Nhà Trắng để bàn lại vấn đề đưa quân vào Đông Dương và quyết định tiếp tục trình quốc hội xem xét lại vấn đề (21). Lần này, việc Anh cùng tham gia không còn được coi là một điều kiện quyết định. Bộ Tổng tham mưu Mỹ thậm chí đã nghiên cứu các phương án quân sự khác nhau tùy thuộc vào việc Trung Quốc có đưa quân vào Đông Dương hay không (22). Sau khi cân nhắc thì thấy rằng khả năng can thiệp quân sự vào Đông Dương của Trung Quốc là rất thấp, Bộ Tổng tham mưu của Mỹ quyết định chỉ giới hạn viện trợ không quân, với lý do: “Đông Dương lúc này không có những mục tiêu quân sự quyết định và việc điều động lực lượng lớn đến đó sẽ làm lệch hướng khả năng cơ động vốn hạn chế của Mỹ” (23).

Theo Radford, Tổng Tham mưu trưởng quân đội Mỹ, việc đưa quân vào Đông Dương khi ở đây chưa xuất hiện những mục tiêu quyết định có thể làm suy giảm khả năng sẵn sàng đối phó với những tình huống có thể xảy ra ở những nơi khác thuộc Viễn Đông (24). Hơn nữa, trong khi quân Pháp tại Đông Dương sau Điện Biên Phủ hoàn toàn tuyệt vọng thì cuộc họp quân sự cấp cao giữa ba nước Mỹ, Anh và Pháp ngày 3 tháng 6 năm 1954 kết thúc mà không tìm ra phương thức giúp Pháp về quân sự ở Đông Dương. Ngày 15 tháng 6 năm 1954, Dulles chính thức thông báo với Pháp về quyết định cuối cùng của Mỹ: không đưa quân vào Đông Dương để cứu vãn tình thế cho thực dân Pháp.

Không trực tiếp đưa quân vào Đông Dương năm 1954 không có nghĩa là Mỹ từ bỏ mục tiêu nô dịch Đông Dương. Thời điểm sau thất bại của Pháp ở Đông Dương là lúc Mỹ đang ráo riết tập hợp lực lượng nhằm thực thi chiến lược ngăn chặn ở Đông Nam Á. Do đó, Mỹ chỉ thay âm mưu đưa quân vào Đông Dương cứu nguy cho thực dân Pháp bằng quyết định gạt Pháp sang một bên, trực tiếp nhảy vào Đông Dương thế chân Pháp.

(Xem tiếp trang 62)

CHÚ THÍCH

(1). Xem chi tiết: *The Pentagon Papers - The Secret History of the Vietnam War*, published by *The New York Times*, New York, 1971, tr. 9; McTurnan Kahin và J. Lewis, *The United in Vietnam: An Analysis in Depth of the History of America's Involvement in Vietnam*, 3rd edition, New York, 1971, tr. 30; Carver M., *War since 1945* (Revised edition), The Ashfield Press, London, 1990, tr. 172-173.

(2), (3), (4). *The Pentagon Papers - The Secret History of the Vietnam War*, *The New York Times*, tr. 7, 8, 8.

(5), (6), (7), (8). Xem: “Report of Ho's Appeals to U.S. in '46 to Support Independence”, *Pentagon Papers*, tr. 26, 9, 9, 10.

(9). Các số liệu trên dẫn theo: *The Pentagon Papers*, tr.10; Carver M., *War since 1945* (Revised edition), The Ashfield Press, London, 1990, tr. 172.

(10). McTurnan Kahin và J. Lewis, *The United in Vietnam: An Analysis in Depth of the History of America's Involvement in Vietnam*, tr. 37.

NGƯỜI BỒ ĐÀO NHA VÀ ĐÔNG DƯƠNG

P. HUARD

THỜI KỲ CỦA CÁC MỐI QUAN HỆ ĐÔNG DƯƠNG - TRUNG HOA - BỒ ĐÀO NHA CỔ XƯA

Dù với một ghi chép ngắn của Marco Polo về Caugigu (Kiao-Tche-Kouo), có nghĩa là Bắc Kỳ hiện nay, người Bồ Đào Nha vẫn vinh dự là những người châu Âu đầu tiên thâm nhập vào Đông Dương và miêu tả xứ sở này như Louis De Camoens đã dẫn vào trong văn học châu Âu. Người ta biết về truyền thuyết đó như nhà thơ đã miêu tả khi gặp cơn bão ở các cửa sông Mê Kông (1672) và tự cứu mình khi vừa bơi vừa giơ tay cao trên mặt nước bản thảo Lusiades (Maybon) "Xem kia, nhà thơ viết, sông Mê Kông chảy giữa Campuchia mà tên của nó có nghĩa là chúa tể của những dòng nước. Chỉ ở mùa hè, nó tiếp nhận những dòng nước khác rồi làm ngập lụt những cánh đồng rộng lớn và lan rộng ra rồi loạn. Những cơn lũ của nó cũng giống như những cơn lũ của sông Nil với những dòng nước mát. Dân chúng bên hai bờ sông ngây thơ tin rằng mọi loài vật sau cái chết đều phải chịu đau khổ và vinh quang (dưới địa ngục và trên thiên đường). Khi yên bình, dòng nước nó sẽ lay động sự âm vang của những lời ca này từ xa xưa bởi những làn sóng phát ra đập vào những bãi đá ngầm dữ dội, vào sự đau khổ, thiếu thốn của sự buồn khổ và bất hạnh ngập chìm khi số mệnh bất công giáng xuống người mà tiếng đàn lyre

được dành cho còn danh tiếng hơn sự sung sướng. Hãy xem ở bờ biển Champa, nơi có cánh rừng gỗ thơm; Hãy xem Nam Kỳ còn ít được biết đến và vịnh Annam còn chưa được biết đến" (Lusiades, X, 127 - 129) (1).

Về các sự kiện chính xác hơn, các nghiên cứu của Maybon (2) và Cabaton (3) là những nguồn quan trọng nhất để tra cứu về đề tài này. Các nguồn của người Bồ Đào Nha cũng không thể coi thường và chúng tôi đã chỉ ra điều đó bằng cách này ở một vài nguồn. Còn có những tài liệu chưa xuất bản ở Lisbonne. Phải chăng đến năm 1938 người ta vẫn chỉ công bố *Sổ nhật ký hành trình của các thuyền Bồ Đào Nha đến Ấn Độ* vào các năm 1593 và 1603 (4).

Đến Malabar năm 1498, Goa năm 1510, Malacca năm 1511, Trung Hoa năm 1514 và Nhật Bản năm 1542, người Bồ Đào Nha không thể không biết Đông Dương. Hàng hóa của họ (theo ghi chép của Varthema) ngay từ năm 1508, đã có sự trao đổi với các bang của Miến Điện. Và lại, sự khác biệt dân cư của bán đảo đang chờ đợi họ.

...

Không phải những người Xiêm, không phải những người Annam, cũng không phải những người Campuchia là các thủy thủ, mà là những người Trung Hoa sử dụng những đợt gió mùa để đưa các thuyền mảnh của họ đến các cảng của Đông Dương. Cuối thế kỷ XVI và đầu thế kỷ XVII

một bộ phận lớn thuyền trang bị vũ khí của Nhật Bản đã đặt quan hệ buôn bán với Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Champa và Campuchia. Như vậy là đã có vị trí cho hải thương với châu Âu, nơi có ưu thế lớn về mặt kỹ thuật. Mặt khác, thế kỷ XVI là thế kỷ tao loạn đối với Đông Dương. Những người thích phiêu lưu mạo hiểm Mã Lai, Trung Hoa và Nhật Bản lại bảo trợ cho những tên trùm. Những kẻ thích phiêu lưu mạo hiểm người Âu nhờ uy tín về vũ khí và giòng giống của mình đã được đảm bảo cho một sự đón tiếp tuyệt vời.

...

Ngoài các cơ sở ở Xiêm và Campuchia, sau khi đã có các hiểu biết về Lào, người Bồ Đào Nha từ Macao đến các bờ biển Annam. Vào giữa thế kỷ XVI, các quan hệ thương mại đã trở nên đều đặn (5).

Phần phía Bắc (vương quốc nhà Lê và Mạc) tức là phần Bắc Kỳ hiện nay (lúc đó gọi là Tunquim) chỉ được biết sau đó khi người Âu có mặt ở vùng châu thổ. Chính trên một chiếc thuyền của Bồ Đào Nha, cha cố Diego Aduarte là người đầu tiên đến Nam Kỳ (1593 - 1596). Nhưng các quan hệ tiếp theo giữa người Annam và người phương Tây chỉ được đặt ra ở thế kỷ tiếp sau đó, nghĩa là vào thời kỳ bắt đầu các cuộc phân tranh giữa nhà Nguyễn và nhà Trịnh.

Sau những người Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha, rồi người Hà Lan và người Anh xuất hiện (đầu thế kỷ XVII). Những người này đến với một cách thức thâm nhập mới của người Âu ở Viễn Đông, đó là sự xâm nhập của các hãng Đông Ấn Amsterdam và Luân Đôn. Tiếp sau đó là những kẻ đi chinh phục châu Mỹ, các thương nhân. Ảnh hưởng của Bồ Đào Nha vẫn còn nổi trội và hai chỉ dụ của Nhật Bản lại càng có lợi hơn cho ảnh hưởng đó. Chỉ dụ năm 1614 cấm

đạo Thiên chúa ở Nhật Bản đã giữ chân các giáo sĩ dòng Tên ở Macao. Một nhà thương thuyết Bồ Đào Nha là Ferdinand Da Costa đề nghị sang Nam Kỳ. Đoàn truyền giáo mới được giáo sĩ Napoli F. Busomi và Diego Carvaiho người Bồ Đào Nha thành lập năm 1615.

Sắc lệnh thứ hai năm 1636 không cho phép người Nhật Bản rời đất nước, đã để cho các nhà hàng hải Lusitanie tha hồ tung hoành và loại bỏ bớt các cuộc cạnh tranh khốc liệt. Trong 10 năm đầu, đoàn truyền giáo đã tiếp nhận 21 giáo sĩ dòng Tên trong đó có 10 người Bồ Đào Nha, 5 người Italia, 5 người Nhật Bản và 1 người Pháp là cha Alexandre De Rhodes. Trong số những người Bồ Đào Nha người ta có thể nhận thấy nổi bật lên các cha Barreto và Borgès đến vào các năm 1617 và 1622.

...

Năm 1625, thành công của đoàn truyền giáo Nam Kỳ đã thúc đẩy việc lập một đoàn truyền giáo ở Bắc Kỳ. Cha Giuliano Baldinotti mở đầu năm 1626 cùng với một người Nhật là Giulio Piani, trên một chiếc thuyền buôn Bồ Đào Nha. Ông được Trịnh Tráng đón tiếp nồng hậu. Tiếp theo báo cáo mà ông đã thực hiện, đoàn truyền giáo ở Bắc Kỳ đã được lập ra và cha Alexandre De Rhodes được chọn làm người đứng đầu.

A. De Rhodes đi cùng cha Gabriel De Matos, người Bồ Đào Nha và 5 giáo sĩ dòng Tên khác trong đó có một người Nhật Bản "nghe rất tốt những chữ Trung Hoa".

Trong số các giáo sĩ đã đến Bắc Kỳ, chúng ta hãy lưu ý đến cha Yoao Cabbral (người, trong một bức thư đề ngày 12-10-1647 đã mô tả rất hay về Hà Nội mà thời kỳ này gọi là *Ca-Cho* hay *Checio*) và cha Antonio Francisco Cardim (6). Vào năm 1646, vài tháng sau khi A. De Rhodes rời Nam Kỳ "Hai giáo sĩ khác được chỉ định để

thay ông là các cha Matello Saccano và Balthazar Caldeira, họ đến Tourane ngày 11-2-1646. Họ mang theo những tặng vật rất có giá trị dâng lên Công Thượng vương, người đã tiếp họ không có gì khác ngoài cách ứng xử của sự biết ơn. Nhưng chắc chắn một thời gian sau, sau một số tranh chấp với các nhà buôn Macao, lãnh chúa Nam Kỳ đã gây ra nỗi khiếp sợ cho những ai là người Bồ Đào Nha: ông ta đã đuổi Caldeira. Saccano, người Italia được ở lại nhưng cấm được giảng đạo. Cha Earle De Rocca, người Sicile được cử đến Macao để thay Caldeira" (Maybon).

Sau đó không lâu, cha M. Ferreira, tác giả của nhiều công trình đã đến đây (7).

Từ năm 1693, ở Bắc Kỳ (phía Đông) xuất hiện các giáo sĩ Dominique gốc Tây Ban Nha, các giáo sĩ của Bắc Kỳ phương Đông.

Cùng với cha De Rhodes, ảnh hưởng của nước Pháp đã du nhập vào Đông Dương. Sau khi trở về châu Âu (năm 1645), ông đề nghị Innocent X thiết lập một hệ thống cấp bậc giáo hội hoàn chỉnh ở Đông Á với những người theo đạo Cơ đốc. Ông quan tâm đến các tôn giáo và các chính sách của Pháp ở vùng Viễn Á. Từ phong trào này đã xuất hiện các Công ty lễ hành Trung Hoa, Bắc Kỳ và Nam Kỳ (1660), Công ty Đông Ấn (1664), Hội Truyền giáo nước ngoài và lập 3 địa phận khâm mạng toà thánh phụ thuộc trực tiếp vào đức Giáo hoàng (1658).

Sự bành trướng này chỉ có thể kích động nên các phản ứng của người Bồ Đào Nha. Bồ Đào Nha dựa vào ấn chỉ của Alexandre VI (1493) và vào các văn bản của Paul III (1539), của Grégoire XIII (1575), của Paul V (1616), của Léon X (1514 và 1516) để đòi sở hữu tất cả các vùng đất phát hiện hoặc khai phá ở phía Đông kinh tuyến của Açores (Một quần đảo thuộc Bồ Đào Nha ở Đại Tây Dương - N.D) và việc độc quyền

được truyền bá phúc âm của họ. Tất cả các nhà truyền giáo được dành cho việc đến Lisbonne và chỉ có thể đến Ấn Độ sau khi được triều đình chấp nhận. Trong một thời gian dài (cho đến cuối thế kỷ XVIII), các giáo sĩ dòng Tên người Bồ Đào Nha coi Đông Dương thuộc quyền cai quản của vua Bồ Đào Nha và quyền xét xử của các Tổng giám mục Goa và các giám mục Malacca mà ở đó họ không biết được các giới hạn vùng Viễn Đông. Từ đó, một sự đối kháng Pháp-Bồ Đào Nha về "vấn đề quyền xét xử" đã phải kéo dài đến tận thế kỷ XIX.

Để trở lại vấn đề đó ở thế kỷ XVII, trong giai đoạn đầu tiên của mình, đã có một thời kỳ thông thương đáng kể giữa người Annam và người Bồ Đào Nha. Từ 1620 đến 1674, nhà Nguyễn và nhà Trịnh đã có những nỗ lực lớn để đảm bảo sự hợp tác của người châu Âu, trong các cuộc chiến tranh của họ, mà thường xuyên nhất vẫn là người Bồ Đào Nha. Chúng ta sẽ thấy rõ hơn câu chuyện của người thợ đúc tên là Jean De La Croix. Nhưng người Nam Kỳ đã không thể không sử dụng những người huấn luyện hay những chiến binh Bồ Đào Nha (8).

"Ngay từ những năm đầu của thế kỷ XVIII, các quan hệ thương mại của người Annam ở phía Bắc và phía Nam với người phương Tây đã bị giảm đi đáng kể và họ đã đánh mất đi tính hợp pháp này có thể đảm bảo các việc thiết lập thường xuyên hay các chuyến đi thường niên. Việc trao đổi được thực hiện một cách đứt đoạn, người ta chỉ thấy ngẫu nhiên các thuyền chở đầy hàng hoá đến Annam và tìm mua hàng hoá khi tàu trở về".

"Nguyên nhân của việc giảm sút chung các giao dịch trao đổi giữa người Âu và người Annam có thể là: Sự tham lam của các hoàng tử, quan lại làm suy giảm đến

cực độ lợi nhuận của các nhà buôn; Chỉ phần ít người dân tham gia buôn bán; Sự mở cửa thị trường mới và sự phát triển giao thương với người Trung Hoa ở vùng Quảng Đông (Canton), các thương nhân đã được báo trước. Mặt khác, người ta có thể lưu ý đến là từ 1674 đến 1774 sự yên bình đã được lập lại giữa Nam và Bắc; Các hoàng tử đã không còn các quan tâm như ở thế kỷ trước trong việc tìm kiếm sự trợ giúp của người Âu. Cuối cùng, phải công nhận rằng thái độ của người Âu lưu trú hoặc đi qua đây không hề nhằm củng cố vị trí và tăng thêm uy tín của họ. Những mối bất hoà kết thúc các cuộc tranh cãi và cả trên chiến trường đã không còn là những sự kiện hiểm hoi nữa trong đời sống của các thương nhân. Cha De Rhodes kể "về sự lộn xộn của ông ở Bắc Kỳ" mà ông là nhân chứng xảy ra trận chiến giữa một người Pháp và một người Bồ Đào Nha; và những người Annam "làm cả hai quay cuồng, vũ khí trong tay đã bị ngạt nhiên bởi trận chiến đó, và nói với tôi một cách phẫn nộ rằng họ chưa bao giờ thấy một sự tàn bạo như thế". Các bức thư của những nhân viên vận chuyển hàng người Anh và Hà Lan cũng ám chỉ đến các sự kiện này. Họ cãi vã nhau ngay cả với đồng bào của mình. "Các giáo sĩ cũng không đưa ra một tấm gương tốt hơn. Họ trao đổi nhau bằng những cú đá mạnh; nhưng không hề phô bày cảnh bất hoà của họ với nhau trước mắt người bản xứ và cũng không do dự cho những người bản xứ can dự vào" (Maybon).

Vào khoảng nửa sau thế kỷ XVIII, việc truy bức các giáo sĩ Cơ đốc lại xảy ra thường xuyên ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ (9). Thêm nữa là giao thương đình trệ với người Hà Lan, người Anh và người Pháp nên họ không còn các thương điếm ở Đông Dương (10). Chỉ còn duy nhất các thuyền Bồ Đào

Nha đến từ Macao là còn tiếp tục một cách không thường xuyên các cảng của Annam.

Tuy vậy, các giáo sĩ dòng Tên vẫn tiếp tục được triều đình Annam trọng dụng. Bên cạnh Minh Vương vẫn có 3 vị là cha Sanna, người Italia, cha Pires, người Bồ Đào Nha đến vào năm 1723 và cha De Lima, người Bồ Đào Nha đến vào năm 1720, ông là nhà toán học, thiên văn học.

"Hai năm sau sự bành trướng ô ạt vào năm 1750, bên cạnh Võ Vương ở Huế, ngoài cha Koffler (11), một nhà đo đạc với tư cách là người của Xavier Demonteiro (12) và bác sĩ Jean De Loureiro. Ông xứng đáng với một đánh giá đơn giản; sinh năm 1710 ở Lisbonne, ông đến Nam Kỳ năm 1742 và ở đó một thời gian dài, là một nhà tự nhiên học..., ông nghiên cứu khoa học về hệ thực vật ở Nam Kỳ. Sau cái chết đột ngột của Võ Vương vào năm 1765, ông vẫn ở lại trong Triều đình và chỉ rời đây 12 năm sau. Ông trở về châu Âu vào năm 1781, ông là thành viên của Hội Hoàng gia Luân Đôn và Viện Hàn lâm khoa học Lisbonne. Các tập hồi ký của Hội này xuất bản từ việc quan sát thiên văn được thực hiện ở Nam Kỳ và vào năm 1790, ông cho xuất bản cuốn *Flora Cochinchinensis* (Hệ thực vật Nam Kỳ). Ông mất năm 1791". (Maybon).

"Cha De Loureiro đã đóng một vai trò chính trị quan trọng và dẫn dắt các cuộc thương thuyết với các Công ty Ấn Độ thuộc Pháp và Anh. Đó là một trong những giáo sĩ dòng Tên cuối cùng người Bồ Đào Nha ở Annam. Công ty bị xoá bỏ chính thức ở Roma vào năm 1774 và sau đó ở Đông Dương vào khoảng năm 1778" (Maybon).

Khi các vụ việc bất hạnh của ông xảy ra khiến Nguyễn Ánh đàm phán với người Âu, ông tính tiếp tục quan tâm đến người Tây Ban Nha ở Manila (1782), người Hà Lan và người Anh (1785).

Nhưng các cuộc đàm phán trực tiếp chỉ diễn ra với người Bồ Đào Nha và người Pháp. Antonio Vincente Da Roso đến Bangkok vào năm 1787 và mang theo một bức thư và các quà tặng của Toàn quyền Macao tới Nguyễn Ánh đang lánh nạn ở Xiêm. Nguyễn Ánh trao lại cho thuyền trưởng người Bồ Đào Nha một bức thư để chuyển lên cho Toàn quyền Goa. Sự trở lại của Pigneau De Béhaine đã làm cho sự bảo trợ của Pháp trở nên thật sự thắng thế.

Lực lượng Bồ Đào Nha lúc này vẫn tiếp tục buôn bán qua các cảng ở Đông Dương và Pigneau De Béhaine, dự định đi từ Nam Kỳ đến Trung Kỳ, dự kiến qua Macao. Ông sẽ có mặt tại đó vào khoảng trong 30 năm đầu thế kỷ XIX.

NGƯỜI BỒ ĐÀO NHA VÀ CHỮ QUỐC NGỮ

Nói đến truyền giáo là nói đến hiểu biết về các ngôn ngữ, và sự vay mượn của ngôn ngữ ở các tông đồ.

Việc dịch các cuốn Kinh và sự lo lắng của việc thuyết giáo đã thúc đẩy các nhà truyền giáo thế kỷ XVI trở lại các truyền thống của những người đi trước.

Thời kỳ đầu của Cơ đốc giáo, để truyền bá phúc âm cho những người theo đa thần giáo và để cho họ có thể đọc được các văn bản của thánh Cơ đốc, các nhà truyền giáo đi sau đã phải lập ra các chữ cái, theo kiểu các chữ cái dùng để viết văn bản, chẳng hạn như chữ cái Hy Lạp và La Mã.

Chữ cái La Tinh được phát triển bằng việc áp đặt và xoá bỏ các chữ viết trước đó như: *Ogam* ở Ai-xơ-len, chữ cổ (*runique*) ở Đức (13) (Vendryes).

Cùng với Cơ đốc giáo chính thống, chữ cái Hy Lạp phát triển để phù hợp với việc truyền giáo. Vì vậy, khi chữ cái chuyển từ

một ngôn ngữ này sang một ngôn ngữ khác, sự không hoà hợp của các dấu hiệu của ngữ âm luôn xảy ra làm cho chữ cái được vay mượn xuất hiện sự dôi thừa và sự nhầm lẫn. Do đó cần phải chỉnh sửa cách viết vừa thiếu lại vừa phức tạp.

Ở thế kỷ thứ IV, Wulfila, giám mục xứ Mésie (khu vực Balcan, giữa khu vực sông Danuýp và Maxêđônia) cho cải biến chữ cái của người Goth (một bộ tộc của nước Đức cổ) nhưng vẫn giữ một số nét chữ cổ xưa.

Ở thế kỷ thứ VI, xuất hiện chữ cái của người Ácmênia.

Ở thế kỷ thứ IX, Cyrille và Methode tạo ra chữ cái Slavơ thực sự là một kiệt tác (Vendryes).

Ở thế kỷ thứ X, xuất hiện chữ cái của người Géorgie.

Ở thế kỷ thứ XVI, các giáo sĩ đạo Thiên chúa hoặc là người Bồ Đào Nha bị buộc phải chuyển đến Viễn Đông bằng tàu biển của người Luditania (một tỉnh thuộc Tây Ban Nha trước đây) nhanh chóng nghiên cứu các ngôn ngữ phương Đông. Họ thử viết các chữ đó dựa vào cách những người đi trước của các thế kỷ đầu của người Cơ đốc giáo đã ghi lại các ngôn ngữ châu Âu. Nhưng vấn đề không hoàn toàn dễ dàng như vậy. Wulfila, Cyrille và Methode đã phải cải tạo những người dân không biết chữ. François Xavier và các cộng sự trong chuyến đi của họ đã gặp nhiều lần chữ viết của người phương Đông, người Ả-rập, hoặc người Hindu và đặc biệt là chữ của người Trung Hoa, chữ đó là chữ tượng hình và cũng được người Nhật Bản và người Annam sử dụng, nó thay mặt bằng một hình ảnh chứ không biểu hiện qua giọng nói. Nếu quen biết các chữ này, có thể biết được tư duy và ngôn ngữ văn học của người Trung Hoa, của người Annam và của người

Nhật Bản, hiểu biết chữ đó cũng không dễ có thể tiếp cận được ngôn ngữ thông dụng vốn rất chặt chẽ trong khi nói mà việc làm chủ ngôn ngữ này có tính hàng đầu đối với người truyền giáo. Trong khi học và in ấn chữ này, các giáo sĩ dòng Tên người Bồ Đào Nha đã có ý tưởng chuyển và ghi lại các âm của người Nhật Bản từ tiếng nói với sự trợ giúp của chữ cái La Mã.

Tác phẩm đầu tiên của người Cơ đốc giáo viết bằng tiếng Nhật vào khoảng năm 1548 và là của Yajiro, được François Xavier phỏng theo và đặt tên. Sự sao chép lại lần đầu tiên chữ Roma từ chữ Nhật Bản hay là *Romaji* có thể là tác phẩm của một người Nhật Bản, nhưng là một người Nhật Bản sống lâu trong môi trường tri thức của Bồ Đào Nha và nhất là lúc Yajiro học ở trường trung học Goa. Những cuốn sách này đã vượt ra khỏi Nhật Bản (14) và chúng ta biết rằng những người đi trước cha De Rhodes đã "giảng dạy cho những người Nhật ở Faifoo bằng các quyển sách chữ Nhật Bản đã được La Mã hóa, ra khỏi đám đông các quần đảo Nhật Bản" (H. Bernard).

Đến Đông Dương, các giáo sĩ cũng phải có việc với các nhà nho Annam, những người chỉ viết bằng chữ Trung Hoa, các chữ tượng hình này cho phép hoặc được biểu thị bằng chữ Hán cổ hoặc bằng chữ Nôm hoặc chữ dân tộc, Hán - Annam và được sử dụng trong các văn bản chính thức. Từ đó tạo ra cách đọc đặc biệt theo kiểu người Annam trong khi tạo ra một giá trị về âm học. Rất nhanh chóng, các giáo sĩ nghĩ ra một hệ thống tương tự như *romaji* để tạo ra âm của ngôn ngữ Annam thông dụng "Hệ thống này được gọi là quốc ngữ" và hiện được hơn 17.000 người Annam sử dụng. Nếu một vài ký tự là của Italia hay Pháp, thì một số nhóm ký tự là của Bồ Đào Nha. Điều đó không có gì là ngạc nhiên, bởi ngôn

ngữ này được sử dụng từ thế kỷ XVII không chỉ bởi các nhà buôn mọi quốc tịch mà còn bởi các thông dịch viên hay các *jurebas* và các giáo sĩ gốc Bồ Đào Nha, điều nói không nói lên gì và cả những người gốc Tây Ban Nha, Italia hay Pháp" (Maybon).

Chính vì vậy mà cuốn tự điển của giáo sĩ dòng Tên người Pháp là A. De. Rhodes là để giải thích ba thứ chữ Annam-Latinh-Bồ.

Tác phẩm tập thể và khuyết danh như *romaji*, chữ quốc ngữ đã được soạn thảo trong gần hai thế kỷ bởi các giáo sĩ có các quốc tịch khác nhau.

Người Bồ Đào Nha đã góp một phần rất quan trọng và nhiều cuốn tự điển Lusito-Annam đã được xuất bản. Lần nào cũng vậy, các từ cổ của những lần sao chép lại lần đầu này gần như hoàn toàn bị biến mất. Những cuốn sách đầu tiên được in bằng quốc ngữ gần đây nhất là tác phẩm của nhà truyền giáo người Pháp. Hai trong số đó là của cha A. De Rhodes S.J (15) và của Pigneau De Béhaine (16), giám mục Adran đã ấn định ở hai thời kỳ khác nhau và trong các công trình có giá trị to lớn, hệ thống chữ Annam được La Mã hoá (17).

Dù gì đi nữa, người ta không thể hạ thấp phần mà người Bồ Đào Nha sử dụng trong việc truyền bá chữ viết theo chữ cái La Mã ở Viễn Đông (18).

Họ cũng đã mang đến nhiều cách diễn đạt mới, dần dần được sử dụng và gắn gũi với văn hoá phương Tây. Cuối cùng chữ Hán biểu thị hình tượng và không âm, cách phát âm hiện nay lại không có liên quan với cách phát âm trước đây. Trong khi ngữ pháp cổ bằng chữ *romaji* hay bằng chữ Quốc ngữ ấn định âm thanh của các từ.

...

Từ việc thiết lập có từ xưa ở Viễn Đông của ngôn ngữ Bồ Đào Nha đã để lại những

dấu tích hoặc trong các ngôn ngữ bản xứ, hoặc trong ngôn ngữ châu Âu có tính quốc tế (19). Một số từ vựng có ý nghĩa tôn giáo vẫn tồn tại trong ngôn ngữ Annam hiện nay. Một số từ được sử dụng như: chùa (pagode), cái cồng (palanquin), quan lại (mandarin) v.v... là gốc của ngôn ngữ Bồ Đào Nha.

...

CHÚ THÍCH

- (1). Tạp chí của *Hội Khuyến học Bắc Kỳ*, Tập XIII - Tháng 1-3 năm 1933 (Hà Nội), tr. 64 ("Bulletin de la Société d'Enseignement Mutuel du Tonkin") T.XIII, Janvier-Mars 1933 (Hanoi), p. 64.
- (2). Charles B. Baybon: *Lịch sử hiện đại xứ Annam (1592 - 1820)* Paris (Plon) 1919, tr. 27-30 và 121 ("*Histoire moderne du pays d'Annam (1592 - 1820)*") - Paris (Plon) 1919, pp. 27-30 et 121.
- (3). Không ghi
- (4). Nguyên văn: Darios da Mavegacas da Carreira da India, nos anos de 1595, 1596, 1597, 1600 e 1603, manuscrite da Academia das Ciencias de Lisboa publicade por ordem da mesma Acadenia, Sol a direccao de Quirno de Fonseca. Lisboa, Academie das Ciencias, 1938, in - 4, p. 368, Hom. de l'Académie des sciences de Lisbonne, analysé in La géographie, Bulletin de la "Société de géographie", t.LXXII, No2, Aoÿt - Septembre 1939, p. 137?
- (5). Birpwood: *Report on the miscellaneous old record at the India office*: Ghi chép tại cơ sở ấn Độ) tr. 175 cho rằng vào khoảng năm 1540 người Bồ Đào Nha đã "thiết lập buôn bán của họ" với Nam Kỳ. Fernand Perez đã đến đó vào năm 1516. D'Albuquerque cũng cử Duarte Coelho đến đó vào năm 1524. Theo thư của Andre Corsali, người xứ Florent gửi cho Julicien De Midicis, chúng ta biết rằng người Bồ Đào Nha đã đến Trung Hoa lần đầu tiên vào năm 1514 (H. Cordier: *Người Bồ Đào Nha đến Trung Hoa*, T'oung - Pao, 1911, tr. 483 và theo các ấn phẩm khác).

Người dịch: Lê Huy Tuấn (*Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I*)

Trích dịch từ nguyên bản tiếng Pháp: *Les Portugais et L'Indochine* trong Tạp chí của Viện Đông Dương Nghiên cứu về con người - I.I.E.H (Institut Indochinois pour l'étude de l'homme).I. 2254 - 1940 - Tập III. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I. Hà Nội.

Người Bồ Đào Nha đã đưa đến Macao một hoặc nhiều thuyền vào khoảng tháng 12 hoặc tháng Một. Họ ở lại Nam Kỳ một thời gian cần thiết để bốc dỡ hàng hoá và mua các hàng hoá "tiện ích" của xứ này, nhưng như người ta thường nói có vẻ như họ chưa bao giờ có các cơ sở cố định, thực sự là một thương điểm với một số nhân viên ở đó. Họ chỉ có người môi giới hoặc đại diện để chuẩn bị cho việc mua lụa, đường, hạt tiêu, gỗ... có bán trong các chợ ngoài ngoài các mùa trao đổi hàng hoá và được sử dụng như người phiên dịch (Maybon).

(6). Cha Cardim viết về quan hệ trong chuyến đi của ông bằng tiếng mẹ đẻ - Bồ Đào Nha, và cũng đã xuất bản bằng tiếng Italia (1645) và tiếng Pháp (1646).

(7). Manchel Ferreira, sinh ở Lisbonne năm 1631, đến Bắc Kỳ năm 1658. Ông đã hoàn thành bộ từ điển Bồ-Annam. Ông đã cho in một cuốn truyện tặng cho Don Pedro II, viết về những vụ truy hại xảy ra ở Nam Kỳ.

(8). "Họ bố trí, cha De Rhodes kể, phía trên cao các bù nhìn bằng rơm các vũ khí như gậy, súng ống giống như các chiến binh Bồ Đào Nha và người Bắc Kỳ, qua hình dáng đó bị đánh lừa mà không tấn công. Nếu người Bắc Kỳ có thể rơi vào các bẫy như vậy, đó là do sự trợ giúp của Bồ Đào Nha dành cho kẻ thù của họ chẳng phô bày gì là huyền hoặc cả theo con mắt của họ" (Maybon)....

(9). Chassigneux: *Đông Dương, Lịch sử các thuộc địa Pháp và sự bành trướng của nước Pháp*

trên thế giới, tập 5, Paris (Plon), 1932 Goyau: *La Société des Missions étrangères*, 1932.

(10). W.J.Buch, *Công ty Ấn Độ Hà Lan và Đông Dương*. Tập san trường Viễn Đông Bác cổ Pháp, 1936 - 1937. Công ty của Anh đã có các cơ sở ở Đông Dương từ 1613 đến 1697 và Công ty của Hà Lan có từ 1636 đến 1700. Từ lúc đó, người Pháp mới có một thương điểm nhỏ ở Hưng Yên từ 1672 đến 1682.

(11). J.Koffler sinh ở Praha năm 1711, phục vụ trong triều đình Annam đến năm 1765 rồi trở về Bồ Đào Nha, ông bị bắt làm tù binh cùng số đông giáo sĩ dòng Tên khác theo lệnh của Bộ trưởng Pombal và chính các nhà tù của lâu đài Saint-Julien ở Lisbonne ông đã sáng tác một tập "Mô tả đầy tỏ mò về Nam Kỳ", xuất bản bằng tiếng Latinh vào đầu thế kỷ XIX tại Nuremberg (Maybon).

(12). Xavier De Monteiro và Jean De Loureiro đến ngày 19-3-1752 cùng một giáo sĩ dòng Tên nữa là một họa sĩ mà người này đã không được phép cư trú (Welbott, V - Số 721 và 723; Tạp chí *Đông Dương*, trang 553); Xavier De Monteiro, người Bồ Đào Nha đã (theo *Hành trình và Sự vụ*, tr. 389) đến Nam Kỳ năm 1741, mất năm 1776 tại Fai-Foo (Maybon).

(13). Chi tiết hơn xem: *l'Adoption universelle des caractères latins*. Viện Quốc tế hợp tác tri thức, Paris. Stock, 1934.

(14). Chi tiết hơn xem Humbert Claude: *Văn học Cơ đốc giáo ở Nhật Bản cách đây 300 năm*, Tập san nhà in Pháp - Nhật, tập VIII 1937.

(15). Cha A. De Rhodes đã xuất bản hai cuốn: *Le Cathéchisme (Chathéchismus pro ijs, qui volunt suscipere baptismum, in octo dies divisus*, Phép giảng tám ngày cho kẻ muốn chịu phép rửa tội mà vào đạo Thánh đức chúa trời, Romac, Typis Sacrac

Congregationis de Propaganda Fide, 1651) và đặc biệt là cuốn tự điển (*Dictionarium annamiticum, lusitanum et latinum*, ope Sacrac Congregationis de Propaganda Fide in Luceum editum ab Alexandro de Rhodes, è Societate Jean, Romae, Typis et Sumptibus ajusd. Sacr. Congreg. 1651).

(16). Trong phần lời nói đầu ở đầu cuốn sách cuối cùng này, cha Cadrière kể rằng De Rhodes sử dụng cho việc soạn thảo, cho công việc của hai giáo sĩ dòng Tên người Bồ Đào Nha là Gaspar De Amaral và Antoine Barbosa để tạo ra cuốn sách là tự điển Annam - Bồ đầu tiên và tự điển Bồ - Annam thứ hai. Nhưng cũng cần lưu ý rằng hai giáo sĩ này đến Annam nhiều năm sau De Rhodes khi ông này đã biết hoàn hảo chữ Annam mà ông đã học được từ trước rất lâu; nếu sách đó được dùng làm tự điển như hai giáo sĩ đã làm thì mỗi cuốn lại có cách sử dụng riêng. Tuy vậy, chúng ta có thể giả thiết rằng khi đó đã có kiểu La Mã hoá các âm Annam. Trong mọi trường hợp, công trình này đã được xuất bản như "một loại kiệt tác". Vốn từ vựng là cơ sở cho mọi công trình sau đó để bổ sung và đôi khi được trân trọng. Những người thông thạo sử dụng nó rất chú trọng phần ngữ âm và sự khéo léo của một sự chuyển thể nó đã thách thức ở đây mọi sự công kích". (L. Finot: *Nghiên cứu Đông Dương*, Tập san Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp, 1908, tr. 226).

(17). Ch. Maybon, *Lịch sử hiện đại của xứ Annam*.

(18). Chi tiết hơn xem R.P. Cadrière. *Tập san những người bạn Huế cổ*, 1915, tr. 231 - 249 và *Viễn Á*, 1927, tr. 113 - 126.

(19). Dalgado: *Từ vựng Bồ Đào Nha trong các ngôn ngữ châu Á*. Boroda. Viện phương Đông, 1936.

MỘT VÀI NHẬN XÉT VỀ BAN THỐNG NHẤT TRUNG ƯƠNG TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC

PHAN THỊ XUÂN YẾN*

Sau hiệp định Genève 1954, đất nước ta tạm thời bị chia cắt làm hai miền. Trong khi nhân dân ta nghiêm chỉnh thi hành Hiệp định đình chiến, thì Mỹ-Diệm đã ra sức phá hoại Hiệp định một cách có hệ thống, thực hiện âm mưu chia cắt lâu dài Tổ quốc ta.

Trong thực tiễn lãnh đạo cách mạng miền Nam và kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Đảng ta phải có nhiều chủ trương và biện pháp sáng tạo nhằm thực hiện từng bước đường lối chiến lược cách mạng đề ra, huy động tối đa lực lượng và trí tuệ của toàn thể dân tộc, phát huy sức mạnh tổng hợp của dân tộc và của thời đại.

Một trong những biện pháp sáng tạo chỉ đạo thực tiễn của Đảng ta trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, là việc thành lập Ban Thống nhất Trung ương - cơ quan tham mưu cho Trung ương Đảng trên đất Bắc, để chỉ đạo thực tiễn cách mạng miền Nam, do Bộ Chính trị và Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam trực tiếp lãnh đạo.

Ban Thống nhất Trung ương từ sau khi ra đời (1957) cho đến khi hoàn thành nhiệm vụ (1976), đã trải qua nhiều giai

đoạn phát triển về bộ máy tổ chức, thay đổi về chức năng, nhiệm vụ cụ thể và đã có vai trò to lớn trong việc góp phần quan trọng vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

1. Sự ra đời của Ban Thống nhất Trung ương là một tất yếu khách quan trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước

Xuất phát từ yêu cầu của việc thực hiện chuyển quân tập kết theo qui định của Hiệp định Genève, Ban Bí thư Trung ương Đảng Lao động Việt Nam ngày 31-8-1954 ra Chỉ thị "Về việc đón tiếp bộ đội, thương binh, một số cán bộ và đồng bào miền Nam ra Bắc". Theo Chỉ thị này và để thực hiện cho chu toàn việc đón tiếp, Trung ương đã tổ chức ra một Ban phụ trách chung việc đón tiếp gọi là Ban đón tiếp làm nhiệm vụ đón tiếp cán bộ, bộ đội, đồng bào miền Nam tập kết ra miền Bắc. Ban đón tiếp đã chỉ đạo các tỉnh miền Bắc đón tiếp số cán bộ, gia đình cán bộ, đồng bào, học sinh miền Nam tập kết. Nhờ đó đến giữa năm 1955, việc tập kết chuyển quân ra miền Bắc đã hoàn thành. Hàng chục vạn cán bộ, chiến sĩ và gia đình, thân nhân đã được sắp xếp nơi ăn chốn ở, việc làm, học hành...

* Th.S. Trường Cao đẳng Văn hóa tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau khi hoàn thành việc đón tiếp, từ giữa năm 1955, Ban đón tiếp được tăng thêm biên chế và được giao nhiệm vụ mới là giúp Trung ương chỉ đạo việc thực hiện Chỉ thị số 04 của Ban Bí thư về lập lại quan hệ Bắc-Nam, phục vụ cho công tác nghiên cứu kịp thời chỉ đạo cách mạng miền Nam. Về tổ chức, để thay cho Ban đón tiếp đã hoàn thành nhiệm vụ, ngày 14-6-1955, Thủ tướng Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra Nghị định số 550/TTg về việc thành lập Ban quan hệ Bắc-Nam (Ban miền Nam) do đồng chí Lê Đức Thọ làm Trưởng ban.

Ban quan hệ Bắc-Nam có nhiệm vụ: *"Theo dõi nghiên cứu tình hình mọi mặt ở miền Nam; Nghiên cứu chủ trương chính sách về việc lập lại quan hệ Bắc-Nam, đề ra đường lối, kế hoạch tuyên truyền về miền Nam; Giúp Thủ t tổng chỉ đạo phối hợp cán bộ các ngành ở Trung ương và lãnh đạo địa phương thi hành các chủ trương chính sách về việc lập lại quan hệ Bắc-Nam; Nghiên cứu chính sách, theo dõi và góp ý kiến với các cơ quan phụ trách về sự thực hiện chính sách đối với đồng bào, cán bộ, gia đình cán bộ miền Nam ra tập kết hoặc tự động ra ở miền Bắc, đối với đồng bào miền Nam đi lại miền Bắc"* (1).

Những năm 1955-1957, Ban quan hệ Bắc-Nam (Ban miền Nam) tập trung vào việc giúp Trung ương theo dõi và chỉ đạo tình hình mọi mặt của miền Nam, chỉ đạo phong trào đấu tranh đòi chính quyền miền Nam thi hành Hiệp định Genève, lập lại quan hệ bình thường Bắc-Nam, tiến tới tổng tuyển cử thống nhất hai miền, chống các chiến dịch "tố cộng", "diệt cộng", đàn áp khủng bố những người kháng chiến cũ.

Cùng lúc đó, để chủ động đẩy mạnh việc đấu tranh thi hành Hiệp định Genève, đầu năm 1956, Chính phủ nước Việt Nam Dân

chủ Cộng hòa lập ra "Ban Thống nhất Hiệp thương" trực thuộc Chính phủ, cử đồng chí Phạm Hùng làm Trưởng ban. Nhiệm vụ của Ban Thống nhất hiệp thương là chuẩn bị mọi mặt cho việc Hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất đất nước theo qui định của Hiệp định.

Sau khi xác định con đường của cách mạng miền Nam để giải phóng và đi đến thống nhất đất nước chỉ có thể là con đường cách mạng bạo lực, để giúp Trung ương lãnh đạo công tác đấu tranh thống nhất và phong trào cách mạng ở miền Nam, đồng thời sắp xếp lại cho hợp lý về mặt nhiệm vụ và tổ chức của Ban quan hệ Bắc-Nam (Ban miền Nam) và Ban Thống nhất Hiệp thương, ngày 17 tháng 5 năm 1957 Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ra Nghị quyết số 12-NQ/TW "Về việc sát nhập Ban miền Nam và Ban Thống nhất Hiệp thương thành Ban Thống nhất Trung ương".

Nhiệm vụ của Ban Thống nhất Trung ương lúc này là "Giúp Trung ương chỉ đạo phong trào miền Nam, đề nghị với Trung ương chính sách đối với cán bộ và đồng bào miền Nam tập kết, phối hợp với các ngành khác có trách nhiệm để thực hiện các chính sách ấy, theo dõi việc thực hiện, giúp Trung ương quản lý số cán bộ và đồng bào miền Nam tập kết ra miền Bắc" (2). Bộ máy tổ chức Ban Thống nhất Trung ương được quy định gồm 1 Trưởng ban và 2 Phó ban. Giúp việc cho Ban, ngoài Văn phòng còn có 2 Vụ: Vụ miền Nam và Vụ chính sách tập kết.

Việc thực hiện chuyển giao tập kết theo Hiệp định Genève đặt ra cho Đảng và nhân dân ta ở miền Bắc phải giải quyết những công việc hết sức cấp bách như: đón tiếp cán bộ, bộ đội, đồng bào, học sinh miền Nam, tổ chức nơi ăn, chốn ở, điều kiện sinh hoạt, công tác... Tiếp đó là nhu cầu của nhân dân về việc thiết lập quan hệ Bắc -

Nam, đòi đối phương thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định, tiến tới Hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất đất nước... Đáp ứng yêu cầu đó của tình hình, Ban đón tiếp đã ra đời, sau đó là Ban quan hệ Bắc - Nam, Ban miền Nam, Ban Thống nhất Trung ương được thành lập.

Như vậy, sự ra đời của Ban Thống nhất Trung ương là sự phản ánh thực tế khách quan của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Mỗi bộ phận, mỗi chức năng nhiệm vụ của Ban Thống nhất trong quá trình ấy cũng là sự phản ánh yêu cầu nội tại của cuộc chiến tranh ở tiền tuyến miền Nam, cũng như yêu cầu của sự chuyển biến cách mạng xã hội chủ nghĩa trên hậu phương miền Bắc. Tình hình đặt ra nhiệm vụ và nhiệm vụ quyết định tổ chức đó là nguyên nhân trực tiếp của sự ra đời, phát triển của Ban Thống nhất Trung ương trong cuộc kháng chiến.

2. Hệ thống tổ chức Ban Thống nhất Trung ương từng bước phát triển, hoàn thiện dần trong quá trình chỉ đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước

Sau Đồng khởi 1960, cách mạng miền Nam chuyển sang thế tiến công. Miền Bắc từ sau Đại hội III Đảng Lao động Việt Nam cũng bước sang thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội với kế hoạch 5 năm lần thứ nhất. Đứng trước tình hình hai miền Nam-Bắc có sự phát triển nhảy vọt, Ban Thống nhất Trung ương cần mở rộng, phát triển hệ thống tổ chức và tăng cường thêm những chức năng nhiệm vụ mới để đáp ứng kịp thời yêu cầu ngày càng cao của cách mạng Việt Nam và của cuộc kháng chiến. Tháng 6-1961, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra Nghị quyết 20/TƯ về nhiệm vụ và tổ chức của Ban Thống nhất: *"Nghiên cứu nắm vững tình hình ta và địch ở miền Nam về mọi mặt chính trị, quân sự, kinh tế... Để*

đạt với Trung ương các vấn đề về đường lối, chủ trương chính sách để chỉ đạo mọi mặt công tác cách mạng ở miền Nam và công tác Trung ương tuyên truyền nhằm thực hiện thống nhất nước nhà. Lập kế hoạch và góp phần đào tạo cán bộ, cung cấp phương tiện cho miền Nam góp phần chỉ đạo công tác quân sự... Cung cấp tình hình về địch, tổng kết một số kinh nghiệm cần thiết cho đảng bộ miền Nam" (3).

Về tổ chức, Trung ương quy định bộ máy tổ chức của Ban Thống nhất gồm có: 1 Trưởng ban, 1 Phó ban và một số ủy viên. Giúp việc cho Ban có 3 Vụ và Văn phòng...

Trong thực tế hoạt động, các đồng chí cán bộ của Ban Thống nhất Trung ương không chỉ làm nhiệm vụ chức năng của một ban Đảng, mà còn thực hiện cả nhiệm vụ của Ủy ban Thống nhất của Chính phủ. Cụ thể là nghiên cứu tình hình miền Nam, giúp cả Trung ương và Chính phủ chỉ đạo công tác cách mạng ở miền Nam và công tác đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà, cùng với các ngành có liên quan ở Trung ương giúp đỡ cách mạng miền Nam về mặt vật chất, cán bộ... Ban Thống nhất Trung ương đã nghiên cứu tình hình miền Nam và đề xuất ý kiến với Trung ương về đường lối, phương hướng chính sách chỉ đạo công tác cách mạng miền Nam; phối hợp tổ chức thực hiện mọi chủ trương chính sách kinh tế của Đảng và các quyết định của Chính phủ về chi viện cho miền Nam, thực hiện công tác bồi dưỡng, đào tạo cán bộ, đồng bào, học sinh miền Nam trên đất Bắc, điều động cán bộ đi chiến trường miền Nam, đáp ứng cho nhu cầu cách mạng miền Nam, đón tiếp cán bộ, chiến sĩ từ chiến trường miền Nam ra Bắc...

Để hoàn thành các công việc quan trọng ngày một nhiều và phức tạp ở nhiều địa phương, khác nhau trên toàn miền Bắc hậu

phương, từ năm 1966, Trung ương cho phép thành lập các đơn vị K trực thuộc Ban Thống nhất. Các K được thành lập ở nhiều địa phương trên đất Bắc, làm nhiệm vụ phục vụ cán bộ, chiến sĩ sau một thời gian dài công tác ở chiến trường nay có điều kiện nghỉ ngơi và chuẩn bị cho những nhiệm vụ mới, đồng thời các K là cầu nối giữa Trung ương (Ban Thống nhất Trung ương) với các địa phương trong những công việc hàng ngày. Bộ máy tổ chức Ban Thống nhất Trung ương từ đây đã vượt hẳn ra ngoài khuôn khổ một cơ quan hành chính cấp Trung ương, trở thành một hệ thống tổ chức qui mô rộng lớn trên nhiều địa phương của miền Bắc và có hướng phát triển vào các vùng chiến trường miền Nam.

Trong những năm 1967-1968, do yêu cầu phát triển của cách mạng miền Nam và cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Ban Thống nhất Trung ương tiếp tục mở rộng thêm về tổ chức, xây dựng mới nhiều bộ phận chức năng, trong đó chú trọng đến việc tăng cường hoạt động đối ngoại. Biên chế tổ chức nhân sự của Ban Thống nhất được tăng lên nhanh chóng theo yêu cầu của nhiệm vụ và công việc của từng bộ phận chuyên trách. Ban Thống nhất lúc này có các Vụ (8 Vụ), Trường, Văn phòng, các K trực thuộc. Các cơ quan được tổ chức biên chế hoàn chỉnh để có thể hoạt động độc lập với chức năng nhiệm vụ tương đối cụ thể rõ ràng. Trong đó có một số Vụ (Vụ 1A, Vụ 1B, Vụ 1C) được tổ chức mới với nhiệm vụ, chức năng khá lớn, phụ trách những mảng công tác đối nội và đối ngoại rất quan trọng của cách mạng miền Nam và kháng chiến chống Mỹ cứu nước, nhất là trong giai đoạn phát triển nhảy vọt từ cuộc Tổng tiến công nổi dậy Tết Mậu Thân năm 1968.

Với cuộc Tổng tấn công và nổi dậy Tết Mậu Thân, quân và dân ta ở cả tiền tuyến và hậu phương đều ra sức nêu cao quyết tâm chống Mỹ cứu nước, giành nhiều thắng lợi quan trọng trên tất cả các lĩnh vực kháng chiến. Trong bối cảnh đó, Ban Thống nhất Trung ương tiếp tục đẩy mạnh hoạt động phát triển về tổ chức. Năm 1968 Ban Thống nhất thành lập thêm 3 phòng trực thuộc các Vụ và Văn phòng (phòng Phục vụ đối ngoại, phòng Lưu trữ, phòng Cán bộ). Đồng thời có kế hoạch lập thêm 4 bộ phận mới là: Cục cung cấp, Vụ Tổng hợp đối ngoại, Vụ Nghiên cứu Chính trị và Phòng bảo vệ cơ quan.

Về nhiệm vụ chức năng, từ tháng 5 năm 1969, đồng chí Lê Duẩn thay mặt cho Trung ương Đảng điều chỉnh, bổ sung và giao cho Ban Thống nhất 4 nhiệm vụ cơ bản: *"Phụ trách công tác đối ngoại của miền Nam; Nghiên cứu và thực hiện công tác quan hệ Bắc-Nam; Nghiên cứu chính sách đối với cán bộ và học sinh miền Nam tập kết; Đón tiếp và chăm sóc sức khỏe cho các cháu học sinh miền Nam ra miền Bắc học tập; Chi viện vật chất cho miền Nam (trừ phần quân sự) và phụ trách việc bồi dưỡng chính trị, thể lực và trang bị cho cán bộ được điều động vào miền Nam công tác"* (4).

Về tổ chức, theo Nghị quyết tháng 4 năm 1973 và Nghị quyết tháng 5 năm 1973 của Ban Bí thư, Ban Thống nhất Trung ương lúc này có 8 cơ quan như sau: Vụ nghiên cứu tổng hợp về thành thị miền Nam; Vụ nghiên cứu Tổng hợp về nông thôn đồng bằng và miền núi miền Nam; Vụ nghiên cứu về chính quyền, mặt trận, đảng phái, tôn giáo, binh vận, ngoại kiều miền Nam; Vụ Nghiên cứu Văn hóa xã hội miền Nam; Vụ nghiên cứu Tổng hợp kinh tế miền Nam; Vụ Cán bộ miền Nam; Vụ bồi

dấu tích hoặc trong các ngôn ngữ bản xứ, hoặc trong ngôn ngữ châu Âu có tính quốc tế (19). Một số từ vựng có ý nghĩa tôn giáo vẫn tồn tại trong ngôn ngữ Annam hiện nay. Một số từ được sử dụng như: chùa (pagode), cái cồng (palanquin), quan lại (mandarin) v.v... là gốc của ngôn ngữ Bồ Đào Nha.

...

CHÚ THÍCH

(1). Tạp chí của *Hội Khuyến học Bắc Kỳ*, Tập XIII - Tháng 1-3 năm 1933 (Hà Nội), tr. 64 ("Bulletin de la Société d'Enseignement Mutuel du Tonkin") T.XIII, Janvier-Mars 1933 (Hanoi), p. 64.

(2). Charles B. Baybon: *Lịch sử hiện đại xứ Annam (1592 - 1820)* Paris (Plon) 1919, tr. 27-30 và 121 ("*Histoire moderne du pays d'Annam (1592 - 1820)*") - Paris (Plon) 1919, pp. 27-30 et 121.

(3). Không ghi

(4). Nguyễn văn: Darios da Mavegacas da Carreira da India, nos anos de 1595, 1596, 1597, 1600 e 1603, manuscrite da Academia das Ciencias de Lisboa publicade por ordem da mesma Acadenia, Sol a direccao de Quirno de Fonseca. Lisboa, Academie das Ciencias, 1938, in - 4, p. 368, Hom. de l'Académie des sciences de Lisbonne, analysé in La géographie, Bulletin de la "Société de géographie", t.LXXII, No2, Aoÿt - Septembre 1939, p. 137?

(5). Birpwood: *Report on the miscellaneous old record at the India office*: Ghi chép tại cơ sở ấn Độ tr. 175 cho rằng vào khoảng năm 1540 người Bồ Đào Nha đã "thiết lập buôn bán của họ" với Nam Kỳ. Fernand Perez đã đến đó vào năm 1516. D'Albuquerque cũng cử Duarte Coelho đến đó vào năm 1524. Theo thư của Andre Corsali, người xứ Florent gửi cho Julicien De Midicis, chúng ta biết rằng người Bồ Đào Nha đã đến Trung Hoa lần đầu tiên vào năm 1514 (H. Cordier: *Người Bồ Đào Nha đến Trung Hoa*, T'oung - Pao, 1911, tr. 483 và theo các ấn phẩm khác).

Người dịch: Lê Huy Tuấn (Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I)

Trích dịch từ nguyên bản tiếng Pháp: *Les Portugais et L'Indochine* trong Tạp chí của Viện Đông Dương Nghiên cứu về con người - I.I.E.H (Institut Indochinois pour l'étude de l'homme).I. 2254 - 1940 - Tập III. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I. Hà Nội.

Người Bồ Đào Nha đã đưa đến Macao một hoặc nhiều thuyền vào khoảng tháng 12 hoặc tháng Một. Họ ở lại Nam Kỳ một thời gian cần thiết để bốc dỡ hàng hoá và mua các hàng hoá "tiện ích" của xứ này, nhưng như người ta thường nói có vẻ như họ chưa bao giờ có các cơ sở cố định, thực sự là một thương điểm với một số nhân viên ở đó. Họ chỉ có người môi giới hoặc đại diện để chuẩn bị cho việc mua lựa, đường, hạt tiêu, gỗ... có bán trong các chợ ngoài ngoài các mùa trao đổi hàng hoá và được sử dụng như người phiên dịch (Maybon).

(6). Cha Cardim viết về quan hệ trong chuyến đi của ông bằng tiếng mẹ đẻ - Bồ Đào Nha, và cũng đã xuất bản bằng tiếng Italia (1645) và tiếng Pháp (1646).

(7). Manchel Ferreira, sinh ở Lisbonne năm 1631, đến Bắc Kỳ năm 1658. Ông đã hoàn thành bộ từ điển Bồ-Annam. Ông đã cho in một cuốn truyện tặng cho Don Pedro II, viết về những vụ truy hại xảy ra ở Nam Kỳ.

(8). "Họ bố trí, cha De Rhodes kể, phía trên cao các bù nhìn bằng rơm các vũ khí như gậy, súng ống giống như các chiến binh Bồ Đào Nha và người Bắc Kỳ, qua hình dáng đó bị đánh lừa mà không tấn công. Nếu người Bắc Kỳ có thể rơi vào các bẫy như vậy, đó là do sự trợ giúp của Bồ Đào Nha dành cho kẻ thù của họ chẳng phô bày gì là huyền hoặc cả theo con mắt của họ" (Maybon)....

(9). Chassigneux: *Đông Dương, Lịch sử các thuộc địa Pháp và sự bành trướng của nước Pháp*

trên thế giới, tập 5, Paris (Plon), 1932 Goyau: *La Société des Missions étrangères*, 1932.

(10). W.J.Buch, *Công ty Ấn Độ Hà Lan và Đông Dương*. Tập san trường Viễn Đông Bác cổ Pháp, 1936 - 1937. Công ty của Anh đã có các cơ sở ở Đông Dương từ 1613 đến 1697 và Công ty của Hà Lan có từ 1636 đến 1700. Từ lúc đó, người Pháp mới có một thương điểm nhỏ ở Hưng Yên từ 1672 đến 1682.

(11). J.Koffler sinh ở Praha năm 1711, phục vụ trong triều đình Annam đến năm 1765 rồi trở về Bồ Đào Nha, ông bị bắt làm tù binh cùng số đông giáo sĩ dòng Tên khác theo lệnh của Bộ trưởng Pombal và chính các nhà tù của lâu đài Saint-Julien ở Lisbonne ông đã sáng tác một tập "Mô tả đầy tỏ mò về Nam Kỳ", xuất bản bằng tiếng Latinh vào đầu thế kỷ XIX tại Nuremberg (Maybon).

(12). Xavier De Monteiro và Jean De Loureiro đến ngày 19-3-1752 cùng một giáo sĩ dòng Tên nữa là một họa sĩ mà người này đã không được phép cư trú (Welbott, V - Số 721 và 723; Tạp chí *Đông Dương*, trang 553); Xavier De Monteiro, người Bồ Đào Nha đã (theo *Hành trình và Sự vụ*, tr. 389) đến Nam Kỳ năm 1741, mất năm 1776 tại Fai-Foo (Maybon).

(13). Chi tiết hơn xem: *l'Adoption universelle des caractères latins*. Viện Quốc tế hợp tác tri thức, Paris. Stock, 1934.

(14). Chi tiết hơn xem Humbert Claude: *Văn học Cơ đốc giáo ở Nhật Bản cách đây 300 năm*, Tập san nhà in Pháp - Nhật, tập VIII 1937.

(15). Cha A. De Rhodes đã xuất bản hai cuốn: *Le Cathéchisme (Chathéchismus pro ijs, qui volunt suscipere baptismum, in octo dies divisus*, Phép giảng tám ngày cho kẻ muốn chịu phép rửa tội mà vào đạo Thánh đức chúa trời, Romac, Typis Sacrac

Congregationis de Propaganda Fide, 1651) và đặc biệt là cuốn tự điển (*Dictionarium annamiticum, lusitanum et latinum*, ope Sacrac Congregationis de Propaganda Fide in Luceum editum ab Alexandro de Rhodes, è Societate Jean, Romae, Typis et Sumptibus ajusd. Sacr. Congreg. 1651).

(16). Trong phần lời nói đầu ở đầu cuốn sách cuối cùng này, cha Cadrière kể rằng De Rhodes sử dụng cho việc soạn thảo, cho công việc của hai giáo sĩ dòng Tên người Bồ Đào Nha là Gaspar De Amaral và Antoine Barbosa để tạo ra cuốn sách là tự điển Annam - Bồ đầu tiên và tự điển Bồ - Annam thứ hai. Nhưng cũng cần lưu ý rằng hai giáo sĩ này đến Annam nhiều năm sau De Rhodes khi ông này đã biết hoàn hảo chữ Annam mà ông đã học được từ trước rất lâu; nếu sách đó được dùng làm tự điển như hai giáo sĩ đã làm thì mỗi cuốn lại có cách sử dụng riêng. Tuy vậy, chúng ta có thể giả thiết rằng khi đó đã có kiểu La Mã hoá các âm Annam. Trong mọi trường hợp, công trình này đã được xuất bản như " một loại kiệt tác". Vốn từ vựng là cơ sở cho mọi công trình sau đó để bổ sung và đôi khi được trân trọng. Những người thông thạo sử dụng nó rất chú trọng phần ngữ âm và sự khéo léo của một sự chuyển thể nó đã thách thức ở đây mọi sự công kích". (L. Finot: *Nghiên cứu Đông Dương*, Tập san Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp, 1908, tr. 226).

(17). Ch. Maybon, *Lịch sử hiện đại của xứ Annam*.

(18). Chi tiết hơn xem R.P. Cadrière. Tập san *những người bạn Huế cổ*, 1915, tr. 231 - 249 và *Viễn Á*, 1927, tr. 113 - 126.

(19). Dalgado: *Từ vựng Bồ Đào Nha trong các ngôn ngữ châu Á*. Boroda. Viện phương Đông, 1936.

dưỡng cán bộ B; Trường Bồi dưỡng cán bộ công tác miền Nam.

Đến đây hệ thống tổ chức Ban Thống nhất Trung ương đã được hình thành đầy đủ và được củng cố sắp xếp hoàn chỉnh hơn. Tuy vậy, trong quá trình thực hiện chức năng nhiệm vụ được phân công, Ban Thống nhất vẫn phải luôn luôn hoạt động phối hợp chặt chẽ với Ủy ban Thống nhất của Chính phủ và các cơ quan ban ngành khác, thông báo cho nhau những thông tin hoạt động, nhằm tạo điều kiện cùng nhau phát huy tính tích cực chủ động của mỗi tổ chức, đảm đương nhiều công việc phục vụ cho cách mạng miền Nam và cho cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước trong giai đoạn giành thắng lợi quyết định, tiến tới giành thắng lợi hoàn toàn.

Khi Hiệp định Paris được ký kết, yêu cầu của chiến tranh trong giai đoạn cuối càng đòi hỏi cao về sức người, sức của, về xây dựng vùng giải phóng và căn cứ địa, về đấu tranh ngoại giao, về chuẩn bị cho thống nhất đất nước... Ban Thống nhất Trung ương đã đẩy mạnh hoạt động phối hợp, thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ của mình trên các lĩnh vực. Để phù hợp với tình hình nhiệm vụ mới của cách mạng miền Nam, ngày 13-3-1974 Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ra Nghị quyết về việc đổi tên Ban Thống nhất Trung ương thành Ban miền Nam của Trung ương tiếp tục thực hiện những trọng trách mà Đảng giao phó.

Cuối năm 1974 đầu năm 1975, so sánh tình hình có lợi cho cách mạng miền Nam, Bộ Chính trị đã họp để bàn kế hoạch giải phóng miền Nam. Sau đó, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 của quân và dân ta đã được tiến hành. Chỉ 55 ngày đêm kể từ đầu tháng 3-1975 quân và dân ta đã tiến hành liên tiếp 3 chiến dịch

lớn, kết thúc bằng chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, giải phóng hoàn toàn miền Nam, kết thúc thắng lợi hoàn toàn cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Với việc giải phóng hoàn toàn miền Nam ngày 30-4-1975, những cản trở trên con đường hòa bình thống nhất đất nước đã bị gạt bỏ, đất nước Việt Nam đã được thống nhất. Nhiệm vụ lịch sử của Ban miền Nam (Ban Thống nhất Trung ương) đến đây về cơ bản đã hoàn thành.

Tháng 7-1975, Ban miền Nam thảo kế hoạch rút gọn biên chế của cơ quan từ nay đến cuối năm 1975, nội dung là tiến hành thu gọn, giải thể từng bộ phận, từng đơn vị trực thuộc tiến tới bàn giao cho các ngành, các bộ hữu quan để giải thể cơ quan. Theo kế hoạch này, có thể xếp các đơn vị trong cơ quan làm 3 loại theo 3 hướng như sau:

1. Loại đơn vị cần tiến hành thu gọn lại chuẩn bị bàn giao cho các ngành, bộ gồm: Vụ Tổng hợp kinh tế, Vụ Điều động cán bộ đi Nam, Vụ Kế hoạch chi viện, Vụ Tài vụ ngân sách, Cục Quản lý viện trợ, Vụ Chính sách, Vụ Đào tạo và quản lý học sinh.

2. Loại đơn vị thực chất không còn nhiệm vụ nữa cần tiến hành thanh quyết toán để giải thể ngay gồm: Trường cán bộ B (T105), Ban T72, một số K thuộc Cục đón tiếp cán bộ B và văn phòng.

3. Loại đơn vị trước mắt cần duy trì thêm một thời gian để tiếp tục giải quyết các tồn tại về tài sản, tài chính, nhân sự và một số công việc do các ngành các Bộ hữu quan chưa đảm đương kịp, gồm: Văn phòng, Ban Kiến thiết, Đoàn xe, Cục đón tiếp cán bộ B, Vụ Tổ chức, Ban Thanh tra (5).

Đầu tháng 7-1976, kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa VI đã hoàn thành những công tác còn lại của việc thống nhất đất

nước về mặt Nhà nước. Đó cũng là thời điểm để những cơ quan còn lại cuối cùng của Ban miền Nam kết thúc nhiệm vụ lịch sử của mình, giải thể về tổ chức. Hệ thống tổ chức Ban Thống nhất Trung ương đã kết thúc vai trò lịch sử của một loại hình tổ chức chỉ đạo trực tiếp của Đảng trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Bên cạnh những đóng góp to lớn trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, quá trình phát triển hệ thống tổ chức của Ban Thống nhất Trung ương còn bộc lộ những mặt hạn chế trên bước đường hoạt động của mình.

Kể từ khi thành lập (1957) đến khi giải thể (1976), Ban Thống nhất Trung ương đã trải qua nhiều thời kỳ với những tên gọi khác nhau để phù hợp với chức năng nhiệm vụ. Mỗi chặng đường phát triển của cuộc kháng chiến trong hơn 20 năm ấy (1954-1975) lại đặt ra những yêu cầu, nhiệm vụ mới, và Ban Thống nhất đã liên tục được điều chỉnh, bổ sung, thay đổi những hình thức tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của mình ngày một hoàn thiện nhằm đáp ứng một cách kịp thời nhất những đòi hỏi của cuộc đấu tranh cũng như của diễn biến tình hình cách mạng hai miền Nam - Bắc.

Ban Thống nhất đã giúp Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo cách mạng miền Nam, tập hợp tình hình miền Nam để nghiên cứu và cùng các cơ quan Trung ương khác tổ chức thực hiện đường lối, phương hướng phát triển, chủ trương, chính sách, cùng nhiều công tác lớn nhằm đẩy mạnh phong trào cách mạng miền Nam. Cụ thể là việc đón tiếp, quản lý cán bộ miền Nam ra Bắc, nhất là từ sau Tổng tấn công Mậu Thân 1968. Các trạm đón tiếp (các K, trường) của Ban Thống nhất đã tiếp nhận mỗi năm hàng ngàn cán bộ miền Nam ra chữa bệnh,

điều dưỡng, học tập, bồi dưỡng nghiệp vụ và văn hoá... Từ sau Hiệp định Paris, Ban Thống nhất còn làm nhiệm vụ đón tiếp và ổn định đời sống cho hàng ngàn cán bộ được trao trả, phối hợp với Ban Tổ chức Trung ương và Ban Kiểm tra Trung ương để phục hồi sinh hoạt Đảng, chuyển chế độ B sang chế độ A hoặc đưa trở lại chiến trường những cán bộ khi có yêu cầu. Ban Thống nhất phối hợp với Bộ Giáo dục và Bộ Đại học - Trung học chuyên nghiệp quản lý hàng chục ngàn học sinh miền Nam, xét tuyển hàng trăm sinh viên miền Nam đi học tập, đào tạo bậc đại học, sau đại học ở trong và ngoài nước.

Do tính chất của cuộc chiến tranh ngày càng ác liệt, đòi hỏi ngày một nhiều sự chi viện về vật chất và cán bộ, Ban Thống nhất là cơ quan đầu mối phối hợp với các ngành ở Trung ương và địa phương để đảm bảo sự chi viện về người và của cho miền Nam với tinh thần "Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người". Bình quân mỗi năm từ năm 1959 đến 1972, Ban Thống nhất Trung ương đã điều phối, điều động, chi viện cho miền Nam hàng ngàn cán bộ các ngành dân, chính, đảng... Từ năm 1965, nhiệm vụ điều động cán bộ đi B đã chuyển sang bộ phận khác, nhưng Ban Thống nhất vẫn phải phối hợp thực hiện; Từ năm 1972, hàng năm Ban Thống nhất đã điều động hàng ngàn cán bộ dân, chính, đảng vào Nam, hàng ngàn cán bộ chiến sĩ ra Bắc chữa bệnh, học tập cũng được điều động trở lại chiến trường. Theo thống kê bước đầu, từ 1965 đến 1975 Ban Thống nhất đã đón tiếp khoảng 25.000 cán bộ từ miền Nam ra Bắc, và điều động, tăng cường gần 80.000 cán bộ dân, chính, đảng vào Nam. Trong suốt cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, miền Bắc đã chi viện cho miền Nam (qua Ban Thống nhất Trung ương) hàng chục vạn tấn vật chất, bao gồm

vũ khí, đạn dược, lương thực, quân trang quân dụng, xăng dầu, thuốc men và nhiều vật dụng khác. Ban Thống nhất cũng đã tổ chức tiếp nhận và phân phối hàng ngàn tấn hàng viện trợ của các nước anh em bè bạn quốc tế giúp nhân dân Việt Nam kháng chiến.

Ban Thống nhất cũng đảm đương việc trang bị, cung cấp máy móc, thiết bị, vật tư cho các ngành y tế, văn hóa, giáo dục, thông tin ở miền Nam, nhất là là thời kỳ sau Hiệp định Paris. Chỉ tính trong 2 năm 1973-1974, Ban Thống nhất đã trang bị cho hàng ngàn cán bộ ở B ra A và từ A vào B hàng ngàn tấn máy móc, thiết bị vật tư cho các ngành y tế, văn hoá, giáo dục, thông tin cho các cơ quan dân, chính, đảng ở miền Nam (6).

Bên cạnh những thành tựu quan trọng, sự phát triển hệ thống tổ chức của Ban Thống nhất cũng bộc lộ những mặt hạn chế. Trong suốt thời gian hình thành và phát triển, tổ chức, nhiệm vụ, chức năng của Ban Thống nhất luôn có sự biến động để theo kịp tình hình. Do đó hệ thống tổ chức của Ban không ổn định, bộ máy làm việc phải chia ra, nhập lại nhiều lần, trình độ cán bộ lại có hạn, phương tiện làm việc thiếu thốn, lạc hậu, trong khi đó yêu cầu của cách mạng miền Nam ngày một lớn, đòi hỏi phải giải quyết gấp rút. Tổ chức bộ máy hoạt động công kênh, chồng chéo lên nhau, nhiều tầng nhiều nấc, nhiều danh nghĩa, tuy có tạo ra cơ sở cho sự phối hợp hoạt động, nhưng trong thực tế cũng dễ giẫm đạp lên nhau trong công việc, nhiều lúc bị động lúng túng trong khi giải quyết công việc.

Công tác chi viện và tiếp nhận hàng chi viện, cũng như việc cấp phát chưa chặt chẽ, chưa phù hợp với yêu cầu chuyển biến nhanh của tình hình chiến trường, yếu kém trong khâu quản lý nên một số mặt hàng

chi viện bị hư hỏng dọc đường, gây lãng phí, một số bị mất cắp gây thiệt hại cho Nhà nước ...

Đứng trước những sai lầm, thiếu sót, Ban Thống nhất đã có những cuộc họp để đánh giá tình hình, tìm ra những nguyên nhân và đúc kết kinh nghiệm. Có nhiều nhận xét đánh giá khá xác đáng về những khiếm khuyết của mình, chẳng hạn: Trong quá trình lãnh đạo, đứng trước tình hình mới với những công việc mới chưa làm bao giờ nên việc nhận định, đánh giá tình hình chưa chính xác dẫn tới hành động có nhiều sai sót là khó tránh khỏi.

Mặt khác, cũng cần thấy rõ một điều là, trong hoàn cảnh đất nước vừa bước ra khỏi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, phải gánh chịu nhiều hậu quả nặng nề của cuộc chiến tranh, chưa kịp khắc phục, thì phải đương đầu ngay với đế quốc Mỹ lớn mạnh với nhiều âm mưu thủ đoạn lúc bấy giờ, thì việc mắc phải những hạn chế, thiếu sót trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo của Ban Thống nhất là điều không thể tránh khỏi. Vấn đề quan trọng là trong suốt chặng đường lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, dưới sự chỉ đạo của Trung ương, của Bộ Chính trị, Ban Thống nhất đã vừa hoạt động vừa rút kinh nghiệm để tự hoàn thiện dần về tổ chức và chức năng nhiệm vụ của mình phù hợp với tình hình.

Quá trình chia cắt đất nước ta sau Hiệp định Genève cũng là quá trình nhân dân cả nước đấu tranh cho sự nghiệp hoà bình thống nhất đất nước. Đó cũng là quá trình hình thành phát triển của hệ thống tổ chức Ban Thống nhất Trung ương.

Sự phát triển hệ thống tổ chức Ban Thống nhất Trung ương những năm kháng chiến chống Mỹ cứu nước đã diễn ra đồng thời với quá trình thực hiện những nhiệm vụ

vụ lịch sử của một cơ quan chỉ đạo thực tiễn của Đảng và Chính phủ trong chiến tranh, đã có nhiều đóng góp thiết thực vào thắng lợi của cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc.

Những công lao, thành tích, đóng góp của Ban Thống nhất Trung ương và của mỗi cán bộ lãnh đạo, cán bộ công nhân viên của Ban đã làm được trong hơn 20 năm kháng chiến chống Mỹ cứu nước, đã được Đảng và Nhà nước Việt Nam ghi nhận,

nhân dân ta ghi nhớ công ơn. Năm 1995, nhân kỷ niệm 20 năm giải phóng miền Nam, kết thúc thắng lợi hoàn toàn cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Ban Thống nhất Trung ương và CP-72 đã vinh dự được đón nhận *Huân chương Sao vàng*, phần thưởng cao quý của Đảng và Nhà nước ta. *Đó là sự đánh giá, ghi nhận công lao to lớn không thể thiếu được của Ban Thống nhất trong sự nghiệp thống nhất đất nước.*

CHÚ THÍCH

(1). Thủ tướng Chính phủ (1955), *Nghị định số 550-TTg về việc thành lập Ban quan hệ Bắc Nam* trực thuộc Thủ tướng phủ, Ngày 14-6-1955, Trung tâm lưu trữ quốc gia III, Phòng UBTNCP, Hồ sơ 567.

(2). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 18. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 411-412.

(3). Nghị quyết 20/NQ-TƯ ngày 1-6-1961 về nhiệm vụ và tổ chức của Ban Thống nhất, tr. 3. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, Phòng UBTNCP, Hồ sơ 567.

(4). Ý kiến của đồng chí Lê Duẩn về nhiệm vụ của Ban Thống nhất, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia, Phòng UBTNCP, Hồ sơ 599.

(5). Kế hoạch rút gọn biên chế của Ủy ban Thống nhất của Chính phủ từ nay đến cuối năm 1975. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, UBTNCP, Hồ sơ 169.

(6). Phạm Chấn Hưng: *Báo cáo những thành tích chính của Ban Thống nhất Trung ương trong quá trình chống Mỹ cứu nước* (Bản viết tay).



CÔN ĐẢO NHỮNG NĂM 20 CỦA THẾ KỶ XVIII

QUA BỨC THƯ CỦA MỘT GIÁO SĨ PHÁP

NGUYỄN PHAN QUANG*
TRIỀU ANH**

Theo giới nghiên cứu sử học, từ thế kỷ XVII tư bản Pháp đã có ý đồ chiếm Côn Đảo nhưng không thực hiện được, vì bị lép vế trước thế lực của tư bản Anh.

Năm 1702, Công ty Anh ở Ấn Độ đem quân đến chiếm Côn Đảo nhằm xây dựng một căn cứ chiến lược và sử dụng 200 quân Mã Lai canh giữ pháo đài ở Cỏ Ống.

Năm 1705, theo lệnh của chúa Nguyễn, Trương Phúc Phan tìm cách chiếm lại Côn Đảo. Ông đã vận động lính Mã Lai làm nội ứng, tạo điều kiện cho cư dân trên đảo phối hợp với binh lính đồn trú Mã Lai nổi dậy tiêu diệt gần hết bọn thực dân Anh.

Năm 1765, tư bản Pháp quay lại đánh chiếm Côn Đảo, nhưng mấy năm sau đành phải rút bỏ.

Năm 1783, trong cuộc chiến với Tây Sơn, Nguyễn Ánh mang theo hàng trăm gia đình ra Côn Đảo tính kế hoạch lâu dài, lập ra 3 làng An Hải, An Hội và Cỏ Ống.

Thực dân Pháp thực sự chiếm Côn Đảo tháng 11 năm 1861, và một năm sau thiết

lập nhà tù Côn Đảo để giam cầm, dày ải những người yêu nước Việt Nam.

*

Năm 1722, một giáo sĩ - Thừa sai Jacques - trên đường đi Trung Hoa đã từng lưu lại Côn Đảo khoảng một năm. Sau khi đến Trung Hoa, ông viết thư gửi về Hội Thánh Dòng Tên, kể lại chuyến đi của mình. Chúng tôi xin lược trích một số đoạn liên quan đến Côn Đảo, nhằm góp thêm tư liệu về lịch sử Côn Đảo những năm 20 của thế kỷ XVIII.

Thư của Thừa sai Jacques gửi Giáo sĩ Raphaelis

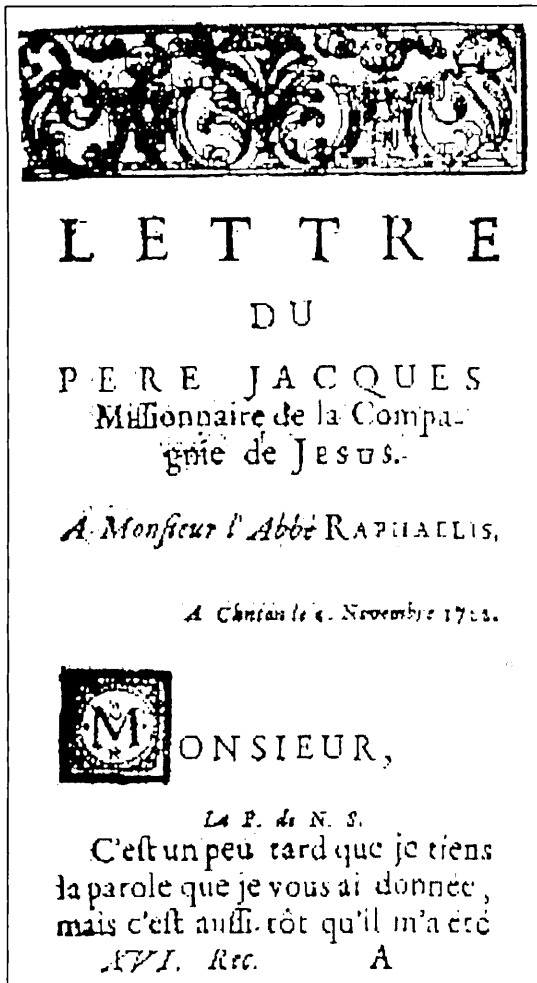
Quảng Đông, ngày 4 tháng 11 năm 1722

(...) Thư này đến với Cha như đã hứa thì hơi chậm, nhưng trong hoàn cảnh tôi vừa trải qua thì lại là khá sớm. Chuyến đi của tôi từ Pháp sang Trung Hoa phải kéo dài 16 tháng, vì tôi buộc phải lưu lại đảo Orléans (hay Poulo - Condor) một thời gian.

Tôi xuất phát từ Port-Louis ngày 17-3-1721 trên tàu Danae của Công ty Ấn Độ. Đi trên tàu là một đội lính có nhiệm vụ đổ bộ

* PGS.TS. Khoa Lịch sử. Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh.

** Tp. Hồ Chí Minh.



Thư của Thừa sai Jacques gửi Giáo sĩ Raphaelis

xuống đảo Orléans để hợp cùng một đội lính khác đã có mặt tại đảo này từ năm ngoái. Ngoài ra, trên tàu còn có hai kỹ sư của nhà vua, một trong hai người này nhận chức vụ chỉ huy đảo (*).

Đến đảo Orléans (Poulo - Condor)

Ngày 7-9 chúng tôi đã nhìn thấy đảo Orléans, và ngày hôm sau chúng tôi thả neo khi nhìn thấy Havre, một địa danh mà người ta chỉ được biết qua các du ký và qua tám bản đồ không hoàn chỉnh của Dampierre trong cuốn "Hành trình vòng quanh thế giới" của ông ta.

Chúng tôi cứ tưởng rằng cư dân trên đảo - nhất là những người Pháp có mặt trên

đảo - một khi trông thấy con tàu của chúng tôi đang bỏ neo với lá cờ trắng phấp phới trước gió, thì họ sẽ phải vội vã đến thăm hỏi chúng tôi và mang theo các thực phẩm mà chúng tôi đang bắt đầu thiếu dần. Thế nhưng chẳng có người nào xuất hiện! Chúng tôi phải chờ thêm vài ngày nữa để họ có đủ thời gian nhận biết chúng tôi; nhưng rồi cũng vô ích!

Cuối cùng, một sĩ quan trên tàu được cử đi tìm hiểu tình hình. Viên sĩ quan trở về cho biết: sau khi chiếc xuồng của anh ta chạy một vòng khắp các vùng xung quanh cảng, anh ta chẳng trông thấy ai cả, mà chỉ phát hiện dấu tích của vài túp lều; trong một túp lều có bếp tro đang còn nóng, với những viên đạn súng hỏa mai (mousquet) và những mảnh quần áo của binh lính người Âu - chỉ có thể là của lính Pháp.

Tại họa đến với người Anh trên đảo này 20 năm trước [1702] lại hiện về trong trí nhớ của chúng tôi, và nhiều người cho rằng những người của chúng tôi [ý nói: lính Pháp] cũng vừa chịu chung số phận như người Anh 20 năm trước.

Trước thực tế đáng buồn này, viên thuyền trưởng bèn cho mở hộp kín [paquet secret] của Công ty và tìm thấy "Mệnh lệnh" cho tàu Danae như sau :

- Phải trục [hạ thủy?] một con tàu đang bị mắc cạn ở cảng Poulo - Condor;

- Phải neo tàu tại cảng này để đợi một chiếc tàu khác sẽ đến đảo vào năm sau;

- Ra sức tiếp tục tăng cường các cơ sở đã bắt đầu được thiết lập trên đảo.

Mọi người đã dốc hết khả năng có thể để thực hiện "Mệnh lệnh" này.

Riêng bản thân tôi, thật là buồn não khi đã thực hiện được 6.000 dặm hải trình, và nay chỉ còn 300 hải lý là đến Trung Hoa;

vậy mà tôi buộc phải lưu lại một năm tròn trên vùng đất này. Có thể nói đây là thời gian hết sức tồi tệ đối với tôi.

Gió mạnh cứ thổi ngược ra biển khiến cho tàu của chúng tôi không thể nào tiếp cận bãi cảng. Sau 17 ngày đêm kiệt sức vô ích, chúng tôi mới vào được Havre. Khi tàu đang vào cảng thì có một chiếc xuồng (loại xuồng của dân bản xứ, làm bằng mỗi một thân cây [độc mộc]) tiến về phía chúng tôi. Từ xa, chúng tôi nhận ra họ là những ngư dân, và họ đang làm những dấu hiệu thân thiện để liên lạc với chúng tôi... Họ leo lên tàu và làm đủ mọi cử chỉ và dấu hiệu, cốt để cho chúng tôi hiểu được rằng: ở phía bên kia đảo có cư dân sinh sống, và hiện có một chiếc tàu đang tránh gió ở một vị trí mà tàu chúng tôi đã đi qua. Tàu này đang đợi gió mùa để dong buồm đi Trung Hoa.

Chúng tôi biết ngay đây là một con tàu của Pháp. Chúng tôi cảm ơn, vỗ về những ngư dân tốt bụng này, mời họ ăn uống, đề nghị họ mang đến bán cho chúng tôi những gì họ có và hứa sẽ mua với giá thật thỏa đáng. Nhưng đảo Poulo - Condor rất khô cằn, ngay cư dân trên đảo cũng sẽ chết đói nếu không tìm vào đất liền để kiếm gạo.

Vì vậy, suốt 4 tháng trời, chúng tôi chẳng nhờ cậy được bao nhiêu ở cư dân trên đảo, ngoại trừ một ít cá (thỉnh thoảng họ mang tới và giá khá đắt) với rất ít gia cầm, mỗi con giá 1 piastre.

Lính Pháp ở Poulo - Condor

Đội lính Pháp trên tàu Danae đã đổ bộ lên đảo. Họ phải dựng những túp nhà để tránh mùa mưa. Mưa ở xứ này nhiều hơn ở châu Âu, vì vậy binh lính phải chịu đựng rất vất vả. Họ lần lượt bị bệnh, và sau đó không lâu, bệnh tật lan sang cả các thủy thủ: hai trạm xá đầy ắp bệnh nhân. Các sĩ

quan cũng bị bệnh, kể cả thuyền trưởng; thêm vào đó là thực phẩm rất thiếu thốn. Tôi đã hết sức vỗ về bệnh nhân, khích lệ họ nên kiên nhẫn.

Tôi cũng cần khích lệ chính bản thân mình, vì tôi cũng bị bệnh suốt một tháng như những người khác, và đã có lúc tôi thoáng nghĩ rằng chẳng bao giờ tôi còn có thể đặt chân đến Trung Hoa nữa.

Cuối cùng, ngày 21-12 có 3 chiếc thuyền từ trong đất liền chở heo và gia cầm đến. Những thực phẩm này do các cư dân trên đảo Poulo - Condor đi tìm về và bán cho chúng tôi với giá vừa phải. Chúng tôi nhờ các thuyền này mang về đất liền những bức thư viết bằng chữ la-tinh và chữ Bồ Đào Nha gửi đến các thừa sai ở Nam Kỳ nhờ họ giúp đỡ chúng tôi. Có lẽ thư gửi đi quá xa xôi cách trở nên chẳng thấy hồi âm!

Nhờ thức ăn tươi nên các thủy thủ hồi sức dần. Tháng 1-1722, chúng tôi rất vui mừng được đón 3 chiếc tàu Pháp từ Trung Hoa đến. Trên đường trở về Pháp, họ được lệnh của giám đốc Công ty ghé thăm và cung cấp bột mì, thịt bò, rượu bia cho chúng tôi...

Cư dân đảo Poulo - Condor đã thông báo về đất liền rằng những người ngoại quốc đang xây dựng nhà cửa trên đảo này, thậm chí họ còn lấy vợ bản địa. Trên thực tế, đã có 3 binh lính Pháp cưới vợ bản địa. Được tin, viên quan cai trị ở đất liền bèn cử một thuộc hạ của ông ta ra đảo kiểm tra tình hình. Thế theo nguyện vọng của các thừa sai, viên quan này đã ngầm cung cấp cho chúng tôi một chiếc thuyền để tiện việc đi lại. Ngoài ra, chúng tôi còn được hưởng một số đặc ân khác... Nhờ có những trợ giúp này, chúng tôi được yên tâm chờ đến gió mùa để tiếp tục hải trình đi Trung Hoa.

Những điều trông thấy trên đảo Poulo - Condor

Tôi hy vọng Đức Cha sẽ vui lòng khi tôi kể về những điều tôi trông thấy và học hỏi được ở Poulo - Condor cũng như trên một vùng đất thuộc châu Á này.

Poulo - Condor (xin xem bản đồ gửi kèm) là một quần đảo cách đất liền khoảng 15 - 20 dặm, gồm khoảng 8 - 10 hòn đảo nhỏ; hòn đảo lớn nhất dài khoảng 4 dặm. Đây cũng là hòn đảo duy nhất có cư dân, và có lẽ cũng chỉ có mỗi một làng trên khoảng đất bằng phẳng duy nhất của đảo này.

Nhà cửa của cư dân trên đảo chỉ kết bằng những cây tre theo nhiều kiểu dáng, mái lợp bằng cỏ tranh dài mọc ở ven bờ các con suối. Các túp lều này không có cửa ra vào, cũng chẳng có cửa sổ; chỉ để trống một phía để đi ra đi vào và lấy ánh sáng ban ngày. Nền đất ở phía này được đắp cao thêm mấy tấc để chống ẩm thấp. Ban đêm, các gia súc được nhốt ở phía dưới lều, mùi hôi thối xông lên nhưng chủ nhân chẳng hề bận tâm.

Chủ nhân tiếp khách trên ván sàn trải chiếu ở phía cuối túp lều với thái độ rất dịu dàng, nhã nhặn và bao giờ cũng mang trâu, cau và ống điếu hút thuốc ra mời khách. Về y phục, cư dân trên đảo hầu như chỉ ở trần, nhưng trong những dịp tế lễ thì họ ăn mặc chỉnh tề, một số ăn mặc rất sạch sẽ. Những hàm răng nhuộm đen nhánh là những hàm răng đẹp nhất, cho nên họ rất quan tâm việc nhuộm răng đen. Họ để tóc rất dài, tôi đã trông thấy nhiều người để tóc dài quá đầu gối...

Trên đảo Poulo - Condor rất ít ruộng lúa, nương khoai, nhưng có một giống thơm (dứa) rất ngon. Nhiều loại cây quý mọc đầy thành rừng trên các triền núi, có thể dùng

để chế tác đủ thứ, kể cả dùng làm cột buồm cho tàu bè đi biển.

Có một loại cây mọc rất phổ biến trên đảo, được cư dân khai thác chất nhựa trong cây để làm đuốc thắp sáng. Người ta đục vào thân cây tạo thành một hốc rộng và sâu. Hàng năm, vào thời điểm thích hợp, người ta đốt lửa trong các hốc này; hơi nóng làm nhựa cây tan chảy xuống đáy hốc. Tiếp đó, người ta dùng những mảnh gỗ rất mỏng nhúng vào nhựa cây, bó lại bằng những lá cây dài rồi đem phơi khô. Khi đốt lên, mỗi bó đuốc như vậy có thể thắp sáng cả một gian nhà, đồng thời cũng tỏa khói mù mịt.

Nhưng có lẽ không có thứ gì phổ biến ở Poulo - Condor bằng quả cau và lá trầu. Người nào cũng mang theo bên mình chiếc túi nhỏ đựng trầu cau và nhai bồm bồm suốt ngày.

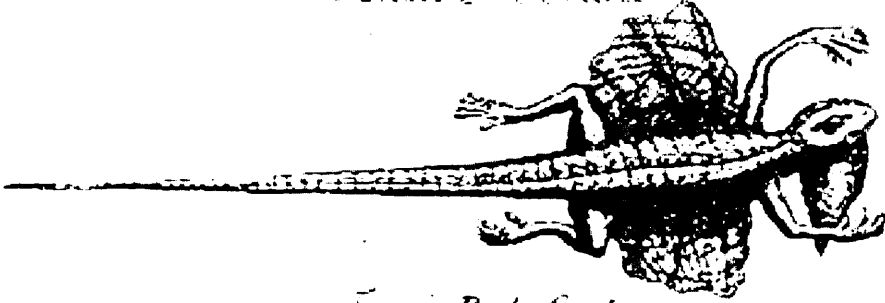
Trên đảo rất hiếm các loại thú săn, ngoại trừ những đàn gà rừng và chim cu cườm (ramier); ngược lại các loài rắn, nhất là rắn mối (lézard) thì nhiều vô kể. Người ta đã giết được một con rắn dài 22 pieds [tương đương 6m50] và nhiều con rắn mối dài 7-8 pieds [tương đương 2m đến 2m50].

Hai con vật kỳ lạ nhất của Poulo - Condor là con rắn mối biết bay và con sóc biết bay (tôi xin phác họa hai con vật kèm theo thư này để đức Cha có một ý niệm cụ thể). Con rắn mối biết bay chỉ dài khoảng 7-8 pouces [tương đương 20cm], con sóc biết bay thì cũng tương tự những con sóc ở nước Pháp. Cả hai con rắn mối và con sóc đều có những đôi cánh ngắn dọc theo lưng, từ hai chân trước đến hai chân sau. Lông cánh của con sóc vừa nhẵn vừa mịn. Đôi cánh của con rắn mối thì chỉ là một màng da mỏng; nó có thể bay từ cây này sang cây khác trong khoảng 20-30 bước chân. Con rắn mối còn có một điều rất đặc biệt là

phía dưới đầu rắn mối có một cái túi khá dài và nhọn ở đáy, thỉnh thoảng túi lại

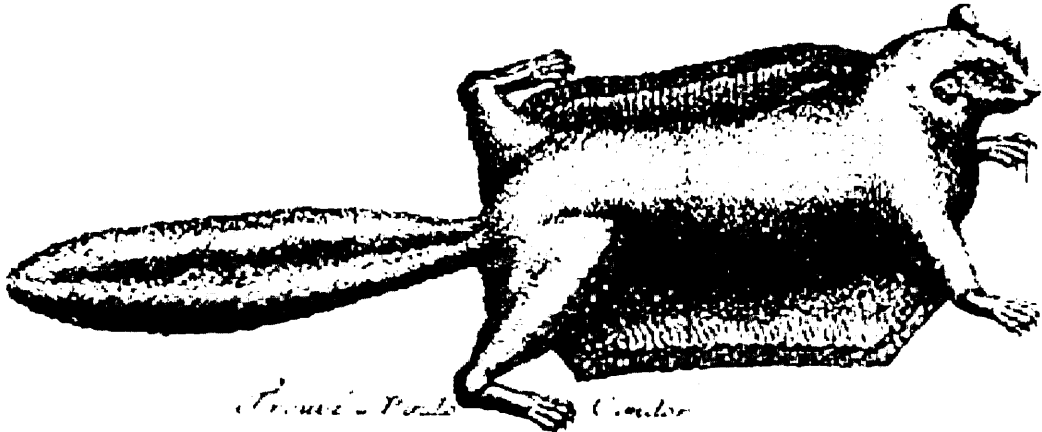
phồng lên, nhất là khi rắn đang bay, xin xem hình vẽ dưới đây:

Lizard volant



Fouquet & Poulo-Condor

Squirrel volant



Fouquet & Poulo-Condor

Rắn mối biết bay và sóc biết bay

Về phong tục, tập quán, cư dân trên đảo Poulo - Condor chịu ảnh hưởng của cả hai nền văn hóa Ấn Độ và Trung Hoa. Họ cũng tin ở thuyết luân hồi như người Ấn, nhưng họ không kiêng ăn thịt các loài động vật. Họ đặc biệt sùng bái con ngựa và con voi và vẽ nhiều hình voi ngựa để trang trí nhà cửa. Điều họ mơ ước nhất là sau khi chết, linh hồn họ được nhập vào con voi hoặc con ngựa. Họ coi Khổng Tử là nhà bác học đầu tiên của vũ trụ. Suốt đời, họ thờ phụng tổ tiên và những nhân vật đặc sắc của dân tộc mình. Họ đặt rất

nhiều bệ thờ ở trong nhà và ở nhiều nơi khác. Bệ thờ linh thiêng nhất được đặt ở một nơi công cộng với nhiều đèn nến, hương hoa... Sau những lễ hội lớn là một bữa cơm chung; họ uống rượu thật say (rượu nấu từ gạo), rồi nhảy múa, diễn hề..., đôi khi cũng có cãi lộn và đánh nhau...

Sau 9 tháng sống ở Poulo - Condor, ngày 1-6-1922, tàu chúng tôi nhổ neo và dong buồm đi Trung Hoa. Hải trình trước mắt là 300 dặm, tàu chạy trong khoảng 8 đến 10 ngày....

CHÚ THÍCH

(*). *Mô tả hải trình dọc theo Java và Sumatra*

(...) Chúng tôi rời vịnh Gascogne không mấy khó khăn, chỉ có gió thổi nhẹ nên tàu chạy hơi chậm. Nhưng khi tàu tiến đến mũi Finistère thì gió mạnh lên; ngày 19-3 chúng tôi nhận ra đảo Porto-Santo và ngày hôm sau là đảo Madère. Những ngày tiếp theo, bắt đầu có gió Tây nên tàu chạy rất êm ả...

Ở đây có một loài dơi khá đặc biệt. Con dơi cái có hai bầu vú và dưới mỗi cánh có một cái túi để đựng dơi con. Chiều dài của cánh dơi (khi xòe ra) ước tính hơn 4 pieds [1 pied = khoảng 0m30]. Người ta nói rằng thịt dơi rất ngon, nên thổ dân rất hăm hở đi săn dơi cũng như họ đi săn chim đa đa (perdrix).

Sau 15 ngày lưu trú ở Saint Paul và Saint Denis, ngày 10-7 chúng tôi tiếp tục hành trình đi Trung Hoa; và khoảng giữa tháng 8 tàu của chúng tôi tiến vào eo biển Sonde. Tàu đi qua eo biển này rất thuận lợi và mất ít thời gian; khi đi qua eo biển Banca cũng khá thuận lợi, tuy rằng Banca là eo biển nguy hiểm nhất đối với tàu bè.

Tôi chưa từng thấy một nơi nào dễ chịu bằng vùng ven biển Java và Sumatra với những cây cam, cây dừa và nhiều loại cây ăn trái khác phủ kín đồng bằng; với vô số những con suối, những ngọn đồi cây tươi tốt, những cánh rừng xanh thắm, những làng mạc, cư dân..., tất cả chói chang vẻ đẹp đồng quê, với một khí hậu vào loại trong lành nhất thế giới.

Mấy cư dân Java đi trên một chiếc thuyền cặp mạn tàu chúng tôi và tha thiết muốn chúng tôi cung cấp cho họ các loại rìu, dao và các dụng cụ khác của châu Âu. Người Java không đen, cũng không trắng, chỉ một màu đỏ thắm. Tính cách của họ hiền lành, thân thiện, dịu dàng. Họ ra hiệu mời chúng tôi dừng tàu, lên bờ vào thăm làng. Trong làng có đủ mọi thực phẩm, nhưng chúng tôi cũng chẳng có nhu cầu gì thêm. Nhân lúc gió thổi đang thuận buồm, chúng tôi muốn tranh thủ thời gian đến đảo Orléans càng nhanh càng tốt để kịp cho đội lính trên tàu đổ bộ xuống đảo.

VỀ ÂM MƯU CAN THIỆP QUÂN SỰ...

(Tiếp theo trang 40)

(11), (12). "54 Report by Special Committee on the Threat of Communism", *The Pentagon Papers*, tr. 35, 36.

(13). *The Pentagon Papers*, Tlđđ, tr. 10.

(14), (18). "Dulles Cable Barring Intervention", Cablegram from Dulles to Ambassador Dillon in Paris on April 5th, 1954, *Pentagon Papers...*, tr. 39.

(15), (17). Eisenhower D., *Mandate to change: The White House Years 1953-1956*, New York, Signet, 1963, tr. 410, 412.

(16). Dunbabin, *The Cold War: The Great Powers and their Allies*, Longman, 1994.

(19). "South-East Asia", Statement By R. Casey, Minister for External Affairs in the House of Representatives on 18 August, 1954, *Current Notes...*, Vol. 24(1953), tr. 576.

(20). "South - East Asia". Tlđđ, tr. 576. Xem thêm Trịnh Thị Định. *Thái độ của Australia trước tình hình chính trị Đông Dương năm 1954*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 4 (335)-2004, tr. 45-52.

(21). "Memo of Eisenhower - Dulles Talk on the French Cease-Fire Plan", *The Pentagon Papers*, tr. 41.

(22), (23), (24). Xem: "1954 Study by the Joint Chiefs on Possible U.S. Intervention", Tlđđ, tr. 44-46, 44, 45.

VỀ LÝ SỞ DINH TRẤN QUẢNG NAM

NGUYỄN PHƯỚC TƯƠNG*

Trước khi đi vào vấn đề cần trao đổi, chúng tôi xin được trích dẫn những đoạn tư liệu được ghi chép trong sử cũ về vấn đề này. Theo *Đại Nam nhất thống chí* biên soạn thời vua Tự Đức thì năm 1602, chúa Tiên Nguyễn Hoàng cho xây *Hành điện* ở xã *Cần Húc* với kho lương tiền và giao cho Thế tử Nguyễn Phúc Nguyên trấn nhiệm. Sách *Việt Nam khai quốc chí truyện* của Nguyễn Khoa Chiêm cũng viết như vậy. Đây là giai đoạn sơ khai của Quảng Nam dinh (1).

Theo định nghĩa về thuật ngữ *Hành điện* thì đây là nhà làm dành riêng cho vua chúa ở khi đi kinh lý ở địa phương, có thể kèm theo kho tàng đơn sơ, cho thấy đây là giai đoạn ban đầu của lý sở Quảng Nam dinh.

Cũng *Đại Nam nhất thống chí* viết rằng về sau chúa Nguyễn đã bỏ lý sở ban đầu này và xây lý sở mới gọi là *dinh trấn*, (nhưng không nói rõ vào năm nào), đặt tại Thanh Chiêm, nên gọi là *Dinh Chiêm*.

Những ghi chép trong *Đại Nam nhất thống chí* về địa điểm đặt lý sở như nêu trên đã làm cho các nhà nghiên cứu ngày nay gặp khó khăn. Chúng ta hãy đọc lướt những điều mà các sử quan triều Nguyễn viết về lý sở của Quảng Nam dinh:

"Đầu bản triều dựng dinh trấn ở xã Thanh Chiêm thuộc huyện Diên Phúc" (tức huyện Điện Bàn (2); "ở xã Cần Húc khi đầu khai quốc (triều Nguyễn) đặt dinh Quảng Nam, ở phía đông dinh là Chùa Long Hưng, nay bỏ" (3) và "Lý sở cũ của Thanh Chiêm ở xã Cần Húc huyện Duy Xuyên. Hồi đầu bản triều dựng dinh trấn ở đây" (4). Nhưng rồi lại viết: "Xã Cần Húc nay là xã Văn Đông, huyện Diên Phước, tiếp giáp với xã Thanh Chiêm" (5).

Những tư liệu viết về lý sở của Quảng Nam dinh nêu ở trên được các nhà nghiên cứu hiện nay đang tìm cách giải mã Hành điện Cần Húc nằm trên dải đất Điện Bàn hay huyện Duy Xuyên và sự tồn tại của Hành điện đến năm nào thì được thay thế bằng Dinh trấn Thanh Chiêm. Và, cũng chính điều đó nên hiện tại cũng có những ý kiến chưa thống nhất về vị trí của dinh trấn Quảng Nam.

Trong bài *Về vị trí lý sở Dinh trấn Quảng Nam năm 1602* của TS. Ngô Văn Minh đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 1-2004, theo tác giả xác định thì: "Nơi đặt lý sở đầu tiên của dinh Quảng Nam là xã Cần Húc chứ không phải Thanh Chiêm... Xã Cần Húc chính là một phần của xã Mỹ Xuyên về sau, nay là địa phận

*Đà Nẵng.

các thôn Tiêm Rượu, Xuyên Đông, Mỹ Hạt của thị trấn Nam Phước, huyện Duy Xuyên" (tr. 67-68), chúng tôi thấy có một số điểm cần trao đổi thêm với tác giả.

Thứ nhất, tác giả cho rằng "Tuy Thanh Chiêm cũng là nơi đặt lý sở của dinh Quảng Nam nhưng được đặt vào thời triều Nguyễn" (tr. 67).

Theo tôi dinh Quảng Nam ra đời sớm hơn. Trong các ký sự của các giáo sĩ Dòng Tên đến Đàng Trong vào ngày 18-1-1615, đều cho thấy đã có Dinh trấn Thanh Chiêm ở Quảng Nam dinh. Các sách viết về vấn đề truyền giáo ở Việt Nam cũng cho biết như vậy. Điều đó có nghĩa là *Dinh trấn Thanh Chiêm* hay còn gọi là *Dinh Chiêm* đã có mặt dưới thời chúa Nguyễn, chứ không phải đến thời triều Nguyễn nghĩa là sau 1802 mới ra đời.

Thứ hai, tác giả viết: "*Một số nhà nghiên cứu của ta dịch (Cacciam, Dinh ciam, Cachao) ra là Thanh Chiêm (theo tôi là không ổn, từ đây có thể dẫn đến mặc nhiên thừa nhận Thanh Chiêm là dinh trấn Quảng Nam thời các chúa Nguyễn, là nơi ra đời của chữ Quốc ngữ, là tên gọi sau của Cần Húc...)*" (tr. 67).

Trong *Ký sự Đàng Trong* của Cristoforo Borri, "*Những nhà tiên phong Bồ Đào Nha về ngôn ngữ học Việt Nam*" của Roland Jacques thì chính những giáo sĩ phương Tây đến Đàng Trong vào đầu thế kỷ XVII, đã dịch địa danh Thanh Chiêm thành Cacciam, Dinh ciam, Cachao. Và họ còn dùng Cacciam để chỉ luôn dinh Quảng Nam, cũng như bây giờ ta gọi New York là chỉ nước Mỹ, Bắc Kinh là chỉ Trung Quốc... Điều này còn thấy rõ trên bản đồ Đại Việt mà Alexandre de Rhodes vẽ năm 1650. Cristoforo Borri đã viết: "*Cacciam là đô thị mà chúa Nguyễn ở đó...*" (6).

Thứ ba, TS. Ngô Văn Minh cho rằng chưa hẳn Thanh Chiêm là cái nôi ra đời của chữ Quốc ngữ, tác giả viết: "*Vậy thì hãy cứ dịch đúng Cacciam là Kẻ Chiêm, Dinh Ciam là Dinh Chiêm để tránh ngộ nhận, vì đất Duy Xuyên có Dinh Chiêm ở xã Cần Húc... Một khi đã dịch đúng Cacciam như trên thì cả nơi ra đời của chữ Quốc ngữ cũng chưa hẳn là ở Thanh Chiêm*" (tr. 68).

Thực ra, trong công trình ngôn ngữ học về phát minh chữ Quốc ngữ: "*Những nhà tiên phong Bồ Đào Nha về ngôn ngữ học Việt Nam*" xuất bản năm 1995 và tái bản năm 2002 của nhà ngôn ngữ học người Pháp Roland Jacques, chính giáo sĩ Bồ Đào Nha Francisco de Pina, người đã từng sống ở Hội An và Thanh Chiêm trong những năm 1617 và 1621-1625 đã kết hợp với những người Việt bản địa để phát minh ra chữ Quốc ngữ. Điều đó đã được xác minh qua nội dung Hội thảo khoa học do Viện Ngôn ngữ học tổ chức năm 2003 và Hội thảo Quốc tế về Việt Nam học lần thứ Hai tổ chức tháng 7-2004, trong đó có ý kiến của chúng tôi trình bày trong tham luận tham dự Hội thảo. Ý kiến này đã được các nhà khoa học đồng thuận. Trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 12-2004, trong bài: "*Đất Quảng trong tiến trình lịch sử chữ Quốc ngữ*", tác giả Lý Toàn Thắng cũng đã khẳng định: "Do đó, có thể coi Thanh Chiêm và Hội An là cái nôi đầu tiên ra đời chữ Quốc ngữ ở Quảng Nam nói riêng và nước ta nói chung vào những năm đầu thế kỷ XVII" (tr. 17).

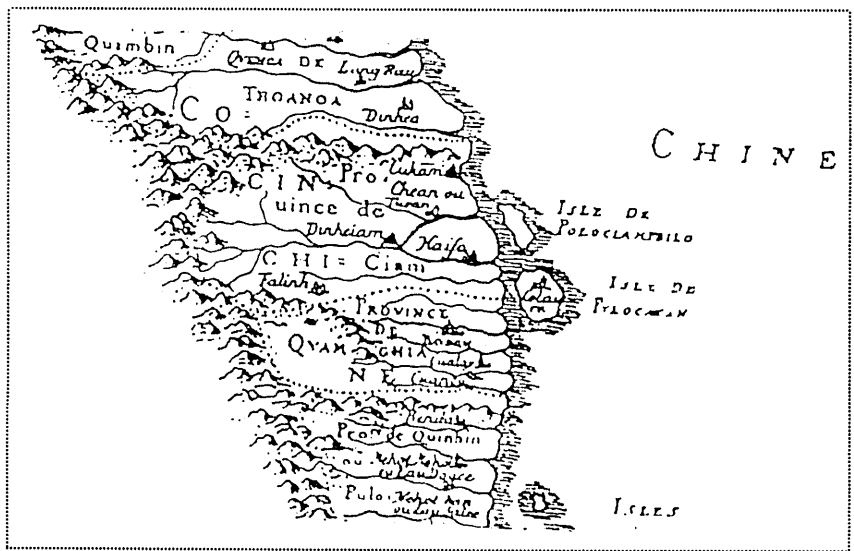
Hơn nữa, tác giả Ngô Văn Minh viết như đoạn trích ở trên khiến người đọc dễ lầm tưởng là Kẻ Chiêm khác Dinh Chiêm. Mặc dù, ý tác giả muốn nói: "*đất Duy Xuyên có Dinh Chiêm ở xã Cần Húc*". Trong thực tế lịch sử Kẻ Chiêm là tên gọi khác của Thanh Chiêm hay Dinh Chiêm cũng như



Carte du Tonkin et de la Cochinchine du Père Alexandre de Rhodes, conservée à la Bibliothèque Nationale.

(Bản đồ Đàng Ngoài và Đàng Trong của Linh mục Alexandre de Rhodes bảo quản ở thư viện Quốc gia Pháp, rút ra từ cuốn sách của tác giả Jean Le Pichon)

G. HAYOTRAUX, Histoire des colonies françaises, 1932.



Quảng Nam dinh trên bản đồ công bố năm 1650 của Alexandre de Rhodes, Giáo sĩ ở Hội An, Thanh Chiêm (từ 1624 đến 1627). Trên bản đồ thấy Dinh Ciam (Dinh Chiêm, dinh trấn Thanh Chiêm) và Haifo (Hội An) đều nằm trên bờ Bắc sông Thu Bồn, trên huyện Điện Bàn đúng như thực trạng hiện nay

Kẻ Hàn là tên gọi khác của Cửa Hàn hay Đà Nẵng mà người phương Tây phiên âm thành Chean hay Kean, cũng như Kẻ Chợ là một tên gọi xưa của Thăng Long - Hà Nội.

Chúng ta hãy đọc một đoạn trong bức thư dài 7 trang của Giáo sĩ Francisco de Pina gửi cho Khâm sai Jeromino Rodriguez ở Ma Cao viết vào đầu năm 1623 tại Hội An như sau: "*Đối với việc nghiên cứu tiếng nói, Kẻ Chiêm vẫn là nơi tốt nhất với tư cách là trung tâm của triều đình, ở đây người ta nói rất hay*" (7). Rõ ràng Kẻ Chiêm là Thanh Chiêm, Dinh Chiêm, Dinh trấn Thanh Chiêm.

Thứ tư, TS. Ngô Văn Minh đã chỉ ra trên bản đồ của Alexandre de Rhodes rằng Dinh trấn Quảng Nam nằm ở bờ Nam sông Chợ Củi (tức sông Thu Bồn), nghĩa là trên đất huyện Duy Xuyên như tác giả đã chứng minh là dinh trấn này nằm trên địa phận thị trấn Nam Phước thuộc huyện Duy Xuyên.

Để các nhà nghiên cứu và bạn đọc hiểu rõ hơn, chúng tôi xin giới thiệu trích đoạn Bản đồ Alexandre de Rhodes vẽ Đại Việt năm 1650, phần tỉnh Quảng Nam và Đà Nẵng hiện nay, đang được lưu giữ tại Thư viện Quốc gia Pháp được Jean Le Pichon giới thiệu trên cuốn sách *Pháp - Đông Dương, Lịch sử của một sự gặp gỡ 1620-1820* (8), xuất bản năm 1998 (Xin xem bản đồ).

Trên bản đồ này đã ghi Province de Ciam, tức Dinh Chiêm (tỉnh) và các địa danh Dinhciam (tức Dinh Chiêm - Dinh trấn Thanh Chiêm) và Haifo (tức Hội An) đều nằm trên bờ Bắc sông Thu Bồn, nghĩa là trên huyện Điện Bàn, không đúng như vị trí mà ông Ngô Văn Minh đã đánh dấu trên bản đồ trong bài viết của mình.

Thứ năm, TS. Ngô Văn Minh đã viết: "*Làng Mỹ Xuyên từng là trung tâm hành chính của huyện Duy Xuyên: là nơi đặt ly sở của huyện thời Minh Mạng... Xa hơn vài cây số về phía Tây là nơi có lăng mộ bà Hiếu Văn vợ chúa Nguyễn Phúc Nguyên và bà Hiếu Chiêu vợ của chúa Nguyễn Phúc Lan... nơi Thống binh Thái phó Mạc Cảnh Huống, người đã phục vụ suốt hai đời chúa Nguyễn từ Nguyễn Hoàng đến Nguyễn Phúc Nguyên, chọn làm nơi định cư... Trong khi đó ở Thanh Chiêm và Văn Đông lại không tìm thấy một di tích nào thời các chúa Nguyễn Phúc Nguyên, Nguyễn Phúc Lan*". Viết như vậy, có thể hiểu là nơi đặt trung tâm hành chính là nơi có nhiều di tích thời các chúa Nguyễn. Thực ra, các vua chúa thời xưa chọn địa điểm xây dựng kinh đô, thủ phủ theo tiêu chí "nhất cận thị, nhị cận giang", còn nơi đặt lăng mộ của họ thì thường theo thuật phong thủy, có cảnh quan phù hợp. Ví dụ, Kinh đô Phú Xuân của triều Nguyễn, chúng ta thấy cung điện, thành quách nằm sát đường Thiên lý Bắc-Nam bên bờ Bắc sông Hương (9) và có chợ Đông Ba, trên đất huyện Hương Trà; Ngược lại hàng loạt lăng mộ các chúa, các vua nhà Nguyễn đều nằm ở Hữu ngạn sông Hương, cách xa đường Thiên lý có khi đến hàng chục cây số và nằm trên huyện Hương Thủy.

Ở Quảng Nam, chúng ta thấy cách bố trí cũng giống như vậy: Dinh trấn Thanh Chiêm nằm sát đường Thiên lý Bắc-Nam, sát bờ Bắc sông Thu Bồn, gần chợ Củi nổi tiếng một thời, trên đất huyện Điện Bàn; Ngược lại các lăng mộ của các hoàng hậu chúa Nguyễn nằm ở bờ Nam sông Thu Bồn trên gò đồi ở phía Tây trên đất huyện Duy Xuyên cách xa đường Thiên lý.

Thứ sáu, TS. Ngô Văn Minh đã căn cứ vào đoạn tư liệu của Lê Quý Đôn viết trong

Phủ biên tạp lục, nhưng lại chưa chú ý đến đoạn tiếp theo của Lê Quý Đôn nên đã chứng minh rằng Hành điện Cần Húc xưa nằm trên các thôn Tiệm Rượu, Mỹ Hạt của Thị trấn Nam Phước.

Phủ biên tạp lục được tác giả viết vào năm 1776, nghĩa là cách thời điểm ra đời Hành điện Cần Húc trên 170 năm, Lê Quý Đôn đã viết cuốn sách đó như một ký sự về Quảng Nam dinh, trong *Lời tựa* ông cũng đã viết là "tạm ghi nhớ việc bấy giờ thôi".

Đúng là Lê Quý Đôn đã viết: "*Từ tuần Ai Vân đến dinh Quảng Nam, tục gọi là Dinh Chiêm ở xã Cần Húc, huyện Duy Xuyên*" (10). Nhưng sau đó Lê Quý Đôn viết tiếp: "*Như đại quân đóng đồn ở dinh Chiêm mà đi vào kinh lược thì qua sông đến Kê Thế (cầu có ván nhỏ) trên sông nhỏ Bảo Toán, qua quán Lang Châu xã Vân Quật (có cầu ván), sông Bà Rén... đến xã Hà Lam hết một ngày*" (11).

Khi phân tích đoạn tư liệu trên, chúng ta cần lưu ý các địa danh cổ *Kê Thế* nay thuộc huyện Duy Xuyên và *Lang Châu* là làng cổ thuộc địa phận Thị trấn Nam Phước và cụm từ "*qua sông đến Kê Thế*". Những chi tiết đó cho chúng ta biết chính xác rằng Dinh Chiêm ở đây là Dinh trấn Thanh Chiêm trên đất huyện Điện Bàn và con sông phải vượt qua là con sông Thu Bồn để có thể đến đất huyện Duy Xuyên là Kê Thế và Lang Châu thuộc Thị trấn Nam Phước. Những điều mà Lê Quý Đôn viết về Dinh Chiêm với Ty Xá sai, Ty Tướng thân lại là Dinh trấn Thanh Chiêm ở Điện Bàn, chứ không phải là Hành điện Cần Húc đơn sơ trong giai đoạn đầu.

Thứ bảy, TS. Ngô Văn Minh cho rằng chùa Hưng Phước hiện ở khu vực Thị trấn Nam Phước là chùa Long Hưng xưa nằm ở phía Đông Hành điện Cần Húc khi chỉ dựa vào lời kể của sư trụ trì hiện nay của chùa

Hưng Phước. Trong khi chùa này không có "*phúc chú cụ tịch*" về lịch sử ra đời và phát triển của chùa như đã thấy ở chùa Hội Phước tại Thanh Chiêm ra đời vào năm 1753.

Cũng như việc Hành điện Cần Húc được ghi trong *Đại Nam nhất thống chí* mà ngày nay chúng ta không thể tìm thấy dấu vết thì liệu chùa Long Hưng qua loạn lạc, chiến tranh, còn có thể hiện hữu đến nay, sau hơn 400 năm?

Chúng tôi cũng đã từng nghe linh mục nhà thờ Thiên chúa giáo hiện nay ở Hội An giới thiệu là nơi đây Giáo sĩ Alexandre de Rhodes đã học tiếng Việt, Giáo sĩ Francisco de Pina đã La tinh hóa tiếng Việt... Có nghĩa nhà thờ đó phải có từ thế kỷ XVII. Nhưng thực ra, nó mới được xây dựng sau khi Pháp đô hộ nước ta vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Vấn đề quan trọng mà các nhà nghiên cứu quan tâm là vị trí Cần Húc nằm ở đâu và tồn tại thời gian bao lâu.

Cần Húc nằm trên đất huyện Duy Xuyên hay Cần Húc nay là xã Văn Đông, tiếp giáp với xã Thanh Chiêm, thuộc huyện Điện Bàn như *Đại Nam nhất thống chí* thời Tự Đức viết.

Theo tác giả Mai Phước Ngọc thời gian tồn tại của lý sở tạm thời Cần Húc là hai năm (12), nhà nghiên cứu Thạch Phương cũng cho thời gian là vài năm.

Những chứng cứ mà TS. Ngô Văn Minh nêu ra để chứng minh rằng thôn Tiệm Rượu và Mỹ Hạt thuộc Thị trấn Nam Phước hiện nay là nơi tọa lạc của Hành điện Cần Húc xưa là chưa đủ sức thuyết phục.

Trên thực tế diễn đã, chúng tôi nhận thấy rằng làng Văn Đông nằm sát làng Thanh Chiêm ở ven bờ Bắc sông Thu Bồn

hiện nay cùng thuộc xã Điện Phương, huyện Điện Bàn.

Làng Thanh Chiêm hiện nay còn lưu lại nhiều địa danh của Dinh Chiêm, dinh trấn Quảng Nam xưa cùng một số dấu tích còn lại như *Thành Vệ, Hành cung, Vọng Khuyết, Văn Miếu, Tịch Điền, Mô súng, Tàu tượng, Kho muối, Trường Đốc, Nhà lao, Gò xử* v.v... và chùa *Hội Phước* ra đời năm 1753 còn tồn tại đến nay. Thanh Chiêm cùng với Hội An còn là cái nôi ra đời sớm nhất của chữ Quốc ngữ ở nước ta.

Một điều nữa cần phải nêu lên là *Thành La Qua* không có liên quan gì đến Quảng Nam dinh như ông Ngô Văn Minh liên hệ nó với Dinh trấn Thanh Chiêm, bởi vì *Thành La Qua là lý sở của tỉnh Quảng Nam*. Năm 1801, sau khi thu phục lại Quảng Nam dinh, vua Gia Long đã chia Quảng Nam dinh (lớn) thành ba dinh nhỏ là dinh Quảng Nam, dinh Quảng Ngãi và dinh Bình Định. Đến năm 1827, vua Minh Mạng đổi dinh thành trấn và sau đó đến 1833, lại đổi trấn thành tỉnh Quảng Nam. Vào năm 1833, vua Minh Mạng mới cho xây dựng Thành La Qua của tỉnh Quảng Nam bằng đất ở một địa điểm khác (nay thuộc khối 3 của Thị trấn Vĩnh Điện, huyện Điện Bàn) và đến năm 1835 thì cho xây bằng gạch. Như vậy *Thành La Qua chưa bao giờ là lý sở của Quảng Nam dinh*, vì nó ra đời sau khi Quảng Nam dinh đã bị giải thể trước đó từ 1801.

TS. Ngô Văn Minh cho rằng: *đã có sự không thống nhất của Quốc sử quán triều Nguyễn, nhưng nhìn chung, tư liệu đều cho*

biết là lý sở ban đầu của dinh Quảng Nam là ở xã Càn Húc huyện Duy Xuyên, và "Xã Càn Húc nay là xã Văn Đông, huyện Diên Phước, tiếp giáp với xã Thanh Chiêm" (tr. 68), để chứng minh cho vấn đề này tác giả viết: *"... Đến thời Duy Tân khi viết lại Đại Nam nhất thống chí, Cao Xuân Dục, Lưu Đức Xứng, Trần Xá không nhắc đến nữa. Có lẽ do các sử quan lúc bấy giờ chưa xác định được địa điểm chính xác nên không chép lại"* (tr. 68).

Theo chúng tôi, *Đại Nam nhất thống chí* thời Tự Đức viết cụ thể và đầy đủ hơn so với cuốn viết lại thời vua Duy Tân do quan điểm có khác đi của các sử quan thời đó.

Trong Hội thảo Quốc tế về Việt Nam học lần thứ Hai, tháng 7-2004, Phó Giáo sư Yaô Takôu, Đại học Quốc gia Hirôshima, trong tham luận *Đại Nam nhất thống chí - nhìn từ góc độ văn bản học*, sau khi nghiên cứu so sánh các bản viết dưới thời vua Tự Đức và vua Duy Tân, tác giả đã nhận xét: *"Theo kết quả, chúng tôi biết là nguyên tắc biên soạn bộ NTC (Nhất thống chí) đời Duy Tân khác hẳn đời Tự Đức. Bản in không phải là bản bổ sung cho bản đời Tự Đức. Nhiều người được bổ sung, ngược lại nhiều người bị xóa bỏ"* (13).

Mấy ý kiến trao đổi về vị trí lý sở Dinh trấn Quảng Nam, chúng tôi mong muốn được các nhà nghiên cứu đóng góp ý kiến để có thể đi đến sự thống nhất, góp phần là cơ sở khoa học giúp lãnh đạo tỉnh Quảng Nam trong việc quy hoạch bảo vệ và xây dựng địa danh này thành khu di tích lịch sử - văn hoá của địa phương.

CHÚ THÍCH

(1). Nguyễn Khoa Chiêm. *Việt Nam khai quốc chí truyện*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, 1994, tr. 85.

(2), (3). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thống nhất* (thời Tự Đức), Phần tỉnh Quảng Nam, Nxb. Thuận Hóa, 1992, tr. 33, 58.

(4), (5). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thống nhất* (thời Tự Đức), Phần tỉnh Quảng Nam, Sđd, tr. 369, 370.

(6). Cristoforo Borri: *Relation de la Nouvelle mission des Pères de la Compagnie de Jésus au Royaume de la Cochinchine. 1631*, trong "Bulletin des Amis du Vieux Hué", 1931; No 3-4; p. 341.

(7). Roland Jacques: *L' Oeuvre de quelques pionniers Portugais dans le domaine de la linguistique Vietnamienne jusqu' en 1650*, p. 43.

(8). Jean Le Pichon: *France - Indochine. Histoire d' une rencontre 1620-1820*, 1998, (bản đồ A.d. Rhodes, p. 184).

(9). Theo kết quả nghiên cứu của Thạc sĩ Phan Thanh Hải thì hướng chủ đạo của các đô thị miền Nam là luôn hướng về Nam và nằm ở bờ Bắc sông chính. Xem bài: *Tìm hiểu hệ thống thủ phủ thời các chúa Nguyễn*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 9 và 10 năm 2004.

(10). Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 117.

(11). Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục*, Sđd, tr. 117-118.

(12). Mai Phước Ngọc. *Những khoảng trống lịch sử*. Tạp chí Huế xưa và nay, số 35, 1999.

(13). Yaô Takôu. *Đại Nam nhất thống chí - nhìn từ góc độ văn bản học*. Trong Hội thảo Quốc tế về Việt Nam học lần thứ Hai: "Việt Nam trên đường phát triển và hội nhập: Truyền thống và Hiện đại", Thành phố Hồ Chí Minh, từ ngày 14-16 tháng 7-2004, (Tập kỷ yếu Tóm tắt các tham luận khoa học, tr. 328).





Vinh biệt GS.TS.NGND.Trương Hữu Quýnh

GS.TS.NGND.Trương Hữu Quýnh sinh ngày 23 tháng 7 năm 1933 tại Nha Trang trong một gia đình tiểu tư sản. Nguyên quán xã Thạch Sơn, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Là người con thứ 5 trong số 10 anh chị em, ngay từ nhỏ, vì chiến tranh, GS đã phải theo gia đình sống và học hành ở nhiều nơi. Sinh ra ở Nha Trang, lớn lên ở Hải Phòng, rồi di học ở Huế, Hà Tĩnh và Hà Nội. Năm 1953, sau khi học hết cấp III ở tỉnh nhà, ông theo học hệ dự bị đại học ở Thanh Hóa; Tháng 11 - 1954, sau khi hòa bình lập lại, ông vào học tại Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội; Từ tháng 9 - 1956 đến tháng 9 - 1959, ông giảng dạy tại Trường Sư phạm Trung cấp Trung ương, sau đó tiếp tục giảng dạy tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội; Năm 1963, ông được Nhà nước cử sang làm nghiên cứu sinh tại Trường Đại học Tổng hợp Lômônôxốp, Mátxcova (Liên Xô cũ), nhưng chưa đầy một năm sau (1964), khóa đào tạo bị gián đoạn bởi ảnh hưởng của "Chủ nghĩa xét lại". Ông về nước và tiếp tục giảng dạy tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Ông là một trong số không nhiều cán bộ của Trường cùng một lúc có thể sử dụng được tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Nga và chữ Hán trong nghiên cứu và giao tiếp; Năm 1973, ông là người đầu tiên thuộc lĩnh vực Khoa học xã hội đã bảo vệ thành công luận án Phó tiến sĩ (nay là Tiến sĩ) khoa học lịch sử.

Với cương vị người thầy, ông là một trong những nhà sư phạm mẫu mực, có phương pháp giảng dạy hấp dẫn, chất lượng cho sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh thuộc nhiều Trường, Viện và các cơ sở đào tạo trong nước và nước

ngoài. Ông con tham gia viết và chủ biên hàng chục cuốn giáo trình đại học và sách giao khoa lịch sử phổ thông.

Là nhà khoa học, GS.TS. Trương Hữu Quýnh là tác giả của nhiều công trình chuyên khảo có giá trị như: *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam từ thế kỷ XI đến thế kỷ XVIII* (2 tập); *Cuộc khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu; Phương trào nông dân Tây Sơn dưới mắt người nước ngoài; Đại cương Lịch sử Việt Nam; Phương pháp luận sử học: Sử liệu học và lịch sử sử học...*

Đối với *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* từ năm 1958 đến 2000, GS.TS. Trương Hữu Quýnh là cộng tác viên nhiệt tình, lâu năm và nổi tiếng. GS đã có 50 luận văn đăng trên *Tạp chí*, được độc giả trong và ngoài nước đánh giá cao về chất lượng khoa học.

Suốt 50 năm công tác, GS. Trương Hữu Quýnh đã có nhiều đóng góp to lớn cho Trường, Khoa và Ngành giáo dục Việt Nam. Với những thành tích trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học, GS đã được Nhà nước tặng thưởng nhiều huân, huy chương cao quý: Huân chương Lao động hạng Ba, Huân chương kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng Nhất, Huy chương vì Sự nghiệp giáo dục, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Danh hiệu Nhà giáo Ưu tú và Nhà giáo Nhân dân.

Trong lúc GS đang nhiệt tâm với công tác đào tạo và nghiên cứu thì từ tháng 3-2005, GS lâm bệnh. Mặc dù đã được gia đình và các bác sĩ hết lòng cứu chữa song do bệnh hiểm nghèo, GS.TS.NGND. Trương Hữu Quýnh đã qua đời vào hồi 19 giờ 20 phút ngày 12 - 6- 2005 tức ngày mồng 6 tháng 5 năm Kỷ Dậu, hưởng thọ 73 tuổi.

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử chân thành gửi tới gia đình lời chia buồn sâu sắc.

Tạp chí NCLS

Hội thảo khoa học: **Bối cảnh định đô Thăng Long và sự nghiệp của Lê Hoàn**

Ngày 14 - 5 - 2005, tại UBND Thành phố Hà Nội, Sở Văn hóa Thông tin Hà Nội, Văn phòng Ban chỉ đạo Kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội và Hội Sử học Hà Nội đã tổ chức Hội thảo khoa học: "**Bối cảnh định đô Thăng Long và sự nghiệp của Lê Hoàn**". Tới dự có GS. Đinh Xuân Lâm, Phó Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt nam, GS. Vũ Khiêu, PGS.TS. Nguyễn Quang Ngọc, Chủ tịch Hội Sử học Hà Nội; Đại diện UBND Thành phố Hà Nội, đại diện Văn phòng Ban chỉ đạo kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long- Hà Nội; Nhiều nhà sử học của Trung ương và Hà Nội. 33 tham luận đã nghiên cứu bối cảnh định đô Thăng Long và sự nghiệp của Lê Hoàn với nhiều nội dung phong phú. Tổng kết Hội thảo, GS. Vũ Khiêu nhấn mạnh:

1. Đánh giá toàn diện về Lê Hoàn và nhấn mạnh đến vai trò của người *anh hùng cứu nước*. Lê Hoàn là một trong năm vị anh hùng dân tộc lãnh đạo nhân dân ta chống giặc ngoại xâm thắng lợi.

2. Dựa trên kết quả nghiên cứu trong nhiều năm của PGS.TS. Trần Bá Chí, PGS.TS. Nguyễn Quang Ngọc, TS. Lê Đình Sĩ, PGS.TS. Nguyễn Minh Tường... các tác giả đã khẳng định có một trận chiến trên sông Bạch Đằng của Lê Hoàn trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống và trận Bạch Đằng đã khiến cho quân Tống thảm bại; Đại bản doanh của Lê Hoàn trong trận Bạch Đằng năm 981 ở vị trí nay là xã An Lạc, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương (Bấy giờ An Lạc còn có tên là Dục Đâu trang thuộc đất Bàng Châu, phủ Nam Sách, trấn Hải Dương).

3. Lê Hoàn là nhà ngoại giao tài giỏi. Khi tiếp sứ nhà Tống, Lê Hoàn đã thể hiện là người có khí phách và bằng nghệ thuật ngoại giao Lê Hoàn khiến cho nhà Tống phải nể phục nước Đại Cồ Việt hơn.

4. Vai trò của Phật giáo trong thời kỳ này rất quan trọng.

5. Việc định đô ở Thăng Long của Lý Công Uẩn cần được nhìn nhận rộng hơn, không phải chỉ bằng vào mấy tháng sau khi Lý Công Uẩn lên ngôi vua mà nền móng có thể có từ thời Lê Hoàn hay sự tích lũy phải kể từ thời vua Đinh, Tiền Lê.

Ngoài ra, một số vấn đề ở thế kỷ X cũng được bàn đến. Đó là bài thơ: *Nam Quốc sơn hà Nam đế cư...* không phải của Lý Thường Kiệt như quan niệm từ xưa đến nay mà theo ông Bùi Duy Tân thì đó là bài thơ Thần có từ thời Lê Hoàn.

P.C.

Đại hội Hội KHLSVN lần thứ V

Ngày 16 - 6 - 2005 tại Thủ đô Hà Nội, Hội KHLSVN đã long trọng tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V. Tới dự có đồng chí Trần Đình Hoan, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương đảng, Trưởng ban Tổ chức Trung ương; Đại biểu các chi hội trong toàn quốc, đại diện Ban Tư tưởng Văn hóa Trung ương, đại diện Bộ Văn hóa thông tin...; Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Chủ tịch danh dự Hội KHLSVN đã gửi thư chúc mừng Đại hội.

Buổi sáng, trước khi tiến hành chương trình Đại hội, Hội KHLSVN đã làm lễ trao tặng 15 pho tượng danh nhân đúc bằng đồng.

Sau phiên khai mạc, GS. Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội KHLSVN thay mặt Ban Chấp hành trung ương Hội đọc Báo cáo của Ban

Chấp hành Trung ương khóa IV với những nội dung chủ yếu sau:

I. *Hoạt động của Hội trong nhiệm kỳ IV (2000 - 2005):*

1. Tiếp tục phát triển và củng cố tổ chức Hội.

2. Góp phần thúc đẩy sự phát triển của nền sử học Việt Nam.

3. Hoạt động truyền bá kiến thức và giáo dục truyền thống.

4. Hoạt động truyền thông, tạp chí và xuất bản.

5. Thực hiện chức năng giám định, tư vấn khoa học.

6. Công tác đối ngoại.

II. Kiểm điểm của Ban Thường vụ và Ban Chấp hành trung ương Hội

III. Phương hướng hoạt động của Hội trong nhiệm kỳ V (2005 -2010).

Tại Đại hội, GS. Đinh Xuân Lâm đã được Nhà nước trao tặng Huân chương Lao động hạng Nhất.

Buổi chiều cùng ngày, Đồng chí Trần Đình Hoan trong phát biểu tại Đại hội đã nhấn mạnh: "Sử học, đặc biệt là lịch sử Việt Nam, với vị trí quốc sử, giữ vai trò hết sức quan trọng trong nhận thức lịch sử, văn hóa, con người Việt Nam; trong việc giáo dục truyền thống, giữ gìn bản sắc dân tộc; trong đúc kết các bài học lịch sử, kể cả kinh nghiệm thành công và thất bại; trong nhận thức về những đặc điểm mang tính qui luật của lịch sử, kinh tế, xã hội Việt Nam. Trên cơ sở đó, sử học cung cấp những căn cứ khoa học để Đảng và Nhà nước hoạch định đường lối, chính sách phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội cũng như tìm ra những giải pháp phù hợp với đặc điểm lịch sử - văn hóa dân tộc để xử lý những vấn đề đặt ra trong

quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nhất là sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế hiện nay".

Đại hội nhất trí bầu Ban Chấp hành trung ương Hội khóa V gồm 47 vị.

Ngày 17- 6, Ban Chấp hành Trung ương Hội đã họp phiên toàn thể và nhất trí bầu Ban Thường vụ Hội: GS. Phan Huy Lê làm Chủ tịch Hội, các Phó Chủ tịch là: GS. Đinh Xuân Lâm, PGS.TS. Phạm Mai Hùng, PGS.TS. Phan Xuân Biên; Tổng thư ký: Ông Dương Trung Quốc, các Phó Tổng thư ký: PGS.TS. Nguyễn Văn Nhật, PGS.TS. Đỗ Bang, TS. Nguyễn Thị Hậu.

Đặc biệt, Đại hội tôn vinh GS. Trần Văn Giàu, Đại tướng Võ Nguyên Giáp làm Chủ tịch danh dự.

Linh Nam

Hội thảo khoa học: "Kỷ niệm 90 năm ngày sinh cố Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh"

Đồng chí Nguyễn Văn Linh tên khai sinh là Nguyễn Đức Cúc (tức Nguyễn Văn Cúc), sinh ngày 1 tháng 7 năm 1915 tại Hà Nội (quê gốc ở xã Giai Phạm, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên), trong một gia đình công chức nghèo. Giác ngộ cách mạng từ năm 14 tuổi, bị bắt, bị kết án tù chung thân, bị đày ra Côn Đảo khi còn ở tuổi vị thành niên, đồng chí Nguyễn Văn Linh đã trưởng thành từ trường học cách mạng đặc biệt là chốn lao tù đế quốc. Ra tù năm 1936, đồng chí hoạt động không mệt mỏi trong phong trào công nhân Hải Phòng và Sài Gòn – Chợ Lớn. Năm 1940, khi nhận nhiệm vụ của Trung ương cử ra chấp nối lại phong trào, chuẩn bị lập lại Xứ ủy mới ở Trung Kỳ, đồng chí lại bị bắt và bị đày ra Côn Đảo lần thứ hai.

Sau Cách mạng Tháng Tám 1945, ở miền Nam đồng chí giữ nhiều cương vị quan trọng trong suốt hai cuộc kháng chiến. Với trách nhiệm là Bí thư Trung ương Cục, đồng chí đã chủ trì và cùng với các đồng chí khác lãnh đạo phong trào cách mạng miền Nam vào thời điểm gay go nhất và cũng oanh liệt nhất.

Sau ngày thống nhất đất nước (1975), đồng chí là Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh. Trong thành công của việc xóa bỏ cơ chế cũ, thực hiện cơ chế mới, mở ra bước ngoặt đổi mới đất nước từ sau Đại hội VI có phần đóng góp tích cực, hiệu quả của đồng chí Nguyễn Văn Linh.

Đồng chí Nguyễn Văn Linh nhận trọng trách Tổng Bí thư BCH TƯ Đảng khoá VI, trong bối cảnh quốc tế và trong nước cực kỳ phức tạp, khó khăn. Tổng Bí thư đã cùng Bộ Chính trị Trung ương Đảng *đổi mới tư duy, điều chỉnh đường lối đối ngoại*, trong đó ba ưu tiên hàng đầu về đối ngoại là: Rút quân khỏi Campuchia; Bình thường hóa quan hệ Việt – Trung; Cải thiện đi tới bình thường hóa quan hệ với Mỹ, tạo môi trường quốc tế hòa bình, ổn định, hợp tác thuận lợi cho công cuộc đổi mới phát triển, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Kỷ niệm 90 năm ngày sinh Cố Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh (1/7/1915 - 1/7/2005), ngày 28-6-2005, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh và Tỉnh ủy Hưng Yên tổ chức Hội thảo khoa học: *“Đồng chí Nguyễn Văn Linh - nhà lãnh đạo kiên định, sáng tạo”*.

Nội dung các tham luận tại Hội thảo của các nhà khoa học, các cán bộ cách mạng lão thành cùng hoạt động, chiến đấu với đồng chí Nguyễn Văn Linh trong nhiều thời kỳ cách mạng tập trung chủ yếu vào các khía cạnh sau:

- Đồng chí Nguyễn Văn Linh - người hội tụ những phẩm chất quý báu của một nhà lãnh đạo lớn, người cộng sản đã phấn đấu kiên cường và hoàn thành xuất sắc nhiều trọng trách được Đảng giao phó ở những thời điểm khó khăn của cách mạng.

- Đồng chí Nguyễn Văn Linh - nhà lãnh đạo luôn luôn nêu cao đạo đức cách mạng cần kiệm liêm chính, chí công vô tư của Bác Hồ.

- Đồng chí Nguyễn Văn Linh - nhà lãnh đạo thận trọng nhưng quyết đoán, cương nghị mà nhã nhặn, miễn tiện và sâu sắc, đồng thời là một con người rất mực gần gũi và chân tình.

Ngô Vương Anh

Bảo tàng Lịch sử Việt Nam trưng bày cổ vật độc sắc Văn hóa Óc Eo

Vừa qua, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam kết hợp với 11 bảo tàng tỉnh, thành phố (An Giang, Bạc Liêu, Cần Thơ, Đồng Nai, Kiên Giang, Long An, Tiền Giang, Trà Vinh, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam - T.p. Hồ Chí Minh, Bảo tàng Mỹ Thuật T.p. Hồ Chí Minh, Bảo tàng T.p. Hồ Chí Minh) trưng bày chuyên đề: *Cổ vật đặc sắc văn hóa Óc Eo*. Những di tích văn hóa óc Eo được biết đến đầu tiên từ năm 1944, thuộc xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn, An Giang. Văn hóa Óc Eo là nền văn hóa lớn phát triển ở khu vực phía Nam tồn tại từ thế kỷ II đến thế kỷ VIII. Với hơn 300 hiện vật gốc chất liệu: gỗ, đá, đồng, đất nung, mã não, thủy tinh, vàng... của các loại hình: bình, nồi, các loại tượng, phù điêu, con dấu, tiền kim loại, bùa đeo... Đặc biệt là các loại di vật dùng trong tín ngưỡng và đồ trang sức thể hiện trình độ kỹ thuật tinh xảo.

P.V.

**NHỮNG LỰAN AN PTS (NAY LÀ TS) VÀ TS ĐÀ BẢO VỆ THÀNH CÔNG
CẤP NHÀ NƯỚC TẠI CƠ SỞ ĐÀO TẠO VIỆN SỬ HỌC (1982 - 2004)**

STT	Họ và tên	Năm nhập học	Tên đề tài	Năm bảo vệ	Nơi công tác	Chức danh và học hàm
01	Nguyễn Chương Thâu	1978	Phan Bội Châu - con người và sự nghiệp cứu nước.	4/1982	Viện Sử học	PGS
02	Đàm Đức Vương	1985	Tìm hiểu quá trình chủ tịch Hồ Chí Minh từ CN yêu nước đến CN Mác Lenin	6/1986	Ban Cán sự Đảng ngoài nước	PGS
03	Phạm Xuân Nam	1986	Cách mạng giải phóng dân tộc ở Cuba (1953-1959)	9/1986 tương đương	Viện Sử học	GS
04	Nguyễn Danh Phiệt	1984	Nhà Đinh với sự nghiệp Thống nhất đất nước hồi thế kỷ X	6/1989	Viện Sử học	PGS, Nguyễn Phó TBT tập chí NCLS
05	Nguyễn Thị Thi	1989	Phát giáo trong thời kỳ hưng thịnh của vương quốc Lào Lan Xan (Thế kỷ 16 - 17)	3/1990 Ngắn hạn	Viện NC Đông Nam Á	Trưởng phòng NC lịch sử Lào
06	Vũ Huy Phúc	1990	Chế độ ruộng đất công làng xã ở Việt Nam thế kỷ (XIX - XX)	1991 tương đương	Viện Sử học	PGS
07	Dương Lan Hải	1990	Về quan hệ của Nhật Bản với các nước DNA sau chiến tranh thế giới thứ II (1945 - 1975)	5/1991 ngắn hạn	Viện Châu Á Thái Bình Dương	Phó Trưởng phòng NC Nhật Bản và Đông Bắc Á
08	Đình Công Vỹ	1983	Vấn đề làm sử của Lê Quý Đôn	5/1992	Viện Nghiên cứu Hán Nôm	
09	Nguyễn Thế Tăng	1990	Quá trình mở cửa của CHND Trung Hoa (1978 - 1988)	1992 ngắn hạn	Viện Nghiên cứu Trung Quốc	Nguyễn Phó Viện trưởng
10	Phạm Quang Trung	1990	Tin dụng nông nghiệp ở nước ta dưới thời Pháp thuộc	7/1993	Viện Sử học	Trưởng phòng NC lịch sử Cận đại VSH
11	Trần Hữu Đình	1990	Quá trình biến đổi về chế độ sở hữu ruộng đất và cơ cấu giai cấp ở nông thôn đồng bằng sông Cửu Long (1969 - 1975)	11/1993	Viện Sử học	Nguyễn Phó Viện trưởng
12	Đỗ Tiến Sâm	1994	Quá trình hình thành và phát triển của xí nghiệp hương trấn ở nông thôn Trung Quốc (1978 - 1992)	9/1994 ngắn hạn	Viện Nghiên cứu Trung Quốc	Viện trưởng

13	Nguyễn Minh Tường	1991	Công cuộc cải cách Hành chính dưới thời Minh Mệnh (1820 - 1840)	10/1994	Viện Sử học	PGS
14	Nguyễn Thế Huệ	1993	Biển đông dân số và phát triển nông thôn châu thổ sông Hồng từ 1976 đến nay	11/1994 ngắn hạn	Viện Nghiên cứu Dân tộc học	Giám đốc Trung tâm NCCDS và PT
15	Trần Quỳnh Cư	1994	Đông khởi ở Bến Tre năm 1960	1/1995 ngắn hạn	Viện Sử học	
16	Nguyễn Thị Quế	1994	Chính phủ liên hiệp dân tộc trong cách mạng giải phóng dân tộc của nước Lào thời kỳ 1954 - 1975	10/1995 ngắn hạn	Viện Nghiên cứu Đông Nam Á	
17	Lưu Thị Tuyết Van	1991	Triều thủ công nghiệp nông thôn đông bằng sông Hồng (1954 - 1994)	12/1995	Viện Sử học	
18	Nguyễn Hồng Dương	1994	Làng công giáo Lưu Phương (Ninh Bình) từ 1929 - 1945 (Quá trình hình thành và phát triển)	12/1995 ngắn hạn	Viện Nghiên cứu Tôn giáo	Phó Viện trưởng
19	Đỗ Đức Hùng	1993	Vấn đề trị thủy ở đồng bằng Bắc Bộ dưới thời Nguyễn (thế kỷ XX)	1/1996 ngắn hạn	Viện Sử học	
20	Nguyễn Tô Uyên	1991	Công cuộc bảo vệ và xây dựng chính quyền nhân dân trong những năm 1945 - 1946	5/1996	Viện Sử học	Nguyễn Phó Trưởng phòng Lịch sử Hiện đại
21	Vũ Quang Thiện	1994	Quá trình phát triển của Myanma	6/1996 ngắn hạn	Viện Nghiên cứu Đông Nam Á	Trưởng phòng NC Thái Lan - Myanma
22	Nguyễn Ngọc Mão	1991	Quá trình hình thành và phát triển của phong trào ủng hộ Việt Nam ở Cuba giai đoạn 1959 - 1975	6/1996	Viện Sử học	Trưởng Phòng Tổ chức Cán bộ và Đào tạo
23	Đỗ Thị Nguyệt Quang	1991	Quá trình xây dựng và phát triển nền giáo dục Việt Nam từ 9 - 1945 đến 7 - 1954	12/1996	Viện Sử học	
24	Nguyễn Doãn Tuấn	1994	Lịch sử Khu di tích Cổ Loa	4/1997 ngắn hạn	Sở Văn hóa Thông Tin Hà Nội	Trưởng Ban Quản lý di tích và danh thắng Hà Nội
25	Đặng Kim Ngọc	1994	Chế độ đào tạo, tuyển dụng quan chức thời Lê Sơ (1428 - 1527)	6/1997 ngắn hạn	Sở Văn hóa Thông Tin Hà Nội	Giám đốc Bảo tàng Hà Nội
26	Lê Thị Thanh Hoà	1995	Việc đào tạo và sử dụng quan lại triều Nguyễn 1802 - 1884	6/1997 ngắn hạn	Vụ Tổ chức Cán bộ và DT - Viện KHXHVN	
27	Trần Thị Kim Dung	1995	Quá trình hình thành và phát triển của quan hệ Việt Nam - Liên minh Châu Âu (EU)	11/1999	Viện Nghiên cứu Châu Âu	Phó Viện trưởng

28	Hà Mạnh Khoa	1995	Sông đảo ở Thanh Hoá từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX	12/2000	Viện Sử học	
29	Nguyễn Thị Phương Chi	1995	Thái ấp - Diên trang thời Trần (thế kỷ XIII - XIV)	2/2001	Viện Sử học	Phó Tổng biên tập Tạp chí NCLS
30	Nguyễn Đức Nhuận	1995	Cải cách của Trịnh Cương đầu thế kỷ XVIII	2/2001	Viện Sử học	Trưởng Phòng NCLịch sử Địa phương và chuyên ngành
31	Thích Thanh Đạt	1995	Thiền phái Trúc Lâm thời Trần	2/2001	Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam	Thượng tọa
32	Nguyễn Thị Ngọc Lam	1995	Phụ nữ quân đội trong sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)	03/2001	Viện Bảo tàng lịch sử quân sự Việt Nam	Đài tá, Trưởng phòng Trung bày - Tuyên truyền
33	Lê Ngọc Tạo	1995	Các chính sách về xã hội của nhà nước thời Lê sơ (1428 - 1527)	06/2001	Sở Văn hóa Thông tin Thanh Hóa	Trưởng Ban biên soạn Lịch sử Thanh Hóa
34	Phạm Thị Nết	1995	Tiền Hải từ sau khi thành lập (1828) đến cuối thế kỷ XIX	07/2001	Phan Văn HN, Học viện CTQG HCM	
35	Phạm Thị Vinh	1996	Hội giáo trong đời sống chính trị, văn hoá- xã hội của Malaysia (Giai đoạn 1957 - 1987)	1/2002	Viện Nghiên cứu Đông Nam Á	Trưởng phòng NC Malaysia
36	Nguyễn Trọng Hậu	1995	Hoạt động đối ngoại của nước Việt Nam Dân chủ công hòa thời kỳ 1945 - 1950	3/2002	Viện Bảo tàng Cách mang Việt Nam	Thư ký Hội đồng khoa học
37	Vũ Thị Minh Hương	1995	Nội thương Bắc Kỳ thời kỳ 1919 - 1939	6/2002	Cục Văn thư - Lưu trữ Nhà nước	Phó Cục trưởng Cục Văn thư - Lưu trữ Nhà nước
38	Đoàn Thị Lợi	1996	Đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh trong giai đoạn giải phóng hoàn toàn miền Nam (1973 - 1975)	12/2002	Viện Bảo tàng Lịch sử quân sự Việt Nam	Trợ lý trung bày - tuyên truyền - ủy viên Hội đồng Khoa học
39	Trần Thị Tường Van	1996	Quả trình chuyển biến về kinh tế - xã hội vùng nông thôn huyện Gia Lâm - Hà Nội từ năm 1981 đến 1996	1/2003	Viện Sử học	
40	Nguyễn Thị Tuyết Hạnh	1995	Khu di tích Đền Hùng trong tiến trình lịch sử dân tộc	6/2003	Ban Quản lý di tích Đền Hùng, Sở VH-TT -Thể thao Phú Thọ	Phó trưởng Ban Quản lý di tích Đền Hùng

(Còn nữa)

P.V.

THÔNG BÁO

Nhằm giúp độc giả thuận tiện hơn khi tra cứu, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử đã lưu vào đĩa CD-ROM toàn bộ nội dung 12 số tạp chí (từ số 1 đến 12) xuất bản năm 2004. Giá: 25.000đ/đĩa.

Độc giả có nhu cầu xin liên hệ với Tạp chí.

**Địa chỉ: Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử
38 phố Hàng Chuối, Hà Nội.**

Điện thoại: 04. 8212569; 04. 9155485, 04.9155483

E-mail: tapchincls@hn.vnn.vn

Sách mới

- 1. Tổng Mục lục 50 năm Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử**, giá bìa: 120.000 đồng.
- 2. Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ**, giá: 245.000 đồng (1 bộ 2 tập).

Bạn đọc có nhu cầu xin liên hệ:

Nguyễn Thu Thủy

Viện Sử học, 38 Hàng Chuối, Hà Nội

ĐT: 04. 9716838

1/90

HISTORICAL STUDIES

Monthly Publication

Editor in Chief

VO KIM CUONG

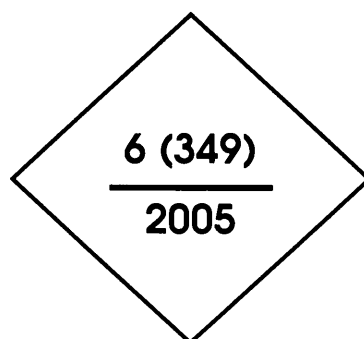
Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi street, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@hn.vnn.vn



CONTENTS

NGUYEN QUANG NGOC	- Le Hoan and the Bach Dang Victory in 981	3
DAM THI UYEN	- The Land Using Situation in Quang Hoa (Cao Bang Province) in the First Half of the 19 th Century According to the Land Cadastres in the 4 th Year of the Gia Long Reign (1805) and 21 st Year of the Minh Menh (1840) Reign	12
VO THI THU NGA	- On the Land Ownership in Ben Tre (1954-75)	19
VU DUONG NINH	- South-East Asia in the Anti - Fascism Struggle, Quest for Independence	28
TRINH THI DINH	- On the Military Intervention Intrigue of the USA in Indochina in 1954	36
P. HUARD	- The Portuguese and Indochina (<i>Les Portugais et l'Indochine</i>)	41

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

PHAN THI XUAN YEN	- Some Remarks on the Central Unification Department During the Anti-American Resistance War for National Salvation	49
NGUYEN PHAN QUANG - TRIEU ANH	- Con Dao in the 1720s According to the French Priest's Letter	57

OPINION EXCHANGES

NGUYEN PHUOC TUONG	- On the Headquarter of the Quang Nam Regional Government	63
--------------------	---	----

INFORMATION

Giấy phép số 264/GPXB - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 19-02-1994.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in II Nhà in KHCN - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

Giá: 12.000 đ